

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HÀ NỘI
TRƯỜNG THPT HOÀNG VĂN THỤ



KẾ HOẠCH BÀI DẠY MÔN: ĐỊA LÝ 10

Giáo viên : Hoàng Thị Thủy
Tổ: Xã hội

NĂM HỌC : 2025 -2026

PHẦN I – MỘT SỐ VẤN ĐỀ CHUNG

BÀI 1: MÔN ĐỊA LÝ VỚI ĐỊNH HƯỚNG NGHỀ NGHIỆP

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- Khái quát được những đặc điểm cơ bản của môn Địa lý.
- Xác định được vai trò của môn ĐL với đời sống.
- Mối quan hệ giữa kiến thức của môn ĐL với các môn học khác; các ngành nghề có liên quan với môn ĐL.

2. Năng lực

- **Năng lực chung:** Năng lực tự học, năng lực giải quyết vấn đề, năng lực sáng tạo...
- **Năng lực chuyên biệt:** năng lực nhận thức khoa học ĐL, năng lực vận dụng kiến thức ĐL...

3. Phẩm chất : trung thực, chăm chỉ, trách nhiệm.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Thiết bị: Máy tính, máy chiếu.

2. Học liệu: smartphone, tranh ảnh, thông tin về một số ngành nghề có liên quan đến ĐL.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

HOẠT ĐỘNG 1- KHỞI ĐỘNG (3 phút)

- a. Mục đích:** “- Gợi nhớ kiến thức ĐL hs đã học - kết nối kiến thức/kinh nghiệm của hs về vai trò của môn Địa lý với đời sống; tạo hứng thú – kích thích tò mò của hs về môn ĐL.
- b. Nội dung:** - Những ngành nghề có liên quan đến kiến thức môn ĐL
- c. Sản phẩm:** Câu trả lời của học sinh.
- d. Tổ chức hoạt động:** Sd phương pháp đàm thoại gợi mở... dẫn dắt hs vào bài.

HOẠT ĐỘNG 2 - HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 2.1 - Tìm hiểu đặc điểm, vai trò của môn ĐL ở trường phổ thông (10 phút)

- a. Mục đích:** HS hiểu được đặc điểm và vai trò của môn ĐL ở trường phổ thông.
- b. Nội dung:** Gợi mở về nội dung kiến thức ĐL các em đã được học ở các bậc học dưới, để HS nêu được đặc điểm và vai trò của môn ĐL ở trường phổ thông.

Nội dung chính:

- 1. Đặc điểm của môn Địa lý:** là môn học thuộc hệ thống KH xã hội; mang tính tổng hợp cao; có liên quan rất nhiều đến các môn học khác.
- 2. Vai trò của môn ĐL với đời sống:** Giúp các em có kiến thức về các hiện tượng ĐL , vận dụng kiến thức vào đời sống sinh hoạt.

c. Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

d. Tổ chức hoạt động: Sd phương pháp đàm thoại gợi mở... để HS tự rút ra đặc điểm và vai trò của bộ môn Địa lý ở trường phổ thông.

Hoạt động 2.2 - Tìm hiểu môn ĐL với định hướng nghề nghiệp (10 phút)

- a. Mục đích:** HS biết được những ngành nghề có liên quan đến kiến thức môn Địa lý.
- b. Nội dung:** HS làm việc cá nhân thảo luận cặp đôi... Dựa vào thông tin trong SGK và hiểu biết của bản thân, xác định các kiến thức ĐL có liên quan đến những ngành nghề nào.

Nội dung chính:

Kiến thức Địa lý phù hợp với nhiều ngành nghề và lĩnh vực:

Các ngành nghề liên quan đến kiến thức ĐLTN: Môi trường, quản lý tài nguyên, Khí tượng, Thủy văn, thăm dò, khai thác tài nguyên; giáo dục

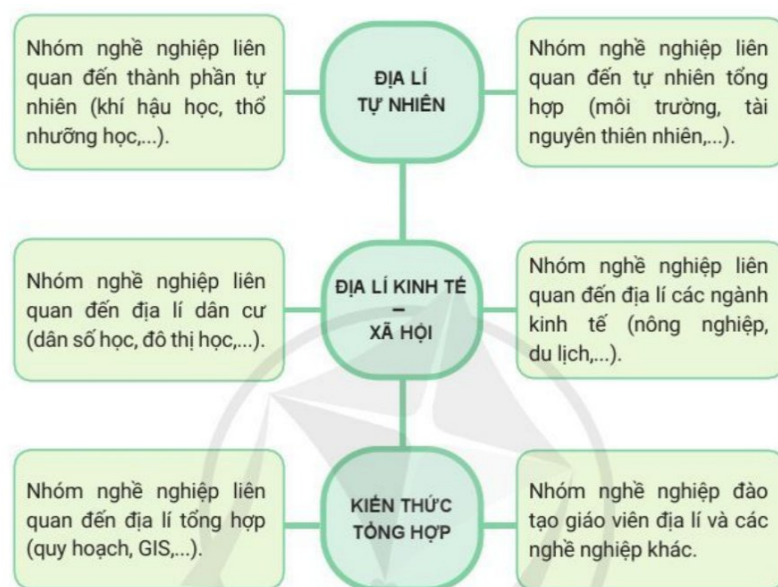
Các ngành nghề liên quan đến ĐLKT-XH: Nông nghiệp, lâm nghiệp, Dân số..

Các ngành liên quan kiến thức ĐL tổng hợp: Nhà giáo, Du lịch, quy hoạch vùng, địa chính, quân sự, ngoại giao...

c. Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

d. Tổ chức hoạt động: HS làm việc cá nhân và thảo luận cặp đôi:

- **Bước 1.** GV yêu cầu HS tự viết ra giấy những ngành nghề mà em cho là có liên quan đến kiến thức của môn Địa lý; chọn ra 1-2 ngành nghề có liên quan đến môn ĐL mà em thích nhất.
- **Bước 2.** 2 HS chung bàn thảo luận với nhau những nội dung kiến thức ĐL có liên quan đến 2 ngành mà 2 HS chọn.
- **Bước 3.** Tổ chức cho HS đóng vai – nói về những ngành nghề có liên quan nhiều nhất đến kiến thức ĐL.
- **Bước 4:** GV chốt kiến thức – KL



Hình 1. Sơ đồ định hướng nghề nghiệp của môn Địa lý

HOẠT ĐỘNG 3: LUYỆN TẬP và VẬN DỤNG (22 phút)

1. Mục đích: Tìm hiểu 1 lĩnh vực hoạt động mà môn Địa lý có đóng góp rất lớn (DL); rèn kỹ năng tra cứu thông tin trên internet; liên hệ kiến thức với thực tế đời sống.

2. Nội dung: Tập làm hướng dẫn viên du lịch (được phép sd smartphone)

3. Sản phẩm: Hướng dẫn 1 nhóm bạn nước ngoài đến tham quan thành phố Hà Nội

4.. Tổ chức hoạt động:

- **Bước 1:** Chia lớp thành 4 nhóm: 2 nhóm làm khách du lịch – 2 nhóm làm hướng dẫn viên.

Nhiệm vụ: 2 Nhóm khách du lịch: viết ra những vấn đề mình muốn tìm hiểu về tp HN với tư cách là khách du lịch từ TP HCM ra HN.; 2 nhóm hướng dẫn viên: viết ra được những nội dung em sẽ nói về HN khi hướng dẫn khách du lịch. (Các nhóm tự thảo luận, tìm nội dung, phạm vi hướng dẫn tham quan) (chọn điểm du lịch/tuyến du lịch...). GV giúp đỡ HS (Các tuyến/điểm du lịch/ lưu trú/các sản phẩm đặc sản địa phương...)

- **Bước 2:** HS thực hành dẫn tour du lịch trên lớp (xung phong). Sau khi nghe hướng dẫn viên báo cáo, nhóm du khách đặt những câu hỏi cho nhóm HDV trả lời.

- **Bước 3:** GV nhận xét, bổ sung

- **Bước 4:** GV giải thích thêm cho HS hiểu: Tại sao một trong những yêu cầu đối với hướng dẫn viên du lịch là phải hiểu biết về ĐL và lịch sử?

CHƯƠNG I. SỬ DỤNG BẢN ĐỒ

BÀI 2: PHƯƠNG PHÁP BIỂU HIỆN CÁC ĐỐI TƯỢNG ĐỊA LÝ TRÊN BẢN ĐỒ

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- Phân biệt được một số phương pháp biểu hiện các đối tượng địa lý trên bản đồ. Cụ thể phương pháp: kí hiệu, kí hiệu đường chuyển động, chấm điểm, bản đồ - biểu đồ.

- Thiết kế 1 bản đồ trường học có sử dụng các phương pháp kí hiệu

2. Năng lực

- **Năng lực chung:** Năng lực tự học, năng lực giải quyết vấn đề, năng lực sáng tạo...

- **Năng lực chuyên biệt:** Tư duy tổng hợp theo lãnh thổ, sử dụng Atlas, bản đồ, ...

3. Phẩm chất: trung thực, chăm chỉ, trách nhiệm.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Thiết bị: Máy tính, máy chiếu.

2. Học liệu: bài giảng powerpoint, SGK, Atlas, bản đồ, biểu đồ, tranh ảnh, video.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

HOẠT ĐỘNG 1- KHỞI ĐỘNG (5 phút)

a. Mục đích: - Huy động một số kiến thức, kĩ năng đã học để tìm hiểu về cách biểu hiện các đối tượng ĐL trên bản đồ. - Tạo tình huống có vấn đề để kết nối với bài mới.

b. Nội dung: - HS quan sát máy chiếu, SD SGK, bản đồ và chơi trò chơi

c. Sản phẩm: HS nhớ lại kiến thức đã học và vận dụng kiến thức của bản thân trả lời câu hỏi.

d. Tổ chức hoạt động

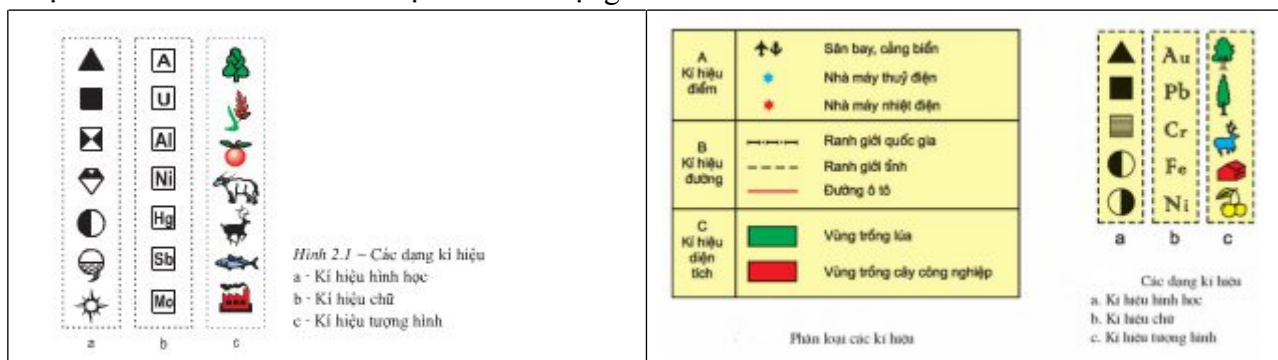
- **Bước 1.** GV yêu cầu HS sử dụng tập bản đồ ĐL. Đọc qua phần chú giải và trang 9 trong Atlas với thời gian 3 phút. Yêu cầu ghi nhớ các kí hiệu cơ bản.

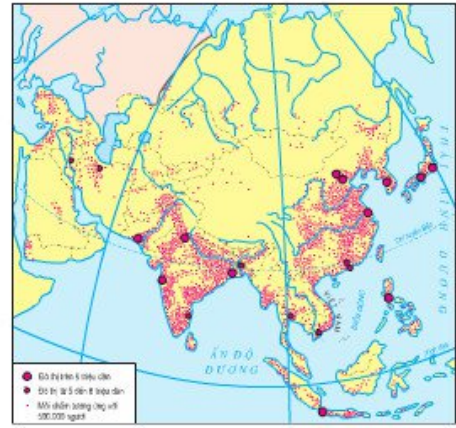
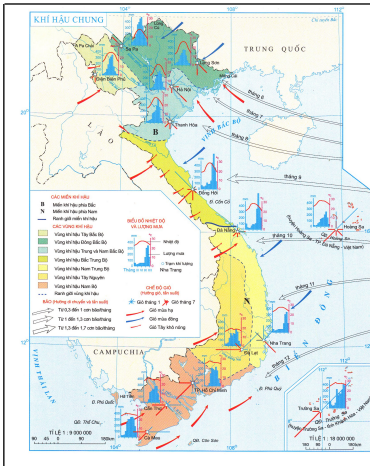
- **Bước 2.** HS nghiên cứu trong 3 phút. GV chuẩn bị trò chơi.

- **Bước 3.** Thực hiện trò chơi “HỎI NHANH - ĐÁP GỌN”. Yêu cầu HS không dùng Atlas. HS ghi đáp án trong bảng phụ bằng bút lông

- + Để thể hiện khoáng sản là than, người ta dùng kí hiệu nào?
- + Để thể hiện khoáng sản là khí đốt, người ta dùng kí hiệu nào?
- + Để thể hiện cây ăn quả, người ta dùng kí hiệu nào?
- + Hãy viết công thức hóa học của Vàng, Đồng.
- + Để thể hiện các đối tượng ĐL di chuyển, người ta dùng kí hiệu gì?
- + Hãy vẽ kí hiệu minh họa cho biên giới quốc gia
- + Tháng nào bão nhiều nhất?
- + Người ta dùng cái gì để thể hiện nhiệt độ và lượng mưa tại 1 địa điểm?

- **Bước 4:** GV tổng kết, khen ngợi HS và nhắc lại vài vấn đề trọng tâm qua trò chơi để vào bài, nhấn mạnh đến các hình thức thể hiện các đối tượng ĐL trên bản đồ.





Hình 2.4 – Phân bố dân cư châu Á

HOẠT ĐỘNG 2 - HOẠT ĐỘNG 2 - HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Tìm hiểu một số phương pháp biểu hiện các đối tượng địa lý trên bản đồ (20 phút)

a. Mục đích: HS biết khái niệm, ý nghĩa, các đối tượng thể hiện của pp kí hiệu, và pp đường chuyển động ; hình thành kĩ năng Phân tích, đọc BĐ, sử dụng BĐ.

b. Nội dung: HS quan sát máy chiếu, SD SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức.

c. Sản phẩm: HS hoàn thành phiếu học tập.

Phương pháp biểu hiện	Đối tượng biểu hiện	Cách thức biểu hiện	Khả năng biểu hiện
Ppháp ký hiệu	Các đối tượng có sự phân bố cụ thể mà không thể hiện theo tỷ lệ	Dùng ký hiệu (hình học, chữ , hình tượng đặt chính xác vị trí đối tượng pb trên bđ,...)	Số lượng: kích thước ký hiệu Chất lượng, cấu trúc, sự pt: hình dạng, màu sắc ký hiệu
Pp ký hiệu đường chuyển động	Sự di chuyển của đối tượng	Dùng mũi tên để biểu hiện	Số lượng: độ lớn mũi tên; Chất lượng : màu sắc
Phương pháp Bản đồ - biểu đồ	Biên giá trị tổng cộng của đối tượng	Dùng biểu đồ đặt tại vị trí (lãnh thổ) của đối tượng	Số lượng, chất lượng: sd ký hiệu trong biểu đồ;
Phương pháp chấm điểm	Sự phân bố của đối tượng phân tán	Dùng các điểm chấm để biểu hiện	Số lượng được quy ước bởi giá trị của mỗi chấm
Phương pháp khoanh vùng	Đt phân bố theo vùng but không đều khắp lãnh thổ	Đường nét, màu sắc, ký hiệu thể hiện đối tượng vào vùng phân bố của đt	Vùng phân bố của đối tượng

d. Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1:** GV chia lớp thành 10 nhóm với nhiệm vụ cụ thể sau đây:

+ **Nhóm 1, 3:** PP kí hiệu + **Nhóm 2,4:** PP kí hiệu đường chuyển động + **Nhóm 5,7:** PP chấm điểm + **Nhóm 6,8:** tìm hiểu PP bản đồ - biểu đồ; + **Nhóm 9,10:** PP khoanh vùng

- HS quan sát b/đô khí hậu VN, khoáng sản và các lược đồ trong sgk, điền vào PHT

Phiếu học tập

Phương pháp biểu hiện	Đối tượng biểu hiện	Cách thức biểu hiện	Khả năng biểu hiện
Phương pháp ký hiệu			
Phương pháp đường chuyển động			
Phương pháp Bản đồ - biểu đồ			
Phương pháp chấm điểm			
Phương pháp khoanh vùng			

- **Bước 2:** Các nhóm phân công nhiệm vụ cho các thành viên. HS làm việc nhóm trong 10 phút.
- **Bước 3:** Đại diện các nhóm báo cáo kết quả. + Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.
- **Bước 4:** GV nhận xét về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

GV bổ sung: Các ký hiệu đó được gọi là ngôn ngữ của BĐ, từng ký hiệu được thể hiện trên BĐ là cả một quá trình chọn lọc cho phù hợp với ND, mục đích, y/c và tỷ lệ mà BĐ cho phép.

HOẠT ĐỘNG 3: LUYỆN TẬP

a. Mục đích: Củng cố lại kiến thức đã học, rèn luyện kỹ năng đọc bản đồ và xác định phương pháp biểu hiện bản đồ

b. Nội dung: - HS lên bảng chỉ trên BĐ các đối tượng ĐL và nêu tên các PP biểu hiện chúng

c. Sản phẩm: HS hoàn thành câu hỏi:

d. Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1:** GV yêu cầu HS tìm các phương pháp biểu hiện trên mỗi bản đồ hiện có.

Nhóm 1, 2: Bản đồ dân cư ;

Nhóm 3, 4: Bản đồ khí hậu;

Nhóm 5,6 Bản đồ Tự nhiên VN;

Nhóm 7,8 bản đồ KT chung Việt Nam

Nhóm 9, 10: Bản đồ Động thực vật Việt Nam

- **Bước 2:** Các nhóm phân công nhiệm vụ cho các thành viên. HS làm việc nhóm trong 10 phút.

- **Bước 3:** Đại diện các nhóm báo cáo kết quả. + Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.

- **Bước 4:** GV nhận xét về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức

HOẠT ĐỘNG 4: VẬN DỤNG

a. Mục đích: HS vận dụng hoặc liên hệ kiến thức để trả lời các câu hỏi trắc nghiệm về các phương pháp biểu hiện bản đồ

b. Nội dung: trả lời câu hỏi.

c. Sản phẩm: HS hoàn thành câu hỏi:

d. Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.

- **Bước 2:** HS đưa ra đáp án.

- **Bước 3:** GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức.

Câu 1. Phương pháp kí hiệu dùng để biểu hiện các đối tượng

A. phân bố theo những điểm cụ thể.

B. di chuyển theo các hướng bất kì.

C. phân bố phân tán, lẻ tẻ, rời rạc.

D. tập trung thành vùng rộng lớn.

Câu 2. Phát biểu nào sau đây **không** đúng với ý nghĩa của phương pháp kí hiệu?

A. Xác định được vị trí của đối tượng.

B. Thể hiện được quy mô của đối tượng.

C. Biểu hiện động lực phát triển của đối tượng.

D. Thể hiện được tốc độ di chuyển của đối tượng.

Câu 3. Dạng kí hiệu nào sau đây **không** thuộc phương pháp kí hiệu?

A. Hình học.

B. Chữ.

C. Điểm.

D. Tượng hình.

Câu 4. Phương pháp kí hiệu đường chuyển động dùng để thể hiện các đối tượng

A. phân bố theo những điểm cụ thể.

B. di chuyển theo các hướng bất kì.

C. phân bố, phân tán lẻ tẻ, rời rạc.

D. tập trung thành vùng rộng lớn.

Câu 5. Hướng gió thường được biểu hiện bằng phương pháp

A. kí hiệu đường chuyển động.

B. kí hiệu.

C. chấm điểm.

D. bản đồ - biểu đồ

Câu 6. Sự phân bố các điểm dân cư nông thôn thường được biểu hiện bằng phương pháp

A. kí hiệu đường chuyển động.

B. kí hiệu.

C. chấm điểm.

D. bản đồ - biểu đồ

Câu 7. Phương pháp nào sau đây thường được sử dụng để biểu hiện diện tích và sản lượng lúa của các tỉnh nước ta trong cùng một thời gian?

- A. kí hiệu đường chuyển động. B. kí hiệu.
C. chấm điểm. D. bản đồ - biểu đồ

Câu 8. Giá trị xuất khẩu và nhập khẩu của các tỉnh Việt Nam trong cùng một thời gian, thường được biểu hiện bằng phương pháp

- A. kí hiệu đường chuyển động. B. kí hiệu.
C. chấm điểm. D. bản đồ - biểu đồ

Câu 9. Sự phân bố các cơ sở chăn nuôi thường được biểu hiện bằng phương pháp

- A. kí hiệu đường chuyển động. B. kí hiệu.
C. chấm điểm. D. bản đồ - biểu đồ

Câu 10. Phương pháp bản đồ - biểu đồ thể hiện giá trị tổng cộng của một hiện tượng ĐL

- A. trên cùng một đơn vị lãnh thổ hành chính
B. trong một khoảng thời gian nhất định.
C. được phân bố ở các vùng khác nhau
D. được sắp xếp thứ tự theo thời gian.

Hướng dẫn về nhà: - Học bài cũ, trả lời câu hỏi SGK -

- Chuẩn bị bài mới: Bài 3: Sử dụng bản đồ trong HT và đời sống

BÀI 3: SỬ DỤNG BẢN ĐỒ TRONG HỌC TẬP, ĐỜI SỐNG MỘT SỐ ỨNG DỤNG CỦA GPS VÀ BẢN ĐỒ SỐ TRONG ĐỜI SỐNG

I. MỤC TIÊU:

1. Kiến thức: - Thấy được sự cần thiết của BĐ trong HT và đời sống.

- Hiểu và trình bày được phương pháp sử dụng BĐ, dùng Atlát ĐL để tìm hiểu đặc điểm các đối tượng, hiện tượng, phân tích các mối quan hệ ĐL.

2. Năng lực:

- Năng lực chung: Năng lực giao tiếp, hợp tác, giải quyết vấn đề, tự học, SD CNTT.

- Năng lực chuyên biệt: Sử dụng BĐ.

3. Phẩm chất: trung thực, chăm chỉ, trách nhiệm.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Thiết bị: Máy tính, máy chiếu. Điện thoại kết nối internet

2. Học liệu: bài giảng powerpoint; SGK, Atlat, bản đồ, biểu đồ, tranh ảnh, video.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

HOẠT ĐỘNG 1: KHỞI ĐỘNG (3 phút)

1. Mục đích: - Huy động một số kiến thức, kĩ năng đã học để biết được tầm quan trọng của BĐ.- Tạo hứng thú HT thông qua hình ảnh; Tạo tình huống có vấn đề để vào bài mới.

2. Nội dung: HS quan sát máy chiếu, SD SGK, bản đồ.

3. Sản phẩm: HS nhớ lại kiến thức đã học và vận dụng kiến thức của bản thân trả lời câu hỏi.

4. Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1:** GV: Cho học sinh đọc một nội dung về sự phân bố dân cư trong SGK trang 93 và 94 và quan sát BĐ phân bố dân cư trên thế giới sau đó yêu cầu HS trả lời các câu hỏi sau

- + Qua nội dung SGK, bản đồ, hãy nhận xét sự phân bố dân cư trên thế giới
- + Có thể học ĐL thông qua BĐ được không, vì sao

- **Bước 2:** HS thực hiện nhiệm vụ

- **Bước 3:** GV gọi 1 số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

- **Bước 4:** GV: nhận xét và vào bài mới.

HOẠT ĐỘNG 2 - HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 2.1. Sử dụng BĐ trong HT và đời sống (10 phút)

- a. **Mục đích:** HS biết sử dụng các bản đồ giáo khoa ; liên hệ thực tế.
- b. **Nội dung:** sử dụng phương tiện trực quan để hình thành kiến thức.
- c. **Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

NỘI DUNG

I. Sử dụng BĐ trong HT và đời sống.

Một số v/đề cần lưu ý trong q/trình HT ĐL trên cơ sở BĐ.

- a. Xác định rõ nội dung, yêu cầu của việc đọc bản đồ à Chọn BĐ phải phù hợp với nội dung cần tìm hiểu.
- b. Đọc BĐ phải tìm hiểu tỉ lệ, kí hiệu của BĐ, phương pháp biểu hiện bản đồ à đọc kỹ bảng chú giải trên bản đồ.
- c. Xác định mối quan hệ giữa các đối tượng ĐL trên bản đồ.
- d. Đọc các BĐ có nội dung liên quan để phân tích, so sánh và giải thích đặc điểm đối tượng.

d. Tổ chức hoạt động

Bước 1: HS dựa vào sgk kết hợp với hiểu biết cá nhân, cho biết: - Muốn sử dụng BĐ có hiệu quả ta phải làm như thế nào? Tại sao? - Lấy VD cụ thể để c/m.

Bước 2: HS trả lời, HS khác bổ sung => GV kết luận, chuẩn KT, ghi bảng (1)

Bước 3: GV hướng dẫn cho HS nghiên cứu mqh giữa các đối tượng ĐL trên BĐ -VD cụ thể

Bước 4: GV chuẩn kiến thức trên BĐ, **GV giải thích thêm:**

- Hướng chảy, độ dốc của sông dựa vào đặc điểm địa hình, địa chất KV

Hoạt động 2.2: Một số ứng dụng của GPS và bản đồ số trong đời sống (20 phút)

- a. **Mục đích:** HS nắm được khái niệm GPS và bản đồ số. Một số ứng dụng của GPS và bản đồ số trong đời sống.
- b. **Nội dung:** sd SGK, điện thoại di động truy cập Google Map để hình thành kiến thức.
- c. **Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

NỘI DUNG

1. GPS (Global Positioning System) – Hệ thống định vị toàn cầu

Là hệ thống xác định vị trí của bất kỳ đối tượng nào trên trái đất thông qua hệ thống vệ tinh nhân tạo.

Nguyên lý hoạt động của GPS: 1. các vệ tinh trong hệ thống này sẽ bay xung quanh TĐ 2 vòng/ngày theo quỹ đạo đã được tính chính xác. Các vệ tinh liên tục phát ra những tín hiệu có thông tin xuống trái đất.

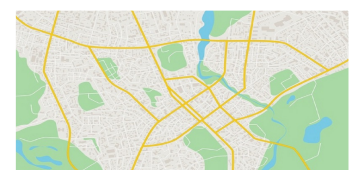
2. Các trạm thu GPS nhận tín hiệu và giải mã thông qua các phép tính lượng giác. Nhờ đó mà xác định được vị trí của đối tượng. (*).

2. Bản đồ số: là một tập hợp có tổ chức, lưu trữ các dữ liệu bản đồ trên thiết bị có khả năng đọc bằng máy tính và được thể hiện dưới dạng hình ảnh bản đồ.

Về mức độ đầy đủ thông tin về nội dung và độ chính xác của các yếu tố trong bản đồ số hoàn toàn giống như bản đồ truyền thống, có nghĩa chúng phải đáp ứng được các yêu cầu và tiêu chuẩn bản đồ. (**).

3. Một số ứng dụng của GPS và bản đồ số:

- Định vị;
- Dẫn đường, quản lý và điều hành sự di chuyển của các đối tượng có gắn thiết bị định vị;
- Tìm người, thiết bị đã mất hay đánh dấu địa điểm khi chụp ảnh cũng



như tối ưu hóa quả tìm kiếm;

- Ứng dụng rộng rãi trong nhiều lĩnh vực: GTVT, đo đạc khảo sát và thi công công trình, quân sự, khí tượng, giám sát Trái Đất...

(*) (Ở cùng một thời điểm, GPS sẽ định vị chính xác vị trí đối tượng nếu xác định được khoảng cách từ đối tượng đến ít nhất 3 vệ tinh. VD, nếu bạn đang đứng cách 3 điểm cố định A, B, C trên BD lần lượt 1km, 2km, 3km thì vị trí của bạn sẽ được định vị theo cách: Vẽ lần lượt 3 vòng tròn có tâm là A, B, C với bán kính là 1km, 2km, 3km. - Giao điểm của 3 vòng tròn này chính là vị trí của bạn tại thời điểm hiện tại)

(**) Đặc điểm của BD số: BD số cũng có đầy đủ các đặc điểm đặc trưng của BD truyền thống:

BD là hình ảnh thu nhỏ của một phần hay toàn bộ bề mặt Trái đất, trên cơ sở toán học xác định bao gồm: tỷ lệ, phép chiếu, bố cục BD và sai số biến dạng của BD tùy theo phép chiếu. Các đối tượng và hiện tượng (nội dung BD) được biểu thị theo phương pháp lựa chọn và khái quát nhất định (tổng quát hóa BD). Các đối tượng và hiện tượng được biểu thị bằng ngôn ngữ BD. Ngoài ra, BD số có một số đặc điểm riêng như: -Thông tin được lưu trữ dưới dạng mã nhị phân; Cấu trúc thông tin theo dạng Raster và Vector, kèm theo Topology được tổ chức thành các file BD riêng hoặc liên kết thành thư mục; BD số chứa đựng những dữ liệu mà BD truyền thống không thể liên kết trực tiếp; Khối lượng dữ liệu bản đồ số là rất lớn; Tỷ lệ bản đồ số mang tính điều kiện

4. Tổ chức hoạt động

- **Bước 1:** HS dựa vào sgk kết hợp với hiểu biết cá nhân, cho biết:

- GPS là gì? Nguyên lý hoạt động của GPS? Ứng dụng phổ biến của GPS?
- Bản đồ số là gì? Bản đồ số có tỉ lệ không? Bản đồ số khác gì so với bản đồ giấy?

- **Bước 2:** HS trả lời (ví dụ xác định vị trí/tìm đường đi (zalo/google map)

- **Bước 3:** Qua phần trả lời của HS, GV yêu cầu HS trả lời câu hỏi:

- **Bước 4:** HS trả lời, HS khác bổ sung => GV kết luận, chuẩn kiến thức.

HOẠT ĐỘNG 3: LUYỆN TẬP VÀ VẬN DỤNG

1. Mục đích: nhấn mạnh cho học sinh về GPS và bản đồ số - ứng dụng của GPS và bản đồ số trong đời sống. **2. Nội dung:** sử dụng bản đồ số và xác định vị trí trên ứng dụng Google Map..

3. Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức: Tìm hiểu về ứng dụng GPS và bản đồ số trong một lĩnh vực mà em quan tâm (giao thông, công nghệ, môi trường,...).

4.. Tổ chức hoạt động:

- **Bước 1:** yêu cầu HS xác định khoảng cách từ địa điểm A đến địa điểm B nào. (Hoặc tìm đường đi từ vị trí A đến vị trí mong muốn nào đó) (Hoặc tự đưa ra bài tập nào đó để sd apps liên quan đến GPS/Bđồ số. (Trong thực tế các em đã sd những app của GPS? Bđồ số- VD?).

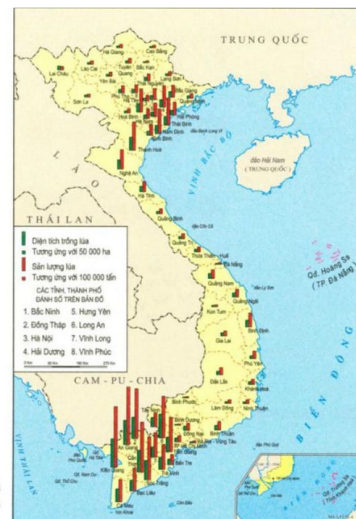
- **Bước 2:** HS thực hành trên google map.

1. - **Bước 3:** GV hướng dẫn HS về nhà tìm hiểu thêm trên Google Earth... **Link Tìm hiểu về Google Earth Việt Nam** <https://www.facebook.com/Google-Earth-Vi%E1%BB%87t-Nam-248447820394917/>

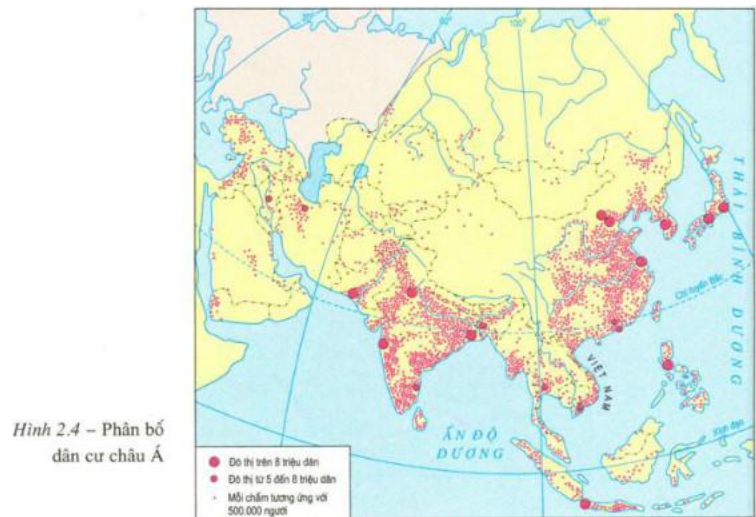
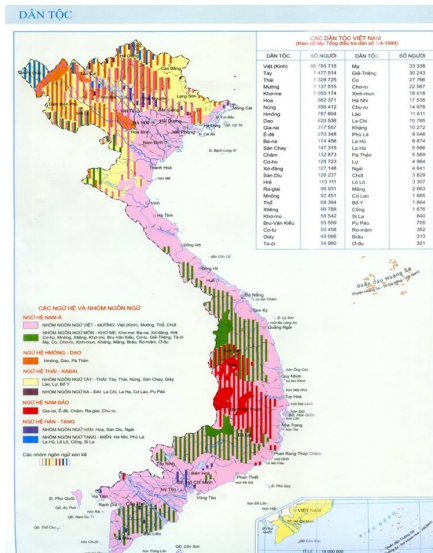
2. PHỤ LỤC (5 bản đồ)



Hình 2.3 - Giỏ và bảo ở Việt Nam



Hình 2.5 - Diện tích và sản lượng lúa Việt Nam, năm 2000



PHẦN II – ĐỊA LÝ TỰ NHIÊN

CHƯƠNG II: TRÁI ĐẤT

Bài 4. SỰ HÌNH THÀNH TRÁI ĐẤT.

VỎ TRÁI ĐẤT VÀ VẬT LIỆU CẤU TẠO VỎ TRÁI ĐẤT.

I. MỤC TIÊU:

1. Kiến thức:

- Trình bày nguồn gốc hình thành Trái đất, đặc điểm Vỏ Trái Đất, các vật liệu cấu tạo VTĐ.
- Phân biệt Khoáng vật và Đá; các nhóm đá theo nguồn gốc; nhận biết đc các loại đá chính.

2. Năng lực:

- **Năng lực chung:** Năng lực tự học, năng lực giải quyết vấn đề, năng lực giao tiếp, năng lực tính toán; SD CNTT – khai thác internet phục vụ mục đích học tập.

- Năng lực chuyên biệt:** *Năng lực nhận thức khoa học địa lý:* Nhận thức được sự tồn tại khách quan của các hiện tượng tự nhiên; giải thích được các hiện tượng và quá trình địa lý.

Năng lực tìm biểu DL: sd các công cụ (sơ đồ, tranh ảnh, khai thác internet...) phục vụ HT.

Năng lực vận dụng kiến thức, kỹ năng đã học; cập nhật thông tin và liên hệ thực tế, vận dụng tri thức ĐL để giải quyết các vấn đề thực tiễn.

3. Phẩm chất : trung thực, chăm chỉ, trách nhiệm.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. **Thiết bị:** Máy tính, máy chiếu. Điện thoại kết nối internet
2. **Học liệu:** bài giảng powerpoint; SGK, tranh: ảnh về một số loại đá, cấu tạo TĐ.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

HOẠT ĐỘNG 1: KHỞI ĐỘNG (3 phút)

- 1. Mục đích:** - Huy động một số kiến thức đã học về cấu tạo của TĐ ở cấp học dưới và Tạo hứng thú HT thông qua hình ảnh; Tạo tình huống có vấn đề để vào bài mới.
- 2. Nội dung:** Đàm thoại (HS trình bày những hiểu biết cơ bản về Trái Đất)
- 3. Sản phẩm:** HS nhớ lại kiến thức đã học và vận dụng kiến thức của bản thân trả lời câu hỏi.
- 4. Tổ chức thực hiện:**
 - **Bước 1:** GV chia 2 nhóm (2 nửa lớp) để thi xem nhóm nào trả lời được nhiều nhất câu hỏi: em đã được biết những gì về Trái Đất: Lịch sử hình thành, Cấu tạo vỏ Trái Đất?
 - **Bước 2:** HS trả lời câu hỏi. Nhóm nào trả lời được nhiều hơn sẽ được khen.
 - **Bước 3:** HS phân nhóm kiến thức vào: Lịch sử hình thành Trái Đất/cấu tạo vỏ TĐ.

- **Bước 4:** GV: nhận xét và vào bài mới.

HOẠT ĐỘNG 2 - HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 2.1. Tìm hiểu Nguồn gốc hình thành Trái đất (10 phút)

1. **Mục đích:** HS trình bày được Nguồn gốc hình thành Trái Đất.
2. **Nội dung:** sử dụng phương tiện trực quan để hình thành kiến thức.
3. **Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

NỘI DUNG
1. Nguồn gốc hình thành Trái Đất: - Nguồn gốc hình thành TĐ có liên quan chặt chẽ với sự hình thành của Hệ Mặt Trời – Có nhiều giả thuyết về sự hình thành Hệ Mặt Trời. - Hệ Mặt trời được hình thành từ 1 đám mây bụi vũ trụ (tinh vân) nguội, chuyển động hỗn loạn. <i>(Sự vận động lộn xộn ban đầu của các hạt bụi đã dẫn đến sự va chạm làm cho động năng chuyển thành nhiệt năng. Kết quả hạt bụi nóng lên, dính với nhau, khối lượng đám bụi giảm đi, và tốc độ quay nhanh hơn và quỹ đạo hạt bụi là quỹ đạo trung hình của chúng. Sự chuyển động đi vào trật tự. Đám mây bụi có dạng dẹt hình đĩa với các vành xoắn ốc. Khối lượng lớn nhất ở trung tâm, nơi r^2 tăng lên rất cao và các phản ứng hạt nhân bắt đầu xảy ra. (Hình thành Mặt Trời)).</i> - Lịch sử TĐ bắt đầu từ cách đây khoảng 4,5 tỉ năm — Cuối thời kì ngưng tụ, Trái Đất đã có khối lượng lớn gần như hiện nay thì nội bộ diễn ra quá trình tăng nhiệt. <i>(Lúc đầu là nhiệt của quá trình di chuyển vật chất do Photpho sau đó là quá trình phóng xạ của vật chất).</i> Sự tăng nhiệt dẫn đến sự nóng chảy của vật chất bên trong sắp xếp thành nhân, bao manti và vỏ như hiện nay. - Trái Đất lúc đầu nguội lạnh sau đó nóng dần lên. Lịch sử hình thành TĐ mới bắt đầu cách đây 4,5-4,6 tỉ năm, còn lớp vỏ TĐ thì hình thành cách đây 3 tỉ năm.

Giả thuyết Otto Smith Theo giả thuyết này thì thiên thể trong vũ trụ được hình thành từ một đám mây bụi và khí. Đám mây bụi và khí này ban đầu quay tương đối chậm. Trong quá trình chuyển động trong hệ ngân hà, sự vận động lộn xộn ban đầu của các hạt bụi đã dẫn đến sự va chạm làm cho động năng chuyển thành nhiệt năng. kết quả hạt bụi nóng lên, dính với nhau, khối lượng đám bụi giảm đi, và tốc độ quay nhanh hơn và quỹ đạo hạt bụi là quỹ đạo trung hình của chúng. Sự chuyển động đi vào trật tự. Đám mây bụi có dạng dẹt hình đĩa với các vành xoắn ốc. Khối lượng lớn nhất ở trung tâm, nơi nhiệt độ tăng lên rất cao và các phản ứng hạt nhân bắt đầu xảy ra. Mặt Trời được hình thành. Những vành xoắn ốc ở phía ngoài cùng cũng dần kết tụ lại dưới tác dụng của trọng lực trở thành hành tinh. Sự giả thuyết đó được xảy ra cách đây 10 tỉ năm.

- Trong quá trình hình thành các hành tinh, do tác dụng bức xạ nhiệt và ánh sáng MT những vành vật chất ở gần trung tâm bị hun nóng nhiều nhất. Thành phần khí và một số chất rắn vành này bị bốc hơi và bị áp lực ánh sáng đẩy ra phía ngoài. Rút cuộc ở những vành này chỉ còn khối lượng nhỏ vật chất nhưng nặng và có độ bốc hơi kém là Fe và Ni. Ở các hành tinh thuộc nhóm Trái Đất có kích thước nhỏ nhưng tỉ trọng lớn (Nhóm hành tinh đất đá). - Các vành đai vật chất ở xa Mặt Trời, ít chịu tác dụng bức xạ của Mặt Trời, gồm chủ yếu là chất khí nhẹ như Hidro nên có khối lượng lớn, tỉ trọng nhỏ.

- Hình dạng đĩa của đám mây bụi ban đầu cũng giải thích tại sao quỹ đạo các hành tinh lại sắp xếp trên cùng một mặt phẳng. Các quỹ đạo đó ít nhiều đều có hình elip do tác động phức tạp của các thiên thể. - Sao Thủy có khối lượng và tốc độ tự quay nhỏ nhất vì nó ở gần Mặt Trời nhất: bức xạ mạnh của Mặt Trời làm giảm khối lượng và sự ma sát lớn của triều lực làm giảm tốc độ tự quay của nó. - Tính chất đặc biệt sao Hoả về mặt khối lượng cũng là do tác động của sao Mộc. Sao này cướp đi một phần vật chất của sao Hoả, một phần còn lại tạo nên vành đai tiểu hành tinh. - Bộ phận vchất giữa các vành vchất bên trong có khối lượng lớn làm xuất hiện hành tinh đôi - Trái Đất + Mặt Trăng. Vì momen quay lớn nên vchất ở đây không thể tập trung vào một tâm mà phải có tâm thứ hai là Mặt Trăng. - Gần đây các nhà vật lý, thiên văn cho rằng: vấn đề phân bố momen động lượng là do từ trường của Mặt Trời nguyên thủy và các hành tinh phối thai sinh ra. Từ trường này kìm hãm sự chuyển động của các thiên thể ở bên trong và thúc đẩy sự chuyển động thiên thể bên ngoài hình thành nên hành tinh.

- Cuối thời kì ngưng tụ, Trái Đất đã có khối lượng lớn gần như hiện nay thì nội bộ diễn ra quá trình tăng nhiệt. Lúc đầu là nhiệt của quá trình di chuyển vật chất do Photpho sau đó là quá trình phóng xạ của vật chất. Sự tăng nhiệt dẫn đến sự nóng chảy của vật chất bên trong sắp xếp thành nhân, bao manti và vỏ như hiện nay.

- Trái Đất lúc đầu nguội lạnh sau đó nóng dần lên. Lịch sử hình thành mới bắt đầu cách đây 4,5-4,6 tỉ năm, còn lớp vỏ thì cách 3 tỉ năm.

<https://123docz.net/document/4808109-tong-hop-tai-lieu-ve-cac-gia-thuyet-ve-nguon-goc-mat-troi-va-cac-hanh-tinh.htm>

4. Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1:** GV GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình, kết quả hoạt động và chốt kiến thức. đọc mục 1 SGK kết hợp xem video cho biết nguồn gốc hình thành Hệ Mặt Trời và nguồn gốc hình thành Trái Đất:

<https://www.youtube.com/watch?v=egs-CzDsG9U>

- **Bước 2:** HS thực hiện nhiệm vụ.. Nhóm nào trả lời được nhiều hơn sẽ được khen.
- **Bước 3:** HS trả lời câu hỏi: Lịch sử hình thành Trái Đất.
- **Bước 4:** GV: nhận xét và chốt kiến thức (Nội dung).

~GV lưu ý: Có rất nhiều nhà khoa học đưa ra các giả thuyết khác nhau về nguồn gốc hình thành TĐ, nhưng cho đến ngày nay con người vẫn chưa hiểu tường tận mọi hiện tượng diễn ra trên TĐ cũng như những quy luật khác biệt của TĐ so với các hành tinh khác, hiện nay đây là giả thuyết về sự hình thành Hệ Mặt Trời/Trái đất được nhiều nhà khoa học chấp nhận nhất.

Hoạt động 2.2: Tìm hiểu về đặc điểm của vỏ Trái Đất (15 phút)

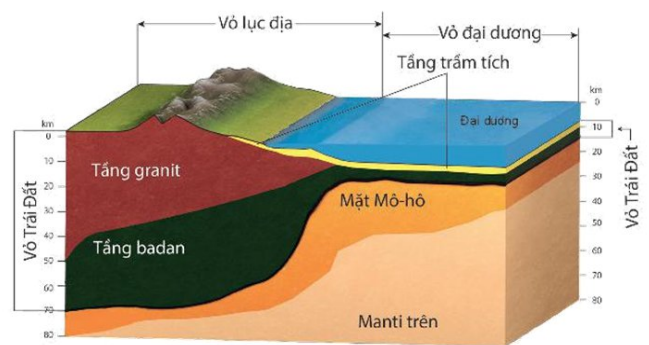
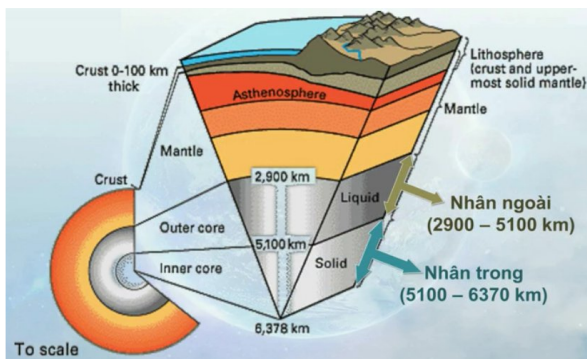
1. **Mục đích:** HS trình bày được Đặc điểm của Vỏ Trái Đất.
2. **Nội dung:** Khai thác nội dung SGK và một số hình ảnh/video để hình thành kiến thức.
3. **Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

NỘI DUNG
2. Đặc điểm của Vỏ Trái Đất: - Trái đất cấu tạo gồm 3 lớp đồng tâm: ngoài cùng là lớp Vỏ Trái đất, ở giữa là lớp Manti, trong cùng là nhân Trái Đất. Ranh giới giữa Vỏ Trái Đất và lớp Manti là mặt Mô – hô (ở độ sâu khoảng 40-60km - còn gọi là Quyển mềm). - Vỏ Trái Đất là lớp vật chất cứng ngoài cùng của Trái Đất, độ dày dao động từ khoảng 5km (ở đại dương) đến 70km (trên LĐ). - Vỏ Trái đất gồm 3 tầng từ trên xuống: +Tầng Trầm tích: Dày, mỏng, không đều, ko liên tục. +Tầng Granit; Thành phần chủ yếu là Silic (Si) và nhôm (Al) là nền các LĐ + tầng BaZan: Tphần chủ yếu là Silic (Si) và Magie (Mg) lớp này thường lộ ra ở đại dương - Vỏ TĐ được chia thành 2 kiểu: Vỏ LĐ và Vỏ đại dương - Vỏ LĐ dày TB 35km, được cấu tạo bởi các tầng đá: trầm tích. granit và badan. Vỏ đại dương dày từ 5-10km, không có tầng granit – chủ yếu là đá badan).

4. Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1:** GV yêu cầu HS dựa vào nội dung và hình 4 SGK; xem video về cấu tạo của TĐ để trả lời câu hỏi: *Vỏ TĐ có những đặc điểm gì? sự khác nhau giữa vỏ LĐ và vỏ đại dương.*

<https://www.youtube.com/watch?v=GBpUukIG7FA> \\\.\Khanh- video\địa lý đại cương\Cấu tạo của trái đất (cắt-GD số).mp4



Hình 4. Sơ đồ cấu tạo vỏ Trái Đất

- **Bước 2:** HS thực hiện nhiệm vụ.
- **Bước 3:** HS trả lời câu hỏi.
- **Bước 4:** GV: nhận xét và chốt kiến thức (Nội dung).

Hoạt động 2.3: Tìm hiểu về vật liệu cấu tạo vỏ Trái Đất (10 phút)

1. **Mục đích:** HS phân biệt được Khoáng vật và Đá. Các loại đá: Trầm tích, mắc ma, biến chất.
2. **Nội dung:** Khai thác nội dung SGK trong mục 3: các vật liệu cấu tạo nên vỏ Trái Đất
3. **Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

NỘI DUNG
3. Vật liệu cấu tạo Vỏ Trái Đất: - Vật liệu cấu tạo nên Vỏ TĐ là khoáng vật và đá:

- + Khoáng vật là những nguyên tố tự nhiên hoặc hợp chất hoá học trong thiên nhiên, xuất hiện do kết quả của các quá trình địa chất.
- + Đá là tập hợp của một hay nhiều khoáng vật. Theo nguồn gốc: đá được chia thành 3 nhóm:
Đá mắc-ma; Đá trầm tích và Đá biến chất
 - + *Trầm tích*: hình thành do vật chất lắng đọng ở các vùng trũng – vật liệu xếp thành lớp, đá trẻ hơn nằm trên/già hơn nằm dưới - ở vùng nông vật liệu thô hơn vùng sâu..
 - + *Đá mắc – ma (magma)*: Hình thành do sự đông nguội của dung thể magma nóng chảy được đưa lên từ những phần sâu của vỏ Trái Đất.
 - + *Đá biến chất*: Được tạo thành từ đá magma hoặc đá trầm tích bị biến đổi sâu sắc dưới tác động của t^0 áp suất.

4. Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1:** GV yêu cầu HS dựa vào nội dung SGK; trả lời câu hỏi: Phân biệt *Khoáng vật* và *đá*?
Phân nhóm Các loại đá phân theo nguồn gốc hình thành như thế nào?
- **Bước 2:** HS thực hiện nhiệm vụ.
- **Bước 3:** HS trả lời câu hỏi.

HOẠT ĐỘNG 3: LUYỆN TẬP

1. Mục đích: củng cố - khắc sâu kiến thức về Đặc điểm của Vỏ Trái đất và cấu tạo của VTĐ.

2. Nội dung: trả lời câu hỏi.

3. Sản phẩm: Câu trả lời của HS

4.. Tổ chức hoạt động:

- **Bước 1:** GV yêu cầu HS trả lời các câu hỏi: *Câu 1. Đặc điểm các tầng đá của vỏ Trái Đất:*
(Tầng trầm tích nằm trên cùng, do các vật liệu vụn, nhỏ bị nén chặt tạo thành; Tầng granit ở giữa, gồm các loại đá nhẹ, được hình thành do vật chất nóng chảy ở dưới sâu của VTĐ đông đặc lại, tầng này chỉ có ở vỏ LĐ. Tầng bazan ở dưới cùng, hình thành do vật chất nóng chảy phun trào lên mặt đất đông đặc lại. vỏ đại dương được cấu tạo chủ yếu bằng bazan).
- Câu 2: Theo nguồn gốc, các loại đá cấu tạo nên Vỏ Trái Đất được chia thành mấy nhóm?:*
(3 nhóm: Đá magma, được tạo thành do quá trình đông đặc các silicat nóng chảy; Đá trầm tích: hình thành trong các vùng trũng do sự lắng tụ và nén chặt các vật liệu vụn nhỏ. Đá biến chất: thành tạo từ đá magma hoặc trầm tích bị biến đổi sâu sắc do tác động của nhiệt độ, áp suất...)
- **Bước 2:** HS trả lời câu hỏi.
- **Bước 3:** GV nhận xét, chốt lại kiến thức

HOẠT ĐỘNG 4: VẬN DỤNG

1. Mục đích: giải thích được các hiện tượng liên quan đến nội dung bài học; liên hệ với thực tế.

2. Nội dung: Trả lời câu hỏi trắc nghiệm.

3. Sản phẩm: Câu trả lời của HS

4.. Tổ chức hoạt động:

- **Bước 1:** GV chiếu bảng câu hỏi trắc nghiệm – yêu cầu HS trả lời.
- **Bước 2:** HS đưa ra đáp án
- **Bước 3:** GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức.

Câu 1. Tầng bazan gồm các loại đá nào sau đây

- A. Đá trầm tích, đá granit và đá bazan
- B. Đá trầm tích do các vật liệu vụn nhỏ bị nén chặt tạo thành.
- C. Đá nhẹ như granit và các loại đá tương tự như granit

D. Đá nặng như đá bazan và các loại tương tự đá bazan.

Câu 2. Vỏ Trái đất kiểu LD khác biệt cơ bản với Vỏ Trái đất kiểu đại dương là:

- A. Chỉ phân bố ở trên LD. B. không có tầng trầm tích.
C. có tầng granit. D. dày hơn và cấu tạo bằng vật liệu nặng hơn.

Câu 3. Đây **không phải** là đặc điểm của Vỏ Trái đất kiểu đại dương?

- A. Gồm 3 tầng: trầm tích, granit và . B. Phân bố ở nền các đại dương
 C. Độ dày trung bình từ 5-10km. D. Cấu tạo chủ yếu là đá bazan.

Câu 4. Phát biểu nào sau đây **không đúng** với lớp vỏ Trái Đất?

- A. Vỏ cứng, mỏng, độ dày ở đại dương khoảng 5 km.
 B. Dày không đều, cấu tạo bởi các tầng đá khác nhau,
C. Trên cùng là đá ba dan, dưới cùng là đá trầm tích.
 D. Giới hạn vỏ Trái Đất không trùng với thạch quyển.

Câu 5. Theo thứ tự từ trên xuống, các tầng đá ở lớp vỏ trái đất lần lượt là

- A. Tầng trầm tích, tầng granit, tầng bazan B. Tầng trầm tích, tầng bazan, tầng granit
 C. Tầng granit, tầng trầm tích, tầng bazan D. Tầng bazan, tầng granit, tầng trầm tích.

Câu 6. Đặc điểm nào sau đây không thuộc tầng đá trầm tích:

- A. Do các vật liệu vụn, nhỏ bị nén chặt tạo thành B. Có nơi mỏng, nơi dày
 C. là tầng nằm trên cùng trong lớp vỏ trái đất D. Phân bố thành 1 lớp liên tục

Câu 7. Nhận định nào dưới đây **chưa chính xác** về đặc điểm của tầng granit

- A. Gồm các loại đá nhẹ tạo nên như granit và các loại đá có tính chất tương tự như granit
 B. Hình thành do vật chất nóng chảy ở dưới sâu của vỏ trái đất đông đặc lại.
 C. Có độ dày nhỏ hơn so với tầng trầm tích
 D. là thành phần chủ yếu cấu tạo nên Vỏ trái đất

Hướng dẫn về nhà: - Học bài cũ, trả lời câu hỏi SGK -

- Chuẩn bị bài mới: Bài 5 – Hệ quả DL các chuyển động của Trái Đất

PHỤ LỤC: Hình ảnh về 3 loại đá



Đá trầm tích



Đá magma



Đá biến chất (đá phiến)

BÀI 5 (3 tiết). HỆ QUẢ DL CÁC CHUYỂN ĐỘNG CỦA TRÁI ĐẤT

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức:

- Phân tích (kết hợp sử dụng hình vẽ, lược đồ) được hệ quả DL các chuyển động chính của Trái Đất: chuyển động tự quay (sự luân phiên ngày đêm, giờ trên Trái Đất); chuyển động quanh Mặt Trời (các mùa trong năm, ngày đêm dài ngắn theo mùa và theo vĩ độ).
- Liên hệ được thực tế địa phương về các mùa trong năm và chênh lệch thời gian ngày đêm.

2. Năng lực:

* Năng lực chung:

- *Năng lực tự chủ và tự học*: tự lực trong HT thông qua các hoạt động cá nhân/nhóm. Tự khẳng định và bảo vệ quan điểm, nhu cầu tự học, tự tìm hiểu của bản thân.

- *Năng lực giao tiếp và hợp tác*: Xác định mục đích, nội dung, phương tiện và thái độ giao tiếp: biết lựa chọn nội dung giao tiếp phù hợp với hình thức hoạt động cá nhân/cặp/nhóm.

- *Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo*: Biết xác định và làm rõ thông tin từ nguồn thông tin SGK, bản đồ, video...

*** Năng lực chuyên biệt:**

- *Nhận thức khoa học ĐL*:

+ Nhận thức thế giới theo quan điểm không gian: Sử dụng được video ĐL để xác định được hướng chuyển động và các hệ quả chuyển động tự quay quanh trục của Trái Đất; Quỹ đạo chuyển động và các hệ quả chuyển động quanh Mặt Trời của Trái Đất.

+ Giải thích các hiện tượng và quá trình ĐL: Phát hiện và giải thích được các hệ quả các chuyển động chính của Trái Đất.

- *Tìm hiểu ĐL*: Sử dụng các công cụ ĐL: Biết sử dụng mô hình, tranh ảnh, video,...+ Biết khai thác Internet phục vụ HT môn ĐL.

- *Vận dụng kiến thức, kỹ năng đã học*: Cập nhật thông tin và liên hệ thực tế: Tìm kiếm được các thông tin và nguồn số liệu tin cậy các hệ quả chuyển động của Trái Đất.

+ Vận dụng tri thức ĐL giải quyết một số vấn đề thực tiễn liên quan đến các hệ quả chuyển động của Trái Đất.

3. Phẩm chất:

- *Yêu nước*: Yêu đất nước, tự hào về truyền thống xây dựng và bảo vệ đất nước.

- *Nhân ái*: Có mối quan hệ hài hòa với người khác. Tôn trọng, yêu thương con người cũng như các loài SV sống trên Trái Đất.

- *Chăm chỉ*: Có ý thức đánh giá điểm mạnh, điểm yếu của cá nhân; Những thuận lợi và khó khăn để xây dựng và thực hiện kế hoạch học tập. Có ý chí vượt qua khó khăn để hoàn thành các nhiệm vụ HT.

- *Trung thực và Trách nhiệm*: Tích cực, tự giác, nghiêm túc học tập, rèn luyện, tu dưỡng đạo đức bản thân. Sẵn sàng chịu trách nhiệm về lời nói và hành động của bản thân khi tham gia các hoạt động học tập. Tích cực bảo vệ tự nhiên, bảo vệ Trái Đất.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Thiết bị: Máy tính, máy chiếu.

2. Học liệu: SGK, tranh ảnh, video...

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Ổn định:

2. Kiểm tra bài cũ: * Câu hỏi: Nêu các vật liệu cấu tạo nên vỏ Trái Đất?

Gợi ý trả lời: Vật liệu cấu tạo nên vỏ Trái Đất là khoáng vật và đá:

- Khoáng vật là những nguyên tố tự nhiên hoặc hợp chất hóa học trong thiên nhiên, xuất hiện do kết quả của quá trình địa chất.

- Đá là tập hợp của một hay nhiều khoáng vật và là bộ phận chủ yếu cấu tạo nên vỏ Trái Đất. Theo nguồn gốc, đá được phân chia thành 3 nhóm:

+ Đá macma (đá granit, đá badan,...) được tạo thành do quá trình ngưng kết (nguội lạnh) của các silicat nóng chảy.

+ Đá trầm tích (đá vôi, sa thạch,...) hình thành trong các vùng trũng do sự lắng tụ và nén chặt các vật liệu vụn nhỏ.

+ Đá biến chất (đá gơnai, đá hoa, đá phiến,...) được tạo thành từ đá macma hoặc đá trầm tích bị biến đổi sâu sắc do tác động của nhiệt, áp suất,...

3. Hoạt động học tập:

HOẠT ĐỘNG 1: HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU (KHỞI ĐỘNG)

- a) Mục đích:** HS nhớ lại những kiến thức về hệ quả chuyển động của Trái Đất đã học.
- b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK, hoạt động cá nhân: Giải thích được hiện tượng thực tế dựa vào kiến thức đã được học về hệ quả chuyển động của Trái Đất.
- c) Sản phẩm:** Câu trả lời của HS.
- d) Tổ chức thực hiện:**

- **Bước 1:** GV đặt câu hỏi: Trong hai câu thơ dưới đây, nhà thơ Nguyễn Du đã nhắc đến các khoảng thời gian nào trong năm? Trong khoảng thời gian đó có những đặc điểm nào?

“Sen tàn cúc lại nở hoa

Sầu dài ngày ngắn đông đà sang xuân.”

- **Bước 2:** HS thực hiện nhiệm vụ trong thời gian 03 phút.
- **Bước 3:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.
- **Bước 4:** GV đánh giá kết quả của HS, từ đó dẫn dắt vào bài mới.

Trong hệ Mặt Trời, Trái Đất không ngừng vận động, trong đó có chuyển động tự quay quanh trục và quay quanh Mặt Trời. Các chuyển động này tạo ra những hệ quả DL vô cùng quan trọng đối với thiên nhiên và cuộc sống con người. Đó là những hệ quả nào? Tại sao lại có những hệ quả đó?

HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 2.1. Tìm hiểu hệ quả DL của chuyển động tự quay quanh trục

- a) Mục đích:** HS phân tích được hệ quả DL của chuyển động tự quay quanh trục.
- b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK, hoạt động theo nhóm để tìm hiểu hệ quả chuyển động tự quay quanh trục của Trái Đất.
- c) Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

1. Hệ quả DL của chuyển động tự quay quanh trục

a) Sự luân phiên ngày đêm

- Do có hình khối cầu, nên Trái Đất luôn được Mặt Trời chiếu sáng một nửa còn một nửa chưa được chiếu sáng, sinh ra ngày và đêm.
- Trái Đất tự quay quanh trục $\Rightarrow$ tất cả mọi nơi trên bề mặt TĐất đều lần lượt được Mặt Trời chiếu sáng rồi lại lần lượt chìm trong bóng tối, gây nên hiện tượng ngày đêm luân phiên nhau.

Em có biết: Vận tốc tự quay quanh trục của Trái Đất rất lớn, lớn nhất ở Xích đạo và nhỏ nhất ở hai cực.

b) Giờ trên Trái Đất

- Trái Đất có dạng hình khối cầu và tự quay quanh trục từ tây sang đông, nên ở cùng 1 thời điểm, người đứng ở các kinh tuyến khác nhau sẽ nhìn thấy Mặt Trời ở các độ cao khác nhau; Vì vậy, các điểm thuộc các kinh tuyến khác nhau sẽ có giờ khác nhau, đó là giờ địa phương (hay giờ Mặt Trời).
- Giờ địa phương không thuận tiện trong đời sống, sản xuất. Do đó người ta chia bề mặt Trái Đất làm 24 múi giờ, mỗi múi giờ rộng 15 độ kinh tuyến.
- Các địa phương nằm trong cùng một múi giờ sẽ thống nhất có một giờ, đó là giờ múi.
- Giờ múi số 0 (múi có đường kinh tuyến gốc chạy qua giữa múi) được lấy làm giờ quốc tế hay giờ GMT.
- Trong thực tế, ranh giới các múi giờ thường được điều chỉnh theo biên giới quốc gia, tạo thành các KV giờ.
- Người ta quy định lấy kinh tuyến 180° đi qua giữa múi giờ số 12 ở Thái Bình Dương làm đường chuyển ngày quốc tế. Nếu đi từ phía tây sang phía đông (theo chiều tự quay của Trái

Đất) qua kinh tuyến 180° thì lùi lại một ngày lịch. Trong thực tế, đường chuyển ngày quốc tế không phải là đường thẳng mà cũng thay đổi theo biên giới quốc gia.

Em có biết: Hà Nội (kinh độ $105^\circ 52'Đ$) sẽ có giờ địa phương chênh 3 phút 24 giây so với Hải Phòng (kinh độ $106^\circ 43'Đ$).

Trên thế giới, những nước có lãnh thổ rộng thường dùng nhiều múi giờ (Liên bang Nga, Hoa Kỳ, Ca-na-da,...). Có những nước lãnh thổ rộng lớn, trải trên nhiều múi giờ (như Trung Quốc) nhưng lại chỉ dùng một giờ chung cho cả nước.

d) Tổ chức thực hiện:

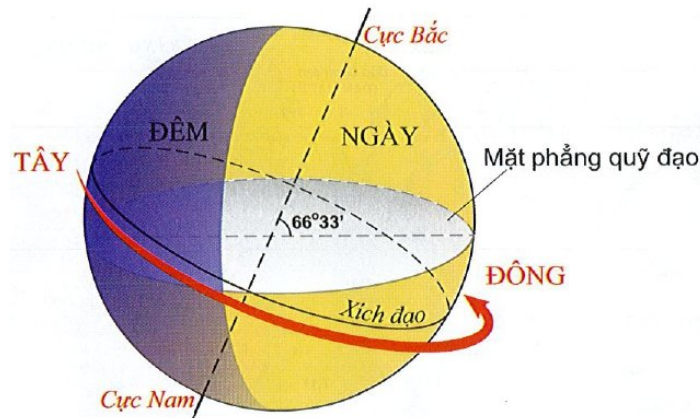
- **Bước 1:** GV chia lớp thành các nhóm, yêu cầu HS tìm hiểu SGK kết hợp với kiến thức của bản thân và hoạt động theo nhóm để hoàn thành nhiệm vụ:

* Nhóm 1, 3: Đọc thông tin trong mục a và quan sát hình 5.1, trả lời các câu hỏi sau:

+ Trình bày đặc điểm chuyển động tự quay quanh trục của Trái Đất (chiều tự quay, độ nghiêng của trục, chu kỳ tự quay,...)?

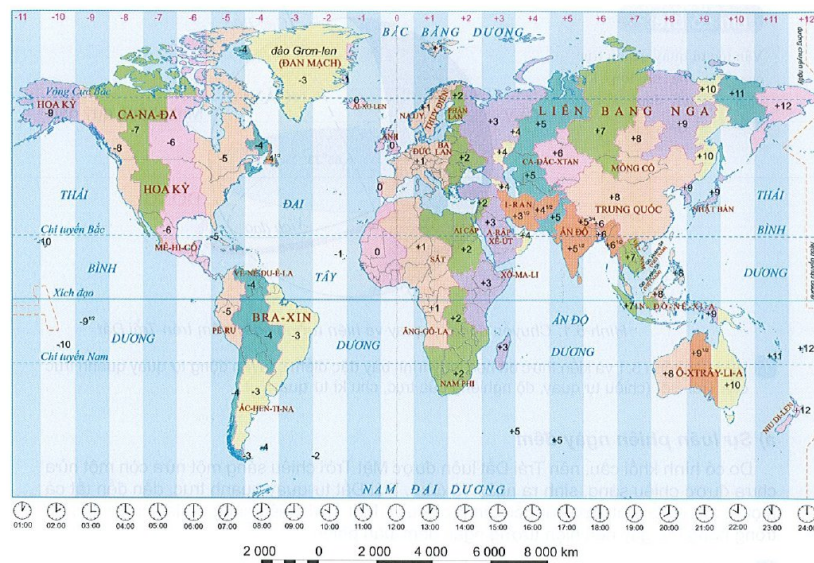
+ Tại sao có sự luân phiên ngày đêm trên Trái Đất?

+ Nếu Trái Đất chỉ chuyển động quanh Mặt Trời mà không tự quay quanh trục thì trên Trái Đất hiện tượng ngày đêm sẽ diễn ra như thế nào?



* Nhóm 2, 4: Dựa vào thông tin trong mục b và quan sát hình 5.2, hãy cho biết: Tại sao các địa điểm nằm trên các kinh tuyến khác nhau lại có giờ địa phương khác nhau?

+ Những nước nào có cùng giờ với Việt Nam?



Hình 5.2. Bản đồ giờ trên Trái Đất

- **Bước 2:** Các nhóm tự phân công nhiệm vụ làm việc nhóm trong 5 phút.

- **Bước 3:** Đại diện các nhóm báo cáo kết quả. Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.

- **Bước 4:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

Hoạt động 2.2. Tìm hiểu hệ quả ĐL do chuyển động quanh Mặt Trời

a) Mục đích: HS phân tích (kết hợp sử dụng hình vẽ, lược đồ) được hệ quả ĐL do chuyển động quanh Mặt Trời.

b) Nội dung: tìm hiểu hệ quả do chuyển động quanh Mặt Trời của Trái Đất.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

2. Hệ quả ĐL do chuyển động quanh Mặt Trời

a) Hiện tượng ngày đêm dài ngắn khác nhau

- Trong năm, các địa điểm ở bán cầu Bắc và bán cầu Nam đều có hiện tượng ngày, đêm dài ngắn khác nhau theo mùa và theo vĩ độ, trừ hai ngày 21-3 và 23-9 có thời gian ngày = đêm.
- Ở Xích đạo, quanh năm có độ dài ngày và đêm bằng nhau, càng xa Xích đạo sự chênh lệch thời gian giữa ngày và đêm càng lớn.
- Riêng ở hai cực có sáu tháng ngày, sáu tháng đêm.

Em có biết: Tốc độ chuyển động của Trái Đất trên quỹ đạo rất lớn, trung bình là 29,8 km/s. Tốc độ thay đổi phụ thuộc vào khoảng cách của Trái Đất đến Mặt Trời gần hay xa.

Thành phố Xanh Pê-téc-bua nằm ở vĩ độ 50°57'B là thành phố lớn thứ hai ở Liên bang Nga. Xanh Pê-téc-bua thu hút khách du lịch với hiện tượng “đêm trắng”. Hằng năm, hàng triệu du khách từ khắp nơi đến đây để chiêm ngưỡng, thưởng thức hiện tượng thiên nhiên kì thú này.

b) Các mùa trong năm

- Mùa là khoảng thời gian trong năm, có đặc điểm riêng về thời tiết và khí hậu.
- Nguyên nhân sinh ra các mùa là do Trái Đất chuyển động quanh Mặt Trời với hướng trục không thay đổi và nghiêng với mặt phẳng quỹ đạo một góc 66°33' làm cho góc chiếu của tia sáng mặt trời và thời gian tiếp nhận ánh sáng mặt trời thay đổi trong năm.
- Hiện tượng mùa diễn ra ngược nhau giữa bán cầu Bắc và bán cầu Nam.
- Bốn mùa biểu hiện rõ nhất ở vùng ôn đới.
- Vùng T có hai mùa nhưng không rõ rệt, vùng hàn đới chỉ có một mùa đông lạnh kéo dài.

Em có biết: Một năm chia ra bốn mùa. Ở bán cầu Bắc, các ngày: xuân phân (21-3), hạ chí (22-6), thu phân (23-9) và đông chí (22-12) được lấy là bốn ngày khởi đầu của bốn mùa.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1:** GV chia lớp thành các nhóm, yêu cầu HS tìm hiểu SGK kết hợp với kiến thức của bản thân và hoạt động theo nhóm để hoàn thành nhiệm vụ:

* Nhóm 1, 3: + Dựa vào hình 5.3 và kiến thức đã học, hãy mô tả chuyển động của TĐ quanh Mặt Trời (quỹ đạo, hướng chuyển động, hướng và độ nghiêng của trục Trái Đất, thời gian hoàn thành một vòng chuyển động)?

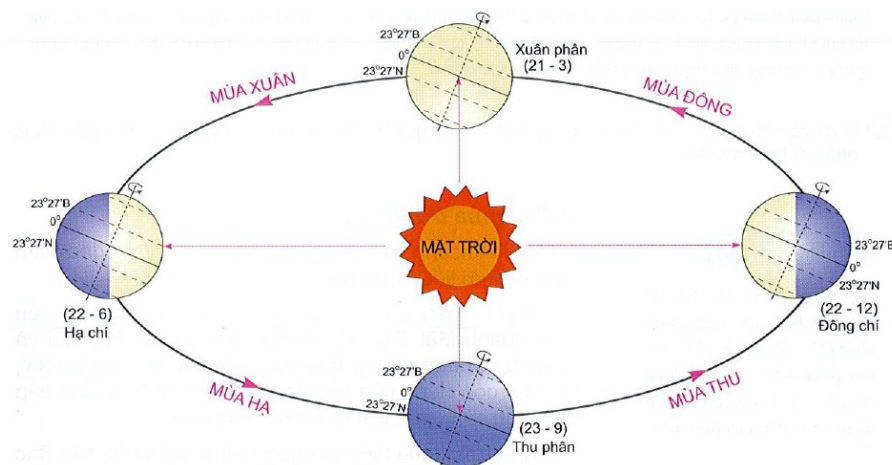
+ Dựa vào thông tin và hình 5.4 trong mục a, hãy giải thích hiện tượng ngày đêm dài ngắn khác nhau ở hai bán cầu?

* Nhóm 2, 4: Dựa vào thông tin trong mục b và hình 5.3, hãy trình bày hiện tượng mùa diễn ra ở bán cầu Bắc?

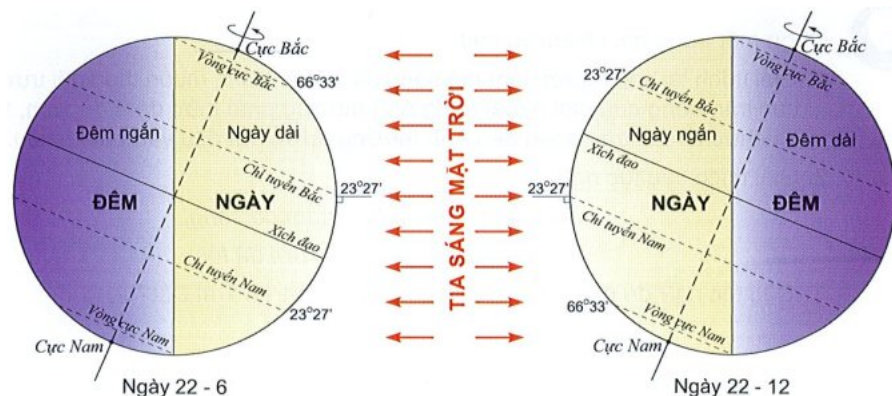
- **Bước 2:** HS tự phân công nhiệm vụ cho các thành viên. Làm việc nhóm trong 5 phút.

- **Bước 3:** Đại diện các nhóm báo cáo kết quả. Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.

- **Bước 4:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.



Hình 5.3. Chuyển động của Trái Đất quanh Mặt Trời và các mùa ở bán cầu Bắc



Hình 5.4. Hiện tượng ngày và đêm vào các ngày 22-6 và ngày 22-12

HOẠT ĐỘNG 3: LUYỆN TẬP

a) Mục đích: Củng cố lại kiến thức, rèn luyện kỹ năng trong bài học.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK và kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành câu hỏi:

* Câu hỏi 1: Ngày và giờ ở Mê-hi-cô là bao nhiêu khi Việt Nam là 7 giờ sáng ngày 1-1-2022?

* Câu hỏi 2: Hiện tượng chênh lệch độ dài ngày, đêm diễn ra như thế nào ở các vùng nhiệt đới, ôn đới và hàn đới?

* Câu hỏi 3: Hãy cho biết nguyên nhân sinh ra mùa trên Trái Đất. Hiện tượng mùa khác nhau như thế nào ở các vùng nhiệt đới, ôn đới và hàn đới?

Gợi ý trả lời:

* Câu hỏi 1: Ngày và giờ ở Mê-hi-cô là 18 giờ ngày 31-12-2021 khi Việt Nam là 7 giờ sáng ngày 1-1-2022.

* Câu hỏi 2: - Hiện tượng ngày, đêm dài ngắn khác nhau ở các vĩ độ, càng xa xích đạo về phía hai cực, càng biểu hiện rõ rệt và trái ngược nhau ở hai bán cầu:

+ Tại đường xích đạo quanh năm ngày, đêm dài bằng nhau.

+ Càng lên vĩ độ cao chênh lệch độ dài ngày-đêm càng lớn, từ 66°33' đến cực có ngày hoặc đêm địa cực dài 24 giờ.

+ Ở vùng nhiệt đới (từ Xích đạo đến 23°27' của mỗi bán cầu) nhận được nhiệt và ánh sáng nhiều quanh năm, ít có sự chênh lệch ngày và đêm.

+ Ở vùng ôn đới (23°27' đến 66°33' của mỗi bán cầu) nhận được lượng nhiệt và ánh sáng trung bình, độ chênh lệch ngày đêm ngày càng lớn.

+ Ở vùng hàn đới (từ 66°33' về phía hai cực của mỗi bán cầu) nhận được lượng nhiệt, ánh sáng ít nên chênh lệch ngày đêm rất lớn, càng về phía cực càng có hiện tượng ngày hoặc đêm địa cực.

- Hiện tượng ngày đêm chênh lệch ở các ngày đặc biệt trong năm:

+ Ngày 22/6 (Hạ chí): bán cầu Bắc có ngày dài hơn đêm, càng về xích đạo chênh lệch ngày-đêm càng lớn, từ $66^{\circ}33'$ đến cực có ngày địa cực dài 24 giờ.

+ Ngày 22/12 (Đông chí): bán cầu Nam có ngày dài hơn đêm, càng về xích đạo chênh lệch ngày-đêm càng lớn, từ $66^{\circ}33'$ đến cực có ngày địa cực dài 24 giờ.

+ Ngày 21/3 và ngày 23/9: ánh sáng Mặt Trời chiếu thẳng góc vào xích đạo. Hai nửa cầu Bắc và Nam nhận được ánh sáng như nhau.

* Câu hỏi 3: - Nguyên nhân sinh ra các mùa là do Trái Đất chuyển động quanh Mặt Trời với hướng trục không thay đổi và nghiêng với mặt phẳng quỹ đạo một góc khoảng $66^{\circ}33'$, làm cho góc chiếu của tia sáng mặt trời và thời gian tiếp nhận ánh sáng mặt trời thay đổi trong năm.

- Hiện tượng mùa diễn ra ngược nhau giữa bán cầu Bắc và bán cầu Nam. Bốn mùa biểu hiện rõ nhất ở vùng ôn đới. Vùng nhiệt đới có hai mùa nhưng không rõ rệt, vùng hàn đới chỉ có một mùa lạnh kéo dài.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.

- **Bước 2:** HS thảo luận và tìm đáp án.

- **Bước 3:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

- **Bước 4:** GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức.

HOẠT ĐỘNG 4: VẬN DỤNG

a) **Mục đích:** Vận dụng tri thức ĐL giải quyết vấn đề thực tiễn.

b) **Nội dung:** HS sử dụng SGK, vận dụng kiến thức, trả lời câu hỏi.

c) **Sản phẩm:** HS hoàn thành câu hỏi:

* Câu hỏi 1: Giải thích tại sao người hâm mộ bóng đá ở Việt Nam, muốn theo dõi trực tiếp các trận bóng của giải ngoại hạng Anh thường phải thức đêm để xem, trong khi thực tế các trận bóng bên Anh thường được bắt đầu vào buổi chiều?

* Câu hỏi 2: Giải thích câu tục ngữ:

Đêm tháng năm chưa nằm đã sáng,

Ngày tháng mười chưa cười đã tối.

Câu tục ngữ đó đúng với những KV nào trên Trái Đất?

Gợi ý trả lời: * Câu hỏi 1: Nước Anh ở múi giờ gốc (0), Việt Nam ở múi giờ số 7. Hai địa điểm này chênh lệch nhau 7 giờ. Nếu ở Anh đá bóng lúc 13h thì ở Việt Nam sẽ là lúc 20h. Người hâm mộ bóng đá ở Việt Nam, muốn theo dõi trực tiếp các trận bóng của giải ngoại hạng Anh thường phải thức đêm để xem, trong khi thực tế các trận bóng bên Anh thường được bắt đầu vào buổi chiều.

Bảng một số giờ ở Anh và Việt Nam

Anh	13	14	15	16	17	18	19	20	21
Việt Nam	20	21	22	23	24	1	2	3	4

Như vậy, nếu ở Anh đá bóng lúc 18h thì ở VN sẽ xem bóng đá lúc 1h ngày hôm sau.

* **Câu hỏi 2:** Câu tục ngữ liên quan đến hiện tượng ngày đêm dài ngắn khác nhau theo mùa.

- Tháng 5 là thời kì mùa hè ở Việt Nam (bán cầu Bắc), lúc này bán cầu Bắc ngả về phía Mặt Trời, Mặt Trời di chuyển từ chí tuyến Bắc xuống Xích đạo nên ngày dài hơn đêm.

- Tháng 10 là thời kì mùa đông ở Việt Nam (bán cầu Bắc), lúc này bán cầu Nam ngả về phía Mặt Trời, Mặt Trời di chuyển từ chí tuyến Nam xuống Xích đạo nên có ngày ngắn hơn đêm.

- Câu này chỉ đúng với các quốc gia thuộc Bắc BC vì mùa ở 2 bán cầu trái ngược nhau.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.

- **Bước 2:** HS thảo luận và tìm đáp án.
- **Bước 3:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.
- **Bước 4:** GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức.

Có thể đưa yêu cầu vận dụng – mở rộng với các câu hỏi sau:

Bài tập 1. Tại Việt Nam, trận bóng đá giữa Italia gặp Thụy sỹ diễn ra tại sân vận động Stadio Olimpico (Italia) được VTV3 tường thuật trực tiếp lúc 2h00 ngày 17/6/2021. Theo hình 5.2 (trang 18) – (Các múi giờ trên Trái đất), em hãy tính xem: Cổ động viên xem trực tiếp trên sân vận động Stadio Olimpico thì trận đấu bắt đầu vào thời gian nào (ngày, giờ tại Italia)?

Chữa bài tập 1: Theo bảng múi giờ (Hình 5.2- trang 18)

- Múi giờ của Việt Nam: GMT+7; Giờ của Italia: GMT + 1 (chậm hơn giờ VN 6h) => Giờ của Italia = Giờ VN – 6

Theo yêu cầu của đề bài là "theo bản đồ múi giờ (hình 5.2 trang 18)", nên khi giờ của VN là 2h sáng ngày 17/6 thì giờ của Italia là 2h – 6 = 20h ngày 16/6 .

Trên thực tế, Italia và nhiều nước châu Âu áp dụng chế độ giờ mùa đông và giờ mùa hè - tiết kiệm ánh sáng ban ngày - nên mùa hè, (từ cuối tháng 3 đến cuối tháng 10) giờ được chỉnh sớm lên 1h - thì giờ thực tế của Italia sẽ là 21h ngày 16/6.

Câu hỏi 2: Vì sao ở nước ta các mùa khác nhau lại có đặc điểm thời tiết khác nhau?

Trả lời: Giải thích đặc điểm thời tiết của 4 mùa: Xuân, Hạ, Thu, Đông

- Mùa xuân Mặt Trời bắt đầu di chuyển biểu kiến từ Xích Đạo lên chí tuyến Bắc $\Rightarrow$ lượng nhiệt tăng dần nhưng vì mới bắt đầu tích lũy nên nhiệt độ chưa cao.
- Mùa hạ vì góc nhập xạ lớn, nhiệt lượng được tích lũy nhiều nên khí hậu nóng bức
- Mùa thu góc nhập xạ giảm nhưng còn nhiệt lượng dự trữ trong mùa hè, khí hậu trở nên mát mẻ
- Mùa đông góc nhập xạ nhỏ mặt đất đã tiêu hao hết lượng nhiệt dự trữ, khí hậu lạnh

4. Củng cố, dặn dò: GV củng cố bài học bằng sơ đồ hóa kiến thức, nhấn mạnh ND trọng tâm.

5. Hướng dẫn về nhà: Học bài cũ, trả lời câu hỏi SGK. Hoàn thành câu hỏi phân vận dụng.

- Chuẩn bị bài mới: Bài 6. Thạch quyển, thuyết kiến tạo mảng.

Nội dung: (1). Thạch quyển. (2). Thuyết kiến tạo mảng.

LINK VIDEO LIÊN QUAN ĐẾN CHUYỂN ĐỘNG CỦA TRÁI ĐẤT VÀ CÁC HỆ QUẢ.

video về các hệ quả của chuyển động tự quay quanh trục của TĐ.

https://www.youtube.com/watch?v=_HwV_dLzppM – Cắt video để lấy hệ quả 1: ngày và đêm luân phiên.
(...\\.\Khanh- video\địa lý đại cương\TRái Đất_HMT\Hiện tượng ngày và đêm (online-video-cutter.com).mp4)

Giờ trên Trái Đất: (video: chia múi giờ): <https://www.youtube.com/watch?v=Rdto820SOBo>

Giờ trên Trái Đất và đường chuyển ngày quốc tế: <https://www.youtube.com/watch?v=vOzbuf7b2KU>

Đường chuyển ngày quốc tế: <https://www.youtube.com/watch?v=oLbmopNVoug>

- Video: link: ngày đêm luân phiên và ngày đêm dài ngắn theo mùa và theo vĩ độ

<https://www.youtube.com/watch?v=OSpspuuXmo>

(cắt video để lại phần ngày đêm dài ngắn theo mùa và theo vĩ độ).

3. Sự lệch hướng chuyển động của các vật thể. (chương trình 2018 bỏ mục này – có thể nhắc lại để giải thích hướng gió (các loại gió thường xuyên) và hải lưu (Kq và Thủy quyển) <https://www.youtube.com/watch?v=qj-w3G9JdY8>

CHƯƠNG 3: THẠCH QUYỀN

BÀI 6 (2 tiết). THẠCH QUYỀN, THUYẾT KÉN TẠO MẢNG

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức:

- Trình bày được khái niệm thạch quyển, phân biệt được thạch quyển với vỏ Trái Đất.
- Trình bày được khái quát thuyết kiến tạo mảng; vận dụng để giải thích được nguyên nhân hình thành các vùng núi trẻ, các vành đai động đất, núi lửa.

2. Năng lực:

* Năng lực chung:

- *Năng lực tự chủ và tự học:* tự lực trong HT thông qua các hoạt động cá nhân/nhóm. Tự khẳng định và bảo vệ quan điểm, nhu cầu tự học, tự tìm hiểu của bản thân.

- *Năng lực giao tiếp và hợp tác*: Xác định mục đích, nội dung, phương tiện và thái độ giao tiếp: biết lựa chọn nội dung giao tiếp phù hợp với hình thức hoạt động cá nhân/cặp/nhóm.

- *Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo*: Biết xác định và làm rõ thông tin từ nguồn thông tin SGK, Atlas, bản đồ,...

*** Năng lực chuyên biệt:**

- *Nhận thức khoa học ĐL*: Nhận thức thế giới theo quan điểm không gian: xác định được: Thạch quyển. Các mảng kiến tạo và sự dịch chuyển của chúng; Xác định và lí giải được sự phân bố các dạng địa hình do tác động của nội lực; Phát hiện và giải thích được sự hình thành và biến đổi của một số dạng địa hình trên Trái Đất.

- *Tìm hiểu ĐL*: Biết tìm kiếm, chọn lọc và khai thác thông tin văn bản, tranh ảnh, video,... Biết khai thác Internet phục vụ HT môn ĐL.

- *Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học*: Tìm kiếm được các thông tin và nguồn số liệu tin cậy về thạch quyển, thuyết kiến tạo mảng; Vận dụng tri thức ĐL giải quyết một số vấn đề thực tiễn liên quan đến thạch quyển, thuyết kiến tạo mảng.

3. Phẩm chất:

- *Yêu nước*: Yêu đất nước, tự hào trước vẻ đẹp của quê hương đất nước.

- *Nhân ái*: Có mối quan hệ hài hòa với người khác. Tôn trọng sự khác biệt về nhận thức cũng như sự khác biệt về ĐK sinh sống.

- *Chăm chỉ*: Có ý thức xây dựng và thực hiện kế hoạch học tập. Có ý chí vượt qua khó khăn để hoàn thành các nhiệm vụ HT.

- *Trung thực và Trách nhiệm*: Tích cực, tự giác, nghiêm túc học tập, rèn luyện, tu dưỡng đạo đức bản thân. Sẵn sàng chịu trách nhiệm về lời nói và hành động của bản thân khi tham gia các hoạt động học tập. Có ý thức bảo vệ tự nhiên, bảo vệ môi trường sống.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Thiết bị: Máy tính, máy chiếu.

2. Học liệu: SGK, Atlas, bản đồ, biểu đồ, tranh ảnh, video.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Ôn định:

2. Kiểm tra bài cũ:

* Câu hỏi: Trình bày hệ quả ĐL do chuyển động quanh Mặt Trời của Trái Đất?

Gợi ý trả lời: - Hiện tượng ngày đêm dài ngắn khác nhau

+ Trong năm, các địa điểm ở bán cầu Bắc và bán cầu Nam đều có hiện tượng ngày, đêm dài ngắn khác nhau theo mùa và theo vĩ độ, trừ hai ngày 21-3 và 23-9 có thời gian ngày=đêm.

+ Ở Xích đạo, quanh năm có độ dài ngày và đêm bằng nhau, càng xa Xích đạo sự chênh lệch thời gian giữa ngày và đêm càng lớn.

+ Riêng ở hai cực có sáu tháng ngày, sáu tháng đêm.

- Các mùa trong năm

+ Mùa là khoảng thời gian trong năm, có đặc điểm riêng về thời tiết và khí hậu.

+ Nguyên nhân sinh ra các mùa là do Trái Đất chuyển động quanh Mặt Trời với hướng trục không thay đổi và nghiêng với mặt phẳng quỹ đạo một góc 66o33' làm cho góc chiếu của tia sáng mặt trời và thời gian tiếp nhận ánh sáng mặt trời thay đổi trong năm.

+ Hiện tượng mùa diễn ra ngược nhau giữa bán cầu Bắc và bán cầu Nam.

+ Bốn mùa biểu hiện rõ nhất ở vùng ôn đới.

+ Vùng T có hai mùa nhưng không rõ rệt, vùng hàn đới chỉ có một mùa đông lạnh kéo dài.

3. Hoạt động học tập:

HOẠT ĐỘNG 1: HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU (KHỞI ĐỘNG)

a) Mục đích: HS nhớ lại những kiến thức về thạch quyển đã được học.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK, hoạt động cá nhân: Giải thích được hiện tượng thực tế dựa vào kiến thức đã được học về thạch quyển.

c) Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1:** GV yêu cầu HS dựa vào kiến thức đã học và hiểu biết cá nhân hãy trả lời: Con người có thể đi từ bán cầu này sang bán cầu kia thông qua một đường hầm xuyên qua lòng Trái Đất không? Vì sao?

- **Bước 2:** HS thực hiện nhiệm vụ trong thời gian 03 phút.

- **Bước 3:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

- **Bước 4:** GV đánh giá kết quả của HS, từ đó dẫn dắt vào bài mới.

Bề mặt của Trái Đất vô cùng phong phú, đa dạng. Nguyên nhân nào đã tạo nên điều đó? Bề mặt của Trái Đất có thay đổi như thế nào trong lịch sử phát triển Trái Đất?

HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 2.1. Tìm hiểu thạch quyển

a) Mục đích: Hiểu được khái niệm thạch quyển, phân biệt được thạch quyển với vỏ Trái Đất.

b) Nội dung: quan sát video, sử dụng SGK, hoạt động theo cặp để tìm hiểu về thạch quyển.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

1. Thạch quyển

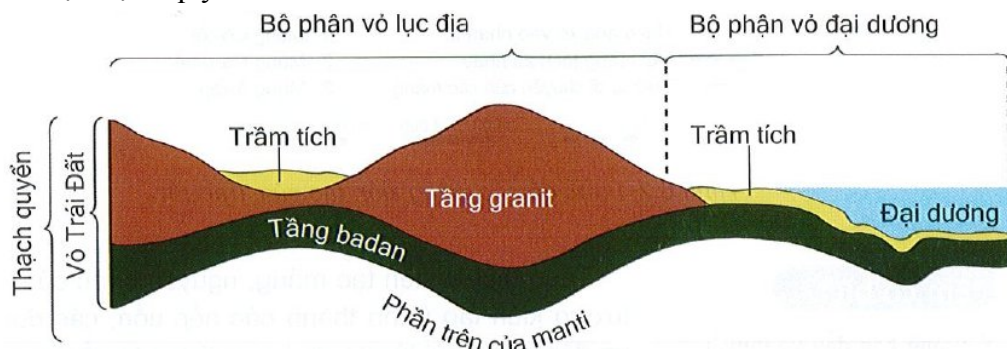
- Gồm vỏ Trái Đất và phần cứng mỏng phía trên của manti.

- Có độ dày khoảng 100 km, được cấu tạo bởi các loại đá khác nhau.

- Ranh giới bên dưới của thạch quyển tiếp xúc với lớp quánh dẻo của manti, nên các mảng kiến tạo có thể di chuyển, trượt trên đó.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1:** GV yêu cầu HS tìm hiểu SGK, kết hợp với hiểu biết của bản thân và trao đổi với bạn bên cạnh để trả lời câu hỏi: Đọc thông tin và quan sát hình 5.1, hãy trình bày khái niệm thạch quyển và phân biệt thạch quyển với vỏ Trái Đất?



Hình 6.1. Vỏ Trái Đất và thạch quyển

- **Bước 2:** Các cặp nghiên cứu SGK, tài liệu trong 5 phút. GV: quan sát và trợ giúp các cặp.

- **Bước 3:** Các cặp trao đổi chéo kết quả và bổ sung cho nhau

+ Đại diện một số cặp trình bày, các cặp khác bổ sung.

- **Bước 4:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

Hoạt động 2.2. Tìm hiểu thuyết kiến tạo mảng

a) Mục đích: HS Trình bày được khái quát thuyết kiến tạo mảng; vận dụng để giải thích được nguyên nhân hình thành các vùng núi trẻ, các vành đai động đất, núi lửa.

b) Nội dung: tìm hiểu thuyết kiến tạo mảng.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

2. Thuyết kiến tạo mảng

- Thuyết giải thích về cấu tạo và hoạt động của Thạch quyển. Nguyên tắc chủ yếu của Thuyết kiến tạo mảng là thạch quyển tồn tại như là các mảng kiến tạo tách rời và riêng biệt, các mảng không đứng yên mà dịch chuyển trên quyển mềm.

- Theo thuyết KTM, nguyên nhân của các hiện tượng kiến tạo là do hoạt động chuyển dịch một số mảng kiến tạo của vỏ Trái Đất. Các mảng kiến tạo có thể dịch chuyển được trên lớp Manti là do hoạt động của các dòng đối lưu vật chất quanh dảo và t^o cao trong tầng Manti trên.

- Nơi hai mảng gặp nhau được gọi là ranh giới mảng, và các ranh giới mảng thường liên quan đến các hoạt động động đất và tạo thành các dạng địa hình như dãy núi, núi lửa, sống núi giữa đại dương và rãnh đại dương.

- Có 7 mảng kiến tạo lớn: TBD, Ấn độ, Phi, Âu Á, BM, NM, Nam Cực. Mỗi mảng kiến tạo thường bao gồm cả phần LD và phần đáy đại dương, nhưng có mảng chỉ có phần đáy đại dương như mảng Thái Bình Dương.

- Khi di chuyển, các mảng kiến tạo có thể xô vào nhau /tách xa nhau hoặc trượt song song.

+ 2 mảng xô vào nhau (tiếp xúc dồn ép) (Ấn – Á Âu; BTBD với Á Âu...)

+ 2 mảng tách xa nhau (ranh giới tách giãn) (Âu – Á vs BM; NM vs Phi)....

+ 2 mảng trượt song song với nhau. (BM và BTBD):

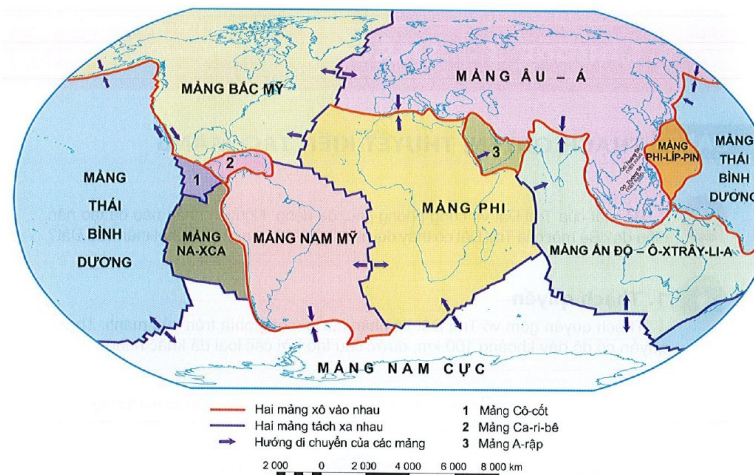
▶ Nhìn chung, vùng tiếp xúc giữa các mảng kiến tạo là những nơi không ổn định, thường có hoạt động kiến tạo xảy ra, kèm theo động đất và núi lửa. *Các hoạt động núi lửa chính xuất hiện dọc theo các ranh giới mảng, trong đó ranh giới mảng hoạt động mạnh nhất và được biết đến nhiều nhất là vành đai lửa Thái Bình Dương của mảng Thái Bình Dương.*

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1:** GV chia lớp thành các nhóm, yêu cầu HS tìm hiểu SGK kết hợp với kiến thức của bản thân và hoạt động theo nhóm để hoàn thành nhiệm vụ:

* Nhóm 1, 3: Dựa vào hình 6.2, hãy xác định các mảng kiến tạo của Trái Đất?

* Nhóm 2, 4: Đọc mục 2, hãy trình bày nội dung chính của thuyết kiến tạo mảng?



Hình 6.2. Lược đồ các mảng kiến tạo của Trái Đất

- **Bước 2:** + HS tự phân công và thực hiện nhiệm vụ trong 5 phút.

- **Bước 3:** Đại diện các nhóm báo cáo kết quả.

+ Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.

- **Bước 4:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

HOẠT ĐỘNG 3: LUYỆN TẬP

a) **Mục đích:** Củng cố lại kiến thức, rèn luyện kỹ năng trong bài học.

b) **Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK và kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành câu hỏi:

* Câu hỏi: Dựa vào thông tin trong mục 2 và các hình 6.3, 6.4, hãy mô tả kết quả khi các mảng kiến tạo xô vào nhau và tách xa nhau?

Gợi ý trả lời: - Khi hai mảng LĐ xô vào nhau, chúng sẽ bị dồn ép, uốn nếp như trường hợp hình thành dãy Hi-ma-lay-a do hai mảng Ấn Độ - Ô-xtrây-li-a và Âu - Á xô vào nhau. Ở đó, vỏ LĐ bị nén ép mạnh và có sự hút chìm của vỏ LĐ dưới vỏ LĐ, làm hình thành các dãy núi LĐ cao, đồ sộ.

- Khi hai mảng kiến tạo tách xa nhau sẽ tạo ra vết nứt lớn, magma trào lên thành các dãy núi nằm dọc theo vết nứt, kèm theo hiện tượng động đất hoặc núi lửa, như ở sống núi ngầm giữa Đại Tây Dương.

► Nhìn chung, vùng tiếp xúc giữa các mảng kiến tạo là những nơi không ổn định, thường có hoạt động kiến tạo xảy ra, kèm theo động đất và núi lửa.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.
- **Bước 2:** HS thảo luận và tìm đáp án.
- **Bước 3:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.
- **Bước 4:** GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức.

HOẠT ĐỘNG 4: VẬN DỤNG

a) Mục đích: Vận dụng tri thức ĐL giải quyết vấn đề thực tiễn.

b) Nội dung: HS sử dụng SGK, vận dụng kiến thức, trả lời câu hỏi.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành câu hỏi:

* Câu hỏi: Tìm hiểu về các vùng núi trẻ Himalaya, An-đét (vị trí, đặc điểm, sự hình thành,...)?

Gợi ý trả lời:- Học sinh tìm hiểu các dãy núi trẻ Himalaya, Andét qua internet,...

- Ví dụ một đoạn thông tin về dãy núi trẻ Hi-ma-lay-a

Dãy núi Himalaya trải khắp 7 quốc gia: Bhutan, Trung Quốc, Ấn Độ, Nepal, Pakistan, Myanma và Afghanistan. Nó cũng là nơi khởi nguồn của 3 hệ thống sông lớn trên thế giới, đó là lưu vực các sông như sông Ấn, sông Hằng-Brahmaputra và sông Dương Tử. Khoảng 750 triệu người sống trên lưu vực của các con sông bắt nguồn từ dãy Himalaya, tính luôn cả Bangladesh.

Hệ động và thực vật của núi Himalaya biến đổi theo khí hậu, lượng mưa, cao độ, và đất. Khí hậu thay đổi từ nhiệt đới ở chân núi đến băng và tuyết vĩnh cửu ở những đỉnh cao nhất. Lượng mưa hàng năm tăng từ tây sang đông dọc theo sườn phía nam của dải núi. Sự đa dạng về khí hậu, cao độ, lượng mưa, và đất đai tạo ĐK cho nhiều quần xã động - thực vật phát triển.

Núi Himalaya là một trong những dãy núi trẻ nhất trên Trái Đất và bao gồm chủ yếu là các đá trầm tích và đá biến chất được nâng lên. Theo học thuyết kiến tạo mảng, sự hình thành của nó là kết quả của sự va chạm LĐ hoặc tạo núi dọc theo ranh giới hội tụ giữa mảng Ấn-Úc và mảng Á-Âu. Dải núi này được xem là núi uốn nếp.

Sự va chạm bắt đầu vào Creta thượng cách đây khoảng 70 triệu năm, khi mảng Ấn-Úc chuyển động về phía bắc với vận tốc khoảng 15cm/năm và va chạm với mảng Á-Âu. Cách đây khoảng 50 triệu năm, mảng Ấn-Úc này đã đóng kín hoàn toàn đại dương Tethys, sự tồn tại của đại dương này được xác định thông qua các đá trầm tích lắng đọng trên đáy đại dương, và các núi lửa ở rìa của nó. Vì các trầm tích này nhẹ nên nó được nâng lên thành núi thay vì bị chìm xuống đáy đại dương. Mảng Ấn-Úc tiếp tục di chuyển theo chiều ngang bên dưới cao nguyên Thanh Tạng làm cho cao nguyên này nâng lên. Cao nguyên Arakan Yoma ở Myanmar và quần đảo Andaman và Nicobar thuộc vịnh Bengal cũng được hình thành do sự va chạm này.



Mặt phía bắc của Everest (thuộc dãy núi Himalaya) nhìn từ trại ở Tây Tạng

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.
- **Bước 2:** HS thảo luận và tìm đáp án.
- **Bước 3:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.
- **Bước 4:** GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức.

4. Củng cố, dặn dò: GV củng cố bài học bằng sơ đồ hóa kiến thức, nhấn mạnh ND trọng tâm.

5. Hướng dẫn về nhà: - Học bài cũ, trả lời câu hỏi SGK.- Hoàn thành câu hỏi phân vận dụng.

- Chuẩn bị bài mới: Bài 7. Nội lực và ngoại lực.

Nội dung: (1). Tác động của nội lực đến địa hình bề mặt Trái Đất.

(2). Tác động của ngoại lực đến địa hình bề mặt Trái Đất.

(*) (Khi 2 mảng LD xô vào nhau, chúng sẽ bị dồn ép, uốn nếp như trường hợp hình thành dãy Hi-ma-lay-a do hai mảng Ấn Độ-Ô-xtrây-li-a và Âu-Á xô vào nhau. Khi một mảng đại dương (như mảng Na-xca) xô húc với một mảng LD (như mảng Nam Mỹ), do chịu sức ép nên vỏ đại dương bị hút chìm dưới vỏ LD tạo thành vực biển sâu (vực biển Pê-ru-Chi-lê) và dãy núi cao LD (dãy An-đét).

(Khi hai mảng kiến tạo tách xa nhau sẽ tạo ra vết nứt lớn, magma trào lên thành các dãy núi nằm dọc theo vết nứt, kèm theo hiện tượng động đất hoặc núi lửa, như ở sống núi ngầm giữa Đại Tây Dương).

Khi 2 mảng trượt ngang: tạo ra đứt gãy, động đất

BÀI 7 (2 tiết). NỘI LỰC VÀ NGOẠI LỰC

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức:

- Trình bày khái niệm, nguyên nhân của nội lực, ngoại lực và tác động của nội lực, ngoại lực đến sự hình thành địa hình bề mặt Trái Đất. Phân tích được sơ đồ, lược đồ, tranh ảnh về tác động của nội lực, ngoại lực đến địa hình bề mặt Trái Đất.
- Nhận xét và giải thích được sự phân bố các vành đai động đất, các vành đai núi lửa trên TĐất.

2. Năng lực:

* Năng lực chung:

- *Năng lực tự chủ và tự học:* tự lực trong HT thông qua các hoạt động cá nhân/nhóm. Biết khẳng định và bảo vệ quan điểm, nhu cầu tự học, tự tìm hiểu của bản thân.
- *Năng lực giao tiếp và hợp tác:* Xác định mục đích, nội dung, phương tiện và thái độ giao tiếp: biết lựa chọn nội dung giao tiếp phù hợp với hình thức hoạt động cá nhân/cặp/nhóm.
- *Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo:* Biết xác định và làm rõ thông tin từ nguồn thông tin SGK, tranh ảnh, video...

* Năng lực chuyên biệt:

- *Nhận thức khoa học ĐL:* Sử dụng được bản đồ, tranh ảnh để xác định được các KV chịu tác động của ngoại lực, ngoại lực và các dạng địa hình trên bề mặt Trái Đất do tác động của nội lực,

ngoại lực tạo thành; Xác định và lí giải được sự phân bố các dạng địa hình do tác động của nội lực, ngoại lực tạo thành;

- *Tìm hiểu ĐL*: Sử dụng các công cụ ĐL: Biết tìm kiếm, chọn lọc và khai thác thông tin văn bản, tranh ảnh, video...; Biết khai thác Internet phục vụ HT môn ĐL.

- *Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học*: Tìm kiếm được các thông tin và nguồn số liệu tin cậy về các KV chịu tác động của nội lực, ngoại lực và các dạng địa hình trên bề mặt Trái Đất do tác động của nội lực, ngoại lực tạo thành.

+ Vận dụng tri thức ĐL giải quyết một số vấn đề thực tiễn liên quan đến các KV chịu tác động của nội lực, ngoại lực và các dạng địa hình trên bề mặt Trái Đất do tác động của nội lực, ngoại lực tạo thành.

3. Phẩm chất:

- *Yêu nước*: Yêu đất nước, tự hào về vẻ đẹp tự nhiên của quê hương đất nước.

- *Nhân ái*: Có mối quan hệ hài hòa với người khác.

- *Chăm chỉ*: Có ý thức xây dựng và thực hiện kế hoạch học tập. Có ý chí vượt qua khó khăn để hoàn thành các nhiệm vụ HT.

- *Trung thực và Trách nhiệm*: Tích cực, tự giác, nghiêm túc học tập, rèn luyện, tu dưỡng đạo đức bản thân. Sẵn sàng chịu trách nhiệm về lời nói và hành động của bản thân khi tham gia các hoạt động học tập. Có ý thức bảo vệ tự nhiên, bảo vệ môi trường sống.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. **Thiết bị**: Máy tính, máy chiếu.

2. **Học liệu**: SGK, tranh ảnh, video...

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Ổn định:

2. **Kiểm tra bài cũ**: * Câu hỏi: Trình bày thuyết kiến tạo mảng?

Gợi ý trả lời:

- Thuyết giải thích về cấu tạo và hoạt động của Thạch quyển. Nguyên tắc chủ yếu của Thuyết kiến tạo mảng là thạch quyển tồn tại như là các mảng kiến tạo tách rời và riêng biệt, dịch chuyển trên quyển mềm.

- Theo thuyết KTM, nguyên nhân của các hiện tượng kiến tạo (hình thành các nếp uốn, các đứt gãy,...) và động đất, núi lửa là do hoạt động chuyển dịch một số mảng kiến tạo của vỏ Trái Đất.

- Nơi hai mảng gặp nhau được gọi là ranh giới mảng, và các ranh giới mảng thường liên quan đến các hoạt động động đất và tạo thành các dạng địa hình như dãy núi, núi lửa, sống núi giữa đại dương và rãnh đại dương.

- Các mảng kiến tạo có thể dịch chuyển được trên lớp Manti là do hoạt động của các dòng đối lưu vật chất quán tính dẻo và nhiệt độ cao trong tầng Manti trên.

+ Mỗi mảng kiến tạo thường bao gồm cả phần LĐ và phần đáy đại dương, nhưng có mảng chỉ có phần đáy đại dương như mảng Thái Bình Dương.

+ Có 7 mảng kiến tạo lớn: TBD, Ấn độ, Phi, Âu Á, BM, NM, Nam Cực.

+ Khi di chuyển, các mảng kiến tạo có thể xô vào nhau /tách xa nhau hoặc trượt song song.

+ 2 mảng xô vào nhau (tiếp xúc dồn ép) (Ấn – Á Âu; BTBD với Á Âu...) (Khi 2 mảng LĐ xô vào nhau, chúng sẽ bị dồn ép, uốn nếp như trường hợp hình thành dãy Hi-ma-lay-a do hai mảng Ấn Độ-Ô-xtrây-li-a và Âu-Á xô vào nhau. Khi một mảng đại dương (như mảng Na-xca) xô húc với một mảng LĐ (như mảng Nam Mỹ), do chịu sức ép nên vỏ đại dương bị hút chìm dưới vỏ LĐ tạo thành vực biển sâu (vực biển Pê-ru-Chi-lê) và dãy núi cao LĐ (dãy An-đét).

+ 2 mảng tách xa nhau (ranh giới tách dẫn) (Âu – Á vs BM; NM vs Phi).... (Khi hai mảng kiến tạo tách xa nhau sẽ tạo ra vết nứt lớn, magma trào lên thành các dãy núi nằm dọc theo vết nứt, kèm theo hiện tượng động đất hoặc núi lửa, như ở sống núi ngầm giữa Đại Tây Dương).

+ 2 mảng trượt song song với nhau. (BM và BTBD): tạo ra các đứt gãy lớn và động đất.

➤ Nhìn chung, vùng tiếp xúc giữa các mảng kiến tạo là những nơi không ổn định, thường có hoạt động kiến tạo xảy ra, kèm theo động đất và núi lửa. Các hoạt động núi lửa chính xuất hiện dọc theo các ranh giới mảng, trong đó ranh giới mảng hoạt động mạnh nhất và được biết đến nhiều nhất là vành đai lửa Thái Bình Dương của mảng Thái Bình Dương.

➤ Nhìn chung, vùng tiếp xúc giữa các mảng kiến tạo là những nơi không ổn định, thường có hoạt động kiến tạo xảy ra, kèm theo động đất và núi lửa.

3. Hoạt động học tập:

HOẠT ĐỘNG 1: HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU (KHỞI ĐỘNG)

a) **Mục đích:** HS nhớ lại những kiến thức về các dạng địa hình trên bề mặt Trái Đất đã học.

b) **Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK, hoạt động cá nhân: Giải thích được hiện tượng thực tế dựa vào kiến thức đã được học về các dạng địa hình trên bề mặt Trái Đất.

c) **Sản phẩm:** Câu trả lời của HS.

d) **Tổ chức thực hiện:**

- **Bước 1:** GV trình chiếu câu hỏi và yêu cầu HS trả lời: Hãy tìm hiểu nguyên nhân vì sao ở Quảng Bình lại có nhiều hang động? Vì sao vào ban đêm trong các sa mạc thường có những tiếng nổ lớn?

- **Bước 2:** HS thực hiện nhiệm vụ trong thời gian 03 phút.

- **Bước 3:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

- **Bước 4:** GV đánh giá kết quả của HS, từ đó dẫn dắt vào bài mới.

HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 2.1. Tìm hiểu tác động của nội lực đến địa hình bề mặt Trái Đất

a) **Mục đích:** HS trình bày được khái niệm, nguyên nhân của nội lực và tác động của nội lực đến sự hình thành địa hình bề mặt Trái Đất.

b) **Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK, hoạt động theo nhóm để tìm hiểu về tác động của nội lực.

c) **Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

1. Tác động của nội lực đến địa hình bề mặt Trái Đất

a) Khái niệm

- Là lực sinh ra trong lòng Trái Đất, liên quan tới nguồn năng lượng bên trong Trái Đất.

- Nguyên nhân sinh ra nội lực là do sự phân hủy của các chất phóng xạ, do các phản ứng hóa học tỏa nhiệt, do chuyển động tự quay quanh Trái Đất, do sự sản xuất vật chất theo tỉ trọng,...

b) Tác động

- Nội lực tác động tới địa hình bề mặt Trái Đất thông qua các vận động kiến tạo như vận động theo phương thẳng đứng và theo phương nằm ngang.

+ Vận động theo phương thẳng đứng: là vận động nâng lên hạ xuống diễn ra trong một KV rộng lớn, làm cho bộ phận này của LD được nâng lên, trong khi bộ phận khác bị hạ xuống ➤ hiện tượng biến tiến và biến thoái.

+ Vận động theo phương nằm ngang: làm cho vỏ Trái Đất bị nén ép ở chỗ này và tách dẫn ở chỗ khác, gây ra hiện tượng uốn nếp và đứt gãy.

➤ Xu hướng chung của nội lực là tạo ra sự gồ ghề, cao thấp, nhấp nhô của địa hình mặt đất. Những dạng địa hình do nội lực tạo ra thường có kích thước lớn như châu lục, các dãy núi cao,...

d) **Tổ chức thực hiện:**

- **Bước 1:** GV chia lớp thành các nhóm, yêu cầu HS tìm hiểu SGK kết hợp với kiến thức của bản thân và hoạt động theo nhóm để hoàn thành nhiệm vụ:

* Nhóm 1, 3: Trình bày khái niệm và nguyên nhân sinh ra nội lực?

* Nhóm 2, 4: Kể tên các dạng địa hình được hình thành chủ yếu do tác động của nội lực?

- **Bước 2:** Các cặp tìm hiểu kiến thức để trả lời câu hỏi trong 5 phút.

GV: quan sát và trợ giúp.

- **Bước 3:** Các cặp trao đổi chéo kết quả và bổ sung cho nhau

+ Đại diện một số cặp trình bày, các cặp khác bổ sung.

- **Bước 4:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

Hoạt động 2.2. Tìm hiểu tác động của ngoại lực đến địa hình bề mặt Trái Đất

a) Mục đích: HS trình bày được khái niệm, nguyên nhân của ngoại lực và tác động của ngoại lực đến sự hình thành địa hình bề mặt Trái Đất.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK, hoạt động theo nhóm để tìm hiểu về tác động của ngoại lực.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

2. Tác động của ngoại lực đến địa hình bề mặt Trái Đất

a) Khái niệm

- Là lực diễn ra trên bề mặt Trái Đất như tác động của gió, mưa, nước chảy, sóng biển, băng, SV và con người.

- Nguyên nhân chủ yếu sinh ra ngoại lực do nguồn năng lượng bức xạ mặt trời.

b) Tác động

- Tác động của quá trình ngoại lực thông qua các quá trình: phong hóa, bóc mòn, vận chuyển và bồi tụ.

- Xu hướng chung của ngoại lực là phá hủy, hạ thấp độ cao và san bằng địa hình.

- Quá trình phong hóa

+ Là quá trình phá hủy, làm thay đổi đá và khoáng vật dưới tác động của t^0 , nước, SV,...

+ Bao gồm: phong hóa vật lý, phong hóa hóa học và phong hóa sinh học.

➤ Kết quả chung: tạo ra lớp vỏ phong hóa.

- Quá trình bóc mòn:

+ Là quá trình dời chuyển các sản phẩm phong hóa khỏi vị trí ban đầu, dưới tác động của nước chảy, sóng biển, gió, băng hà,...

+ Tùy theo nhân tố bóc mòn mà quá trình bóc mòn lại chia thành quá trình xâm thực (do nước chảy), quá trình mài mòn (do sóng biển và băng hà) và quá trình thổi mòn (do gió).

➤ Các quá trình này tạo ra các dạng địa hình hết sức phong phú và đa dạng.

- Quá trình vận chuyển và quá trình bồi tụ:

+ Quá trình vận chuyển là quá trình di chuyển vật liệu từ nơi này đến nơi khác.

+ Quá trình bồi tụ là quá trình tích tụ các vật liệu để tạo ra các dạng địa hình bồi tụ: đồng bằng, bãi bồi,...

- Các quá trình phong hóa, bóc mòn, vận chuyển và bồi tụ liên quan mật thiết với nhau:

+ Quá trình phong hóa chuẩn bị vật liệu cho quá trình bóc mòn.

+ Bóc mòn lại làm phơi ra những lớp đá mới cho quá trình phong hóa diễn ra.

+ Tuy nhiên, chỉ có bóc mòn và bồi tụ là tạo thành địa hình.

- Xu hướng chung của ngoại lực là phá hủy, san bằng sự gồ ghề, mài mòn làm cho địa hình trở nên bằng phẳng hơn. ➤ Các dạng địa hình do ngoại lực tạo nên rất đa dạng và phức tạp, thường là những dạng địa hình nhỏ.

- Nội lực và ngoại lực có mối quan hệ chặt chẽ với nhau trong sự hình thành và phát triển địa hình

bề mặt Trái Đất. Chúng xảy ra đồng thời nhưng luôn mâu thuẫn, đối kháng nhau để tạo ra các dạng địa hình khác nhau.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1:** GV chia lớp thành các nhóm, yêu cầu HS tìm hiểu SGK kết hợp với kiến thức của bản thân và hoạt động theo nhóm để hoàn thành nhiệm vụ:

* Nhóm 1, 4: Trình bày khái niệm, nguyên nhân sinh ra ngoại lực?

* Nhóm 2, 5: Phân tích tác động của quá trình phong hóa, bóc mòn đến sự hình thành địa hình bề mặt Trái Đất?

* Nhóm 3, 6: Phân tích tác động của quá trình vận chuyển, bồi tụ đến sự hình thành địa hình bề mặt Trái Đất?

- **Bước 2:** + HS tự phân công nhiệm vụ cho các thành viên. Làm việc nhóm trong 5 phút.

- **Bước 3:** Đại diện các nhóm báo cáo kết quả. Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.

- **Bước 4:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

HOẠT ĐỘNG 3: LUYỆN TẬP

a) Mục đích: Củng cố lại kiến thức, rèn luyện kỹ năng trong bài học.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK và kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành câu hỏi:

* Câu hỏi: Nêu sự khác nhau của nội lực và ngoại lực (về khái niệm, nguyên nhân)?

Gợi ý trả lời:

(1). Nội lực: là lực sinh ra trong lòng TĐ, liên quan tới nguồn năng lượng bên trong TĐ.

Nguyên nhân sinh ra nội lực là do sự phân huỷ của các chất phóng xạ, do các phản ứng hoá học toả nhiệt. do chuyển động tự quay của Trái Đất, do sự sắp xếp vật chất theo trọng....

(2). Ngoại lực: Ngoại lực là lực diễn ra trên bề mặt Trái Đất như tác động của gió, mưa, nước chảy. sóng biển, băng, SV và con người.

Nguyên nhân chủ yếu sinh ra ngoại lực do nguồn năng lượng bức xạ mặt trời

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.

- **Bước 2:** HS thảo luận và tìm đáp án.

- **Bước 3:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

- **Bước 4:** GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức.

HOẠT ĐỘNG 4: VẬN DỤNG

a) Mục đích: Vận dụng tri thức ĐL giải quyết vấn đề thực tiễn.

b) Nội dung: HS sử dụng SGK, Internet và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành câu hỏi:

Chọn 1 trong 2 câu hỏi sau:

* Câu hỏi 1: Các đồng bằng châu thổ như đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long được hình thành chủ yếu bởi quá trình nội lực hay ngoại lực, cụ thể là quá trình nào?

* Câu hỏi 2: Hãy kể tên một số hang động nổi tiếng ở Việt Nam?

Gợi ý trả lời:

* Câu hỏi 1: - Các đồng bằng châu thổ như đồng bằng sông Hồng và đồng bằng sông Cửu Long được hình thành chủ yếu bởi quá trình ngoại lực.

- Sông Hồng và sông Thái Bình là hai con sông lớn nhất của miền Bắc. Khi đổ ra biển, nước sông chảy chậm đã làm cho phù sa lắng xuống đọng thành các lớp dày. Qua hàng vạn năm lớp phù sa đó đã tạo nên đồng bằng châu thổ Bắc Bộ (đồng bằng sông Hồng).

- Hai hệ thống sông lớn là sông Đồng Nai và sông Cửu Long. Ngược với dòng Sông Đồng Nai có lượng phù sa thấp, dòng sông Cửu Long có lượng nước đổ về trung bình khoảng 4.000 tỷ mét

khối và hàng năm vận chuyển khoảng 100 triệu tấn phù sa, giữ vai trò rất quan trọng đối với sự hình thành đồng bằng sông Cửu Long.

* Câu hỏi 2: Một số hang động nổi tiếng ở Việt Nam động Phong Nha (Quảng Bình), động Hương Tích (Hà Nội), Tam Cốc - Bích Động, động Thiên Hà, động Vân Trình (Ninh Bình), hang Pác Bó (Cao Bằng), động Nhị Thanh, Tam Thanh (Lạng Sơn), động Sơn Mộc Hương (Sơn La), các hang động ở vịnh Hạ Long (Quảng Ninh)...



Những cột đá ở động Thiên Cung, Quảng Bình



“Hang Sừng Sốt” (đảo Bò Hòn, Quảng Ninh)

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.
- **Bước 2:** HS thảo luận và tìm đáp án.
- **Bước 3:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.
- **Bước 4:** GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức

4. Củng cố, dặn dò: GV củng cố bài học bằng sơ đồ hóa kiến thức, nhấn mạnh ND trọng tâm.

5. Hướng dẫn về nhà: - Học bài cũ, trả lời câu hỏi SGK, Hoàn thành câu hỏi phân vận dụng.

- Chuẩn bị bài mới: Bài 8. Thực hành: Sự phân bố các vành đai động đất, núi lửa.

BÀI 8 (1 tiết). THỰC HÀNH: SỰ PHÂN BỐ CÁC VÀNH ĐAI ĐỘNG ĐẤT, NÚI LỬA

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức:

- Biết được sự phân bố các vành đai động đất, núi lửa trên thế giới.
- Trình bày được mqh giữa sự phbố các vành đai động đất, núi lửa với các mảng kiến tạo.

2. Năng lực:

* Năng lực chung:

- *Năng lực tự chủ và tự học:* Tự lực trong HT thông qua các hoạt động cá nhân/nhóm. Biết khẳng định và bảo vệ quan điểm, nhu cầu tự học, tự tìm hiểu của bản thân.

- *Năng lực giao tiếp và hợp tác:* Xác định mục đích, nội dung, phương tiện và thái độ giao tiếp: biết lựa chọn nội dung giao tiếp phù hợp với hình thức hoạt động cá nhân/cặp/nhóm.

- *Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo:* Biết xác định và làm rõ thông tin từ nguồn thông tin SGK, bản đồ, hình ảnh...

* Năng lực chuyên biệt:

- *Nhận thức khoa học ĐL:* Nhận thức thế giới theo quan điểm không gian: Sử dụng được bản đồ để nhận xét được sự phân bố các vành đai động đất, núi lửa trên Trái Đất.

+ Giải thích các hiện tượng và quá trình ĐL: Phát hiện và giải thích được sự hình thành, phân bố các vành đai động đất, núi lửa trên Trái Đất.

- *Tìm hiểu ĐL*: + Sử dụng các công cụ ĐL: Biết tìm kiếm, chọn lọc và khai thác thông tin văn bản, tranh ảnh, bản đồ, video... Biết khai thác Internet phục vụ HT môn ĐL.

- *Vận dụng kiến thức, kỹ năng đã học*:

+ Cập nhật thông tin và liên hệ thực tế: Tìm kiếm được các thông tin và nguồn số liệu tin cậy sự phân bố các vành đai động đất, núi lửa trên Trái Đất.

+ Vận dụng tri thức ĐL giải quyết một số vấn đề thực tiễn liên quan đến sự phân bố các vành đai động đất, núi lửa trên Trái Đất.

3. Phẩm chất:

- *Yêu nước*: Yêu đất nước, tự hào về vẻ đẹp tự nhiên của quê hương đất nước.

- *Nhân ái*: Có mối quan hệ hài hòa với người khác.

- *Chăm chỉ*: Có ý thức tự đánh giá, biết xây dựng và thực hiện kế hoạch học tập. Có ý chí vượt qua khó khăn để hoàn thành các nhiệm vụ HT.

- *Trung thực và Trách nhiệm*: Tích cực, tự giác, nghiêm túc học tập, rèn luyện, tu dưỡng đạo đức bản thân. Sẵn sàng chịu trách nhiệm về lời nói và hành động của bản thân khi tham gia các hoạt động học tập. Có ý thức bảo vệ tự nhiên, bảo vệ môi trường sống.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. **Thiết bị**: Máy tính, máy chiếu.

2. **Học liệu**: SGK, bản đồ, tranh ảnh, video.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Ổn định:

2. **Kiểm tra bài cũ**: * Câu hỏi: Nếu tác động của ngoại lực đến địa hình bề mặt Trái Đất?

Gợi ý trả lời: - Tác động của quá trình ngoại lực thông qua các quá trình: phong hóa, bóc mòn, vận chuyển và bồi tụ.

- Xu hướng chung của ngoại lực là phá hủy, hạ thấp độ cao và san bằng địa hình.

- *Phong hóa* Là quá trình phá hủy, làm thay đổi đá và kvật dưới tác động của t^o , nước, SV,...

+ Bao gồm: phong hóa vật lí, phong hóa hóa học và phong hóa sinh học.

↳ Kết quả chung: tạo ra lớp vỏ phong hóa.

- *Quá trình bóc mòn*: Là quá trình dời chuyển các sản phẩm phong hóa khỏi vị trí ban đầu, dưới tác động của nước chảy, sóng biển, gió, băng hà,...

+ Tùy theo nhân tố bóc mòn mà quá trình bóc mòn lại chia thành quá trình xâm thực (do nước chảy), quá trình mài mòn (do sóng biển và băng hà) và quá trình thổi mòn (do gió).

↳ Các quá trình này tạo ra các dạng địa hình hết sức phong phú và đa dạng.

- *Quá trình vận chuyển và quá trình bồi tụ*:

+ Quá trình vận chuyển là quá trình di chuyển vật liệu từ nơi này đến nơi khác.

+ Quá trình bồi tụ là quá trình tích tụ các vật liệu để tạo ra các dạng địa hình bồi tụ: đồng bằng, bãi bồi,...

- Các quá trình phong hóa, bóc mòn, vận chuyển và bồi tụ liên quan mật thiết với nhau:

+ Quá trình phong hóa chuẩn bị vật liệu cho quá trình bóc mòn.

+ Bóc mòn lại làm phơi ra những lớp đá mới cho quá trình phong hóa diễn ra.

+ Tuy nhiên, chỉ có bóc mòn và bồi tụ là tạo thành địa hình.

- Xu hướng chung của ngoại lực là phá hủy, san bằng sự gồ ghề, mấp mô làm cho địa hình trở nên bằng phẳng hơn. ↳ Các dạng địa hình do ngoại lực tạo nên rất đa dạng và phức tạp, thường là những dạng địa hình nhỏ.

- Nội lực và ngoại lực có mối quan hệ chặt chẽ với nhau trong sự hình thành và phát triển địa hình bề mặt Trái Đất. Chúng xảy ra đồng thời nhưng luôn mâu thuẫn, đối kháng nhau để tạo ra các dạng địa hình khác nhau.

3. Hoạt động học tập:

HOẠT ĐỘNG 1: HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU (KHỞI ĐỘNG)

- a) **Mục đích:** HS xác định được yêu cầu, nhiệm vụ của bài thực hành.
 b) **Nội dung:** HS sử dụng SGK, hoạt động cá nhân, tìm hiểu và thực hiện yc của bài thực hành.
 c) **Sản phẩm:** HS nêu đúng yêu cầu của bài thực hành.
 d) **Tổ chức thực hiện:**

- **Bước 1:** GV yêu cầu HS xác định rõ yêu cầu của bài thực hành.
- **Bước 2:** HS thực hiện nhiệm vụ trong thời gian 02 phút.
- **Bước 3:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.
- **Bước 4:** GV đánh giá kết quả của HS, từ đó dẫn dắt vào bài mới.

HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 2.1. Xác định các vành đai động đất, núi lửa trên thế giới

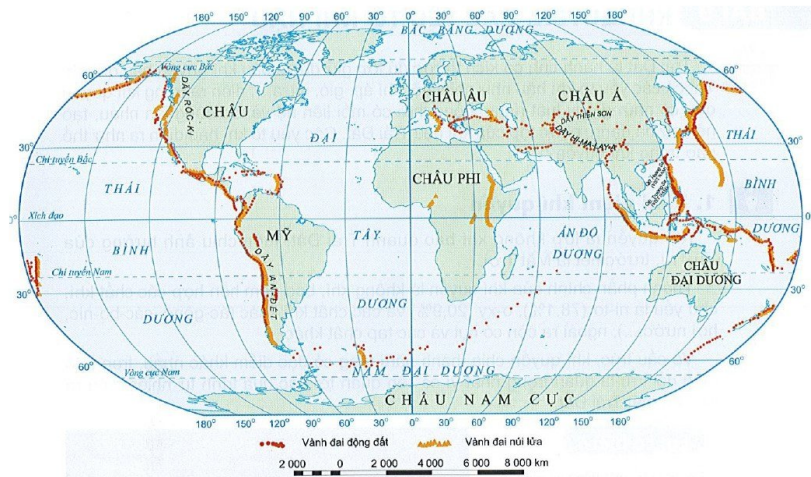
- a) **Mục đích:** HS xác định các vành đai động đất, núi lửa, các vùng núi trẻ trên bản đồ. Biết được sự phân bố các vành đai động đất, núi lửa và các vùng núi trẻ trên thế giới.
 b) **Nội dung:** H HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK, hoạt động theo nhóm để xác định các vành đai động đất, núi lửa.
 c) **Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

1. Xác định các vành đai động đất và núi lửa trên thế giới:

- Vành đai động đất: phía tây châu Mỹ, giữa Đại Tây Dương, từ Địa Trung Hải qua Nam Á đến In-đô-nê-xi-a, phía tây Thái Bình Dương.
- Vành đai núi lửa: phía tây châu Mỹ, đông Đại Tây Dương, từ Địa Trung Hải qua Nam Á đến In-đô-nê-si-a, phía tây Thái Bình Dương.
- Động đất và núi lửa tập trung nhiều nhất ở các KV dọc Thái Bình Dương kéo dài từ bờ tây Nam Mỹ đến Đông Nam Á.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1:** GV chia lớp thành các nhóm, chiếu cho HS xem hình 8,



Hình 8. Bản đồ các vành đai động đất, núi lửa

yêu cầu HS đọc SGK, kết hợp vốn hiểu biết của bản thân và hoạt động theo nhóm:

* Nhóm 1, 3: Dựa vào hình 8, hãy xác định các vành đai động đất trên thế giới? Cho biết động đất tập trung nhiều nhất ở các KV nào trên thế giới?

* Nhóm 2, 4: Dựa vào hình 8, hãy xác định các vành đai núi lửa trên thế giới? Cho biết núi lửa tập trung nhiều nhất ở các KV nào trên thế giới?

- **Bước 2:** + HS tự phân công nhiệm vụ cho các thành viên. Làm việc nhóm trong 5 phút.
- **Bước 3:** Đại diện các nhóm báo cáo kết quả. Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.

- **Bước 4:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

Hoạt động 2.2. Tìm hiểu mối quan hệ giữa sự phân bố các vành đai động đất, vành đai núi lửa với sự chuyển dịch các mảng kiến tạo

a) Mục đích: HS trình bày được mối quan hệ giữa sự phân bố các vành đai động đất, vành đai núi lửa với sự chuyển dịch các mảng kiến tạo.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK, hoạt động theo cặp để tìm hiểu mối quan hệ giữa phân bố vành đai động đất, núi lửa với sự chuyển dịch các mảng kiến tạo.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

2. Mối quan hệ giữa sự phân bố các vành đai động đất, vành đai núi lửa với sự chuyển dịch các mảng kiến tạo

Các vành đai động đất, núi lửa nằm ở nơi tiếp xúc của các mảng kiến tạo, nơi diễn ra sự chuyển dịch của các mảng (tách rời hoặc xô húc nhau):

- Khi hai mảng tách rời sẽ hình thành nên sống núi ngầm kèm theo là hiện tượng **động đất, núi lửa**. Ví dụ: sự tách rời của mảng Bắc Mỹ – Á-Âu, mảng Nam Mỹ - Phi hình thành nên vành đai động đất dọc sống núi ngầm Đại Tây Dương.

- Khi hai mảng xô húc vào nhau hình thành nên các dãy núi uốn nếp trẻ, vực sâu, đảo núi lửa, kèm theo đó động đất, núi lửa cũng xảy ra. Ví dụ: sự xô húc của mảng Bắc Mỹ và mảng Nam Mỹ với mảng Thái Bình Dương hình thành nên hệ thống núi trẻ ở rìa phía tây châu Mỹ, theo đó là **vành đai động đất và núi lửa...**

- Khi 2 mảng trượt song song (trượt ngang) (theo 2 hướng ngược nhau) ranh giới mảng dễ tạo thành **đứt gãy**, gây nên các trận **động đất**. là một hiện tượng phổ biến dọc theo các ranh giới chuyển dạng. Ví dụ điển hình của loại ranh giới này là đứt gãy San Andreas ở bờ biển phía tây Bắc Mỹ, (mảng Thái Bình Dương di chuyển về phía TB còn mảng Bắc Mỹ di chuyển về phía ĐN. Các VD khác như là đứt gãy Alpine ở New Zealand và đứt gãy Bắc Anatolia ở Thổ Nhĩ Kỳ.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1:** GV yêu cầu HS tìm hiểu SGK, kết hợp với hiểu biết của bản thân và trao đổi với bạn bên cạnh để trả lời câu hỏi:

* Câu hỏi: Dựa vào hình 6.2, hình 8 và kiến thức đã học, hãy trình bày mối quan hệ giữa sự phân bố các vành đai động đất, vành đai núi lửa với sự chuyển dịch các mảng kiến tạo?

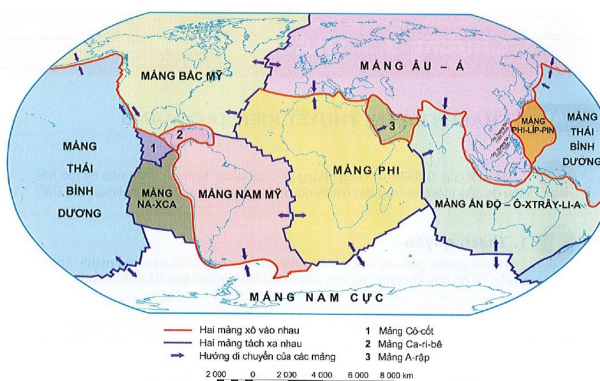
- **Bước 2:** + Các cặp nghiên cứu trả lời câu hỏi trong 5 phút.

GV: quan sát và trợ giúp.

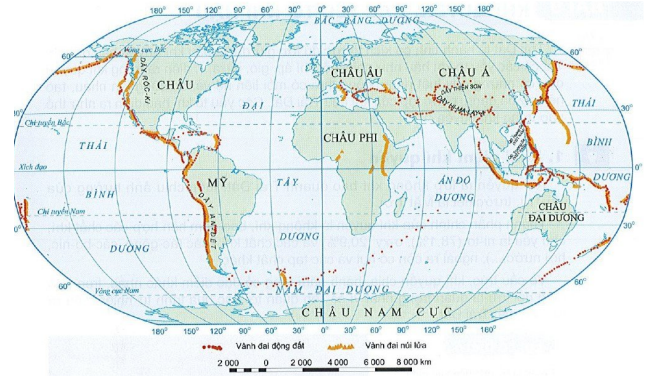
- **Bước 3:** + Các cặp trao đổi chéo kết quả và bổ sung cho nhau

+ Đại diện một số cặp trình bày, các cặp khác bổ sung.

- **Bước 4:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.



Hình 6.2. Lược đồ các mảng kiến tạo của Trái Đất



Hình 8. Bản đồ các vành đai động đất, núi lửa

Hoạt động 2.3. Tìm hiểu hiện tượng động đất và núi lửa ở Việt Nam

a) Mục đích: HS trình bày được hiện tượng động đất và núi lửa ở Việt Nam.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK, hoạt động theo cặp để tìm hiểu hiện tượng động đất, núi lửa ở Việt Nam.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

3. Hiện tượng động đất và núi lửa xảy ra ở Việt Nam

- Ở Việt Nam đã từng xảy ra hiện tượng động đất và núi lửa như:
- + Trận động đất 6,1 độ Richter xảy ra ở vùng ngoài khơi Nam Trung Bộ năm 1923, đi cùng hiện tượng phun trào núi lửa Hòn Tro.
- + Hai trận động đất mạnh ghi nhận là động đất Điện Biên năm 1935 cường độ 6,75 độ Richter, và động đất Tuần Giáo năm 1983 cường độ 6,8 độ Richter.
- + Các trận động đất xảy ra vào cuối năm 2021 ở Điện Biên, Lai Châu...
- + Các trận động đất xảy ra vào tháng 4, 5/2022 tại Kon Tum...

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1:** GV yêu cầu HS tìm hiểu SGK, kết hợp với hiểu biết của bản thân và trao đổi với bạn bên cạnh để trả lời câu hỏi:

* Câu hỏi: Tìm hiểu thông tin, cho biết Việt Nam đã từng xảy ra hiện tượng động đất và núi lửa ở đâu?

- **Bước 2:** Các cặp nghiên cứu trả lời câu hỏi trong 5 phút. GV: quan sát và trợ giúp.

- **Bước 3:** + Các cặp trao đổi chéo kết quả và bổ sung cho nhau

+ Đại diện một số cặp trình bày, các cặp khác bổ sung.

- **Bước 4:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

HOẠT ĐỘNG 3: LUYỆN TẬP

a) Mục đích: Củng cố lại kiến thức, rèn luyện kỹ năng trong bài học.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK và kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành câu hỏi:

Câu 1. Nơi tiếp xúc giữa các mảng kiến tạo sẽ thường xuất hiện

A. động đất, núi lửa.

B. bão.

C. ngập lụt.

D. thủy triều dâng.

Câu 2. Những vùng bất ổn của vỏ Trái Đất thường nằm ở

A. trung tâm các LD.

B. ngoài khơi đại dương.

C. trên các dãy núi cao.

D. nơi tiếp xúc của các mảng kiến tạo.

Câu 3. Sóng núi ngầm dưới đáy Đại Tây Dương là kết quả của vận động

A. tách giãn giữa mảng Bắc Mỹ và mảng Âu- Á.

B. dồn ép giữa mảng Bắc Mỹ và mảng Âu- Á.

C. tách giãn giữa mảng Ấn Độ và mảng Âu- Á.

D. Dồn ép giữa mảng Ấn Độ và mảng Âu- Á.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.

- **Bước 2:** HS thảo luận và tìm đáp án.

- **Bước 3:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

- **Bước 4:** GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức.

HOẠT ĐỘNG 4: VẬN DỤNG

a) Mục đích: Vận dụng tri thức ĐL giải quyết vấn đề thực tiễn.

b) Nội dung: HS sử dụng SGK, vận dụng kiến thức, trả lời câu hỏi.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành câu hỏi:

* Câu hỏi: Các mảng kiến tạo tiếp xúc như thế nào? Kết quả của sự tiếp xúc?

* **Gợi ý trả lời:**

- Hai mảng rời xa nhau (tách giãn) tạo thành các dãy núi ngầm dưới đại dương, hẻm vực trên LD.
- Hai mảng tiến sát (xô húc) nhau: Nếu cả 2 là mảng LD: tạo ra các vùng núi uốn nếp, đứt gãy. Nếu 1 mảng đại dương, 1 mảng LD: mảng đại dương chui xuống, mảng LD nâng lên.
- Hai mảng trượt ngang: tạo ra những vết nứt lớn (đứt gãy) và hoạt động động đất.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.
- **Bước 2:** HS thảo luận và tìm đáp án.
- **Bước 3:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.
- **Bước 4:** GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức

4. Củng cố, dặn dò: GV củng cố bài học bằng sơ đồ hóa kiến thức, nhấn mạnh ND trọng tâm.

5. Hướng dẫn về nhà: - Học bài cũ, trả lời câu hỏi SGK- Hoàn thành câu hỏi phần vận dụng.

- Chuẩn bị bài mới: Bài 9. Khí quyển, các yếu tố khí hậu.

Nội dung: (1). Khái niệm khí quyển. (2). Nhiệt độ không khí. (3). Khí áp và gió. (4). Mưa.

CHƯƠNG 3: KHÍ QUYỂN

BÀI 9 (4 tiết). KHÍ QUYỂN, CÁC YẾU TỐ KHÍ HẬU

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức:

- Nêu được khái niệm khí quyển.
- Trình bày được sự phân bố nhiệt độ không khí trên Trái Đất theo vĩ độ ĐL; LD, đại dương; địa hình.
- Trình bày được sự hình thành các đai khí áp, nguyên nhân của sự thay đổi khí áp trên TD
- Trình bày được một số loại gió chính trên Trái Đất; một số loại gió địa phương.
- Phân tích được các nhân tố ảnh hưởng đến lượng mưa và sự phân bố mưa trên TG.
- Giải thích được một số hiện tượng về thời tiết và khí hậu trong thực tế.
- Phân tích được bảng số liệu, hình vẽ, bản đồ, lược đồ về nhiệt độ, khí áp, gió và mưa.

2. Năng lực:

*** Năng lực chung:**

- *Năng lực tự chủ và tự học:* Tự lực trong HT thông qua các hoạt động cá nhân/nhóm. Tự khẳng định và bảo vệ quan điểm, nhu cầu tự học, tự tìm hiểu của bản thân.
- *Năng lực giao tiếp và hợp tác:* Xác định mục đích, nội dung, phương tiện và thái độ giao tiếp: biết lựa chọn nội dung giao tiếp phù hợp với hình thức hoạt động cá nhân/cặp/nhóm.
- *Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo:* Biết xác định và làm rõ thông tin từ SGK, Atlas, BĐ

*** Năng lực chuyên biệt:**

- *Nhận thức khoa học ĐL:* Nhận thức thế giới theo quan điểm tổng hợp: Xác định và lí giải được sự phân bố của các yếu tố khí hậu: t°. Khí áp và gió. Mưa...

+ Giải thích các hiện tượng và quá trình ĐL: Giải thích được mối quan hệ giữa các nhân tố hình thành khí hậu và một số hiện tượng về thời tiết và khí hậu trong thực tế.

- *Tìm hiểu ĐL:* Sử dụng các công cụ ĐL: Biết tìm kiếm, chọn lọc và khai thác thông tin văn bản, tranh ảnh, bản đồ, Atlas... Biết khai thác Internet phục vụ HT môn ĐL.

- *Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học:* Cập nhật thông tin và liên hệ thực tế, vận dụng tri thức ĐL để giải thích các hiện tượng thời tiết/ khí hậu ở các vùng trên Trái Đất: các vành đai áp trên địa cầu, các vòng đai nhiệt, các đới khí hậu trên TD – đồng thời vận dụng để giải thích tường minh các hiện tượng thời tiết phổ biến ở địa phương (Nhiệt độ thay đổi theo mùa/ KV ở VN – hướng gió thịnh

hành ở địa phương/ các thời tiết cực đoan... hoặc các hiện tượng thời tiết mà các em đọc/nghe được.. trên các phương tiện thông tin đại chúng).

3. Phẩm chất:

- *Yêu nước*: Yêu đất nước, tự hào về ĐK tự nhiên của đất nước.
- *Nhân ái*: Có mối quan hệ hài hòa với người khác. Tôn trọng sự khác biệt về nhận thức, sự khác biệt môi trường sống.
- *Chăm chỉ*: Có ý thức đánh giá điểm mạnh, điểm yếu của cá nhân; Những thuận lợi và khó khăn để xây dựng và thực hiện kế hoạch học tập. Có ý chí vượt qua khó khăn để hoàn thành các nhiệm vụ HT.
- *Trung thực và trách nhiệm*: Tích cực, tự giác, nghiêm túc học tập, rèn luyện, tu dưỡng đạo đức bản thân. Xác định được trách nhiệm của bản thân trong việc bảo vệ môi trường tự nhiên.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. **Thiết bị**: Máy tính, máy chiếu.

2. **Học liệu**: SGK, Atlas, bản đồ, biểu đồ, tranh ảnh, video.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. **Ổn định**: 2. **Kiểm tra bài cũ**: Không kiểm tra.

3. Hoạt động học tập:

HOẠT ĐỘNG 1: HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU (KHỞI ĐỘNG)

a) **Mục đích**: HS nhớ lại những kiến thức về các quyển trên Trái Đất và vai trò của khí O₂ trong KQ.

b) **Nội dung**: Nhắc lại kiến thức đã được học về các quyển trên Trái Đất, vai trò của khí Oxi.

c) **Sản phẩm**: câu trả lời của HS.

d) **Tổ chức thực hiện**:

- **Bước 1**: GV trình chiếu câu hỏi và yêu cầu HS trả lời: Kể tên 5 quyển của Trái Đất? Trong 5 quyển đó, quyển nào cung cấp Oxi cho sự sống trên Trái Đất? Ngoài cung cấp Oxi, trong quyển đó còn diễn ra những hiện tượng khí tượng nào?

- **Bước 2**: HS thực hiện nhiệm vụ trong thời gian 03 phút.

- **Bước 3**: GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

- **Bước 4**: GV đánh giá kết quả của HS, từ đó dẫn dắt vào bài mới.

Trái Đất là hành tinh có kích thước đủ lớn giữ được bầu KQ bao quanh. Tất cả các yếu tố khí hậu như nhiệt độ, khí áp, gió, mưa,... diễn ra trong KQ đều có những quy luật riêng, đồng thời có mối liên hệ và tác động lẫn nhau, tạo nên sự đa dạng, phức tạp của khí hậu Trái Đất.

HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 2.1. Tìm hiểu về khí quyển

a) **Mục đích**: HS nêu được khái niệm khí quyển, kể tên và xác định giới hạn các tầng KQ.

b) **Nội dung**: tìm hiểu về khí quyển: Khái niệm, cấu trúc; các khối khí và front.

c) **Sản phẩm**: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

1. Khái niệm khí quyển

- Là lớp không khí bao quanh Trái Đất, luôn chịu ảnh hưởng của Vũ Trụ, trước hết là Mặt Trời.

- Thành phần chính của KQ là không khí, bao gồm hỗn hợp các chất khí, chủ yếu là ni-tơ (78%, o-xy (20,9% và các chất khí khác), ngoài ra còn có bụi và các tạp chất khác.

- Về cấu trúc: KQ gồm 5 tầng: Tầng đối lưu (quan trọng nhất vì có liên quan tới các quá trình tự nhiên diễn ra trên bề mặt Trái Đất); Tầng bình lưu; Tầng giữa; Tầng nhiệt; Tầng khuếch tán.

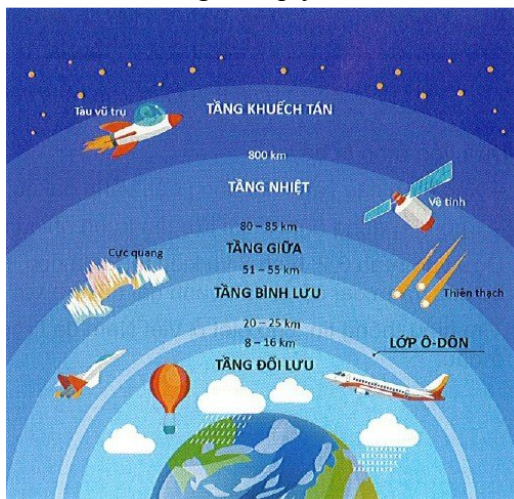
- Ở lớp KK gần mặt đất của tầng đối lưu, mỗi bán cầu từ phía cực về Xích đạo có 4 khối khí chính: khối khí cực (A) rất lạnh, khối khí ôn đới (P) lạnh, khối khí chí tuyến (T) rất nóng và khối khí xích đạo (E) nóng ẩm.

- *Frông là bề mặt tiếp xúc giữa hai khối khí có nguồn gốc khác nhau và khác biệt về tính*

chất vật lí. Trên mỗi bán cầu có hai frông căn bản: frông địa cực (FA), frông ôn đới (FP). Giữa khối khí chí tuyến và khối khí xích đạo khi tiếp xúc với nhau không tạo ra frông thường xuyên và liên tục mà chỉ tạo thành dải hội tụ nhiệt đới do chúng đều nóng và thường xuyên có cùng một chế độ gió.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1:** GV yêu cầu HS tìm hiểu SGK, kết hợp với hiểu biết của bản thân và trao đổi với bạn bên cạnh để trả lời câu hỏi: Dựa vào thông tin trong mục 1 và hình 9.1, hãy: + Nêu khái niệm khí quyển? Kể tên và xác định giới hạn của các tầng khí quyển?



Hình 9.1. Các tầng khí quyển

- **Bước 2:** Các cặp tìm hiểu kiến thức, trả lời câu hỏi trong 5 phút. GV quan sát và trợ giúp.
- **Bước 3:** Các cặp trao đổi chéo kết quả và bổ sung cho nhau
+ Đại diện một số cặp trình bày, các cặp khác bổ sung.
- **Bước 4:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

Hoạt động 2.2. Tìm hiểu về nhiệt độ không khí trên Trái Đất

a) Mục đích: HS trình bày được sự phân bố nhiệt độ không khí trên Trái Đất theo vĩ độ ĐL; LD, đại dương; địa hình. Phân tích được bảng số liệu, hình vẽ, bản đồ, lược đồ về nhiệt độ. Giải thích được một số hiện tượng về thời tiết và khí hậu trong thực tế.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK, hoạt động theo nhóm để tìm hiểu nhiệt độ không khí trên Trái Đất.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

2. Nhiệt độ không khí		
a) Nhiệt độ phân bố theo vĩ độ		
Bảng 9. NHIỆT ĐỘ TRUNG BÌNH NĂM VÀ BIẾN ĐỘ NHIỆT ĐỘ NĂM THEO VĨ ĐỘ Ở BÁN CẦU BẮC		
Vĩ độ	Nhiệt độ trung bình năm (°C)	Biên độ nhiệt độ năm (°C)
0°	24,5	1,8
20°	25,0	7,4
30°	20,4	13,3
40°	14,0	17,7
50°	5,4	23,8
60°	-0,6	29,0
70°	-10,4	32,2

- Biểu hiện rõ rệt của quy luật phân bố nhiệt độ theo vĩ độ là sự hình thành các vòng đai nhiệt:

vòng đai nóng, vòng đai ôn hòa, vòng đai lạnh và vòng đai băng giá vĩnh cửu.

- Ranh giới của các vòng đai nhiệt được xác định dựa vào các đường đẳng nhiệt trung bình năm 20°C và các đường đẳng nhiệt 10°C và 0°C của tháng nóng nhất.

Em có biết: Nhiệt độ trung bình năm của nước ta tăng dần từ bắc vào nam. Nhiệt độ trung bình năm ở Lạng Sơn là $21,6^{\circ}\text{C}$, ở Hà Nội là $23,5^{\circ}\text{C}$, ở Huế là $25,1^{\circ}\text{C}$, ở Quy Nhơn là $26,4^{\circ}\text{C}$, ở TP. Hồ Chí Minh là $26,9^{\circ}\text{C}$, ...

b) Nhiệt độ phân bố theo LD và đại dương

- Bề mặt đất nhận nhiệt nhanh hơn và tỏa nhiệt cũng nhanh hơn bề mặt nước:

+ Vào mùa hạ, lục địa có t° cao hơn đại dương.

+ Vào mùa đông, LD có nhiệt độ thấp hơn đại dương.

+ Các điểm nằm sâu trong LD thường có biên độ t° lớn hơn các điểm nằm gần đại dương.

- Những địa điểm có t° trung bình năm cao nhất và những địa điểm có t° trung bình năm thấp nhất đều nằm trên LD:

+ Hoang mạc Xa-ha-ra là nơi có biên độ t° trung bình năm cao nhất, tới trên 40°C .

+ LD Nam Cực có nhiệt độ trung bình năm thấp nhất, có nơi xuống tới -57°C .

- t° không khí còn thay đổi theo bờ đông - tây LD, do ảnh hưởng của các dòng biển nóng, lạnh.

c) Nhiệt độ phân bố theo địa hình

- t° không khí trong tầng đối lưu giảm dần theo độ cao, trung bình giảm đi $0,6^{\circ}\text{C}$ khi độ cao tăng lên 100m.

- Nhiệt độ không khí còn thay đổi theo độ dốc và hướng phơi của sườn núi do liên quan đến góc chiếu của tia sáng mặt trời tới bề mặt đất.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1:** GV chia lớp thành các nhóm, yêu cầu HS tìm hiểu SGK kết hợp với kiến thức của bản thân và hoạt động theo nhóm để hoàn thành nhiệm vụ:

* Nhóm 1, 4: Dựa vào thông tin trong mục a và bảng 9, hãy nhận xét về sự thay đổi nhiệt độ trung bình năm và biên độ t° năm theo vĩ độ ở bán cầu Bắc?

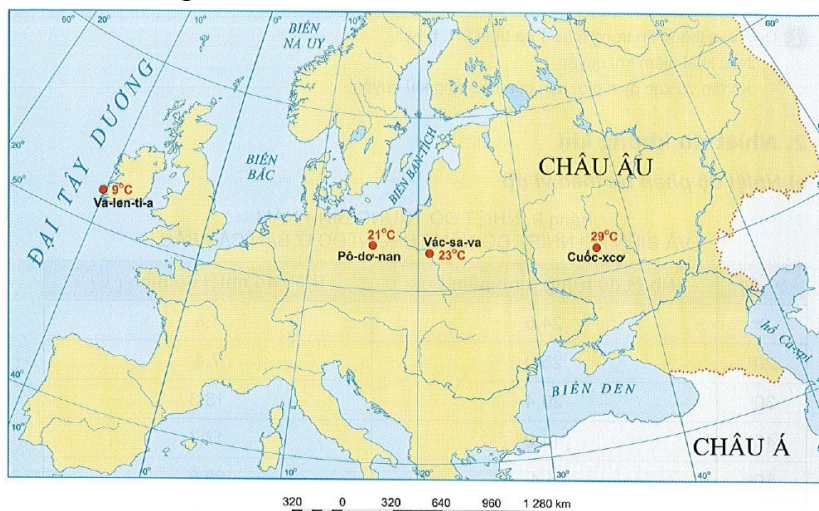
* Nhóm 2, 5: Dựa vào thông tin mục b và hình 9.2, nhận xét và giải thích sự thay đổi của biên độ nhiệt độ ở các địa điểm nằm trên khoảng vĩ tuyến 52°B ?

* Nhóm 3, 6: Đọc thông tin trong mục c và hình 9.3, trình bày sự thay đổi nhiệt độ không khí theo địa hình?

- **Bước 2:** + HS tự phân công nhiệm vụ cho các thành viên. Làm việc nhóm trong 5 phút.

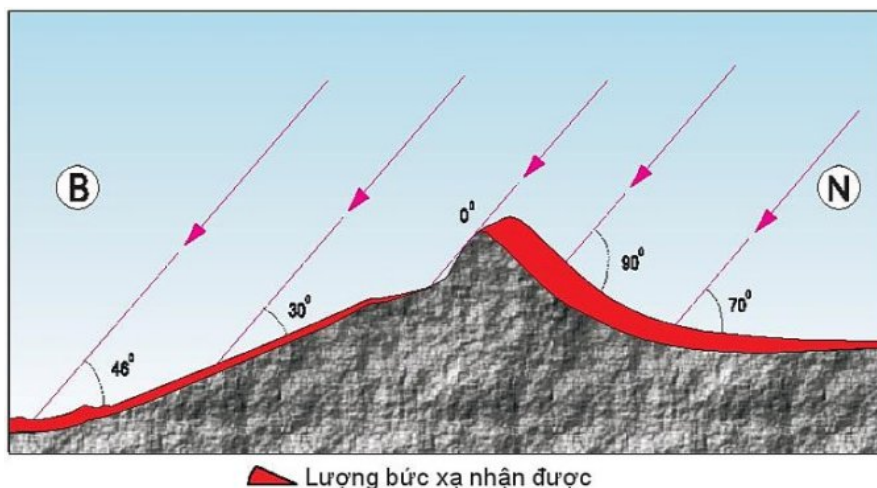
- **Bước 3:** GV yêu cầu đại diện các nhóm báo cáo kết quả.

+ Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.



Hình 9.2. Biên độ nhiệt năm thay đổi theo vị trí gần hay xa đại dương

- **Bước 4:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.



Hình 9.3. Nhiệt độ thay đổi theo độ dốc và hướng phơi của sườn núi

Hoạt động 2.3. Tìm hiểu về khí áp và gió

a) Mục đích: HS trình bày được sự hình thành các đai khí áp trên Trái Đất, nguyên nhân của sự thay đổi khí áp. Trình bày được một số loại gió chính trên Trái Đất; một số loại gió địa phương. Phân tích được bảng số liệu, hình vẽ, bản đồ, lược đồ về khí áp và gió.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK, hoạt động theo nhóm để tìm hiểu về khí áp và gió.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

3. Khí áp và gió

a) Khí áp

- Khí áp và nguyên nhân thay đổi khí áp:

+ Khí áp là sức nén của không khí xuống bề mặt đất. Tùy theo tình trạng của không khí mà tỉ trọng không khí thay đổi, làm cho khí áp cũng thay đổi theo.

+ Nguyên nhân thay đổi khí áp:

> Thay đổi theo nhiệt độ: nhiệt độ cao, không khí nở ra, tỉ trọng giảm, khí áp giảm và ngược lại, nhiệt độ giảm, không khí co lại, tỉ trọng tăng, khí áp tăng.

> Thay đổi theo độ cao: càng lên cao không khí càng loãng, sức nén càng nhỏ, khí áp giảm.

> Thay đổi theo độ ẩm: không khí chứa hơi nước nhẹ hơn không khí khô nên khí áp giảm, ngược lại, không khí khô thì khí áp tăng.

> Thay đổi theo thành phần không khí.

- Sự hình thành các đai khí áp trên Trái Đất:

+ Các đai khí áp cao và các đai khí áp thấp trên Trái Đất phân bố xen kẽ và đối xứng qua đai áp thấp xích đạo.

+ Ở vùng xích đạo, do nhiệt độ cao quanh năm, hơi nước bốc lên mạnh, chiếm dần chỗ không khí khô, sức nén không khí giảm, hình thành đai áp thấp xích đạo (nguyên nhân nhiệt lực). Không khí bốc lên cao từ xích đạo, di chuyển về chí tuyến và dồn xuống, sức nén không khí tăng, hình thành nên các đai áp cao cận chí tuyến (nguyên nhân động lực).

+ Ở vùng Bắc Cực và Nam Cực, do nhiệt độ rất thấp, sức nén không khí tăng, hình thành các đai áp cao cực (nguyên nhân nhiệt lực). Từ các đai áp cao ở cận chí tuyến và ở vùng cực, không khí di chuyển về vùng ôn đới, gặp nhau và bốc lên cao, sức nén không khí giảm, hình thành các đai áp thấp ôn đới (nguyên nhân động lực).

+ Các đai khí áp trên Trái Đất không liên tục mà bị chia cắt thành các trung tâm khí áp riêng

biệt do sự phân bố xen kẽ giữa LD và đại dương.

b) Gió

- Một số loại gió chính:

+ Gió Mậu dịch: thổi từ đai áp cao cận chí tuyến về đai áp thấp xích đạo, có hướng và tốc độ tương đối ổn định quanh năm, ở bán cầu Bắc có hướng đông bắc, ở bán cầu Nam có hướng đông nam, tính chất của gió nói chung là khô.

+ Gió Tây ôn đới: thổi quanh năm từ đai áp cao cận chí tuyến về đai áp thấp ôn đới theo hướng TN ở bán cầu Bắc, hướng TB ở bán cầu Nam và thường có độ ẩm cao, gây mưa.

+ Gió Đông cực: thổi từ vùng áp cao cực về áp thấp ôn đới theo hướng đông bắc ở bán cầu Bắc và hướng đông nam ở bán cầu Nam, rất lạnh và khô.

+ Gió mùa: thổi theo mùa, hướng và tính chất của gió ở hai mùa trái ngược nhau. Nguyên nhân hình thành gió mùa chủ yếu do sự nóng lên hay lạnh đi không đều giữa LD và đại dương (gió mùa ngoại chí tuyến) hoặc giữa hai bán cầu (gió mùa nội chí tuyến). Chủ yếu phân bố ở đới nóng: Nam Á, Đông Á, Đông Phi, Đông Bắc Ô-xtrây-li-a và một số KV vĩ độ trung bình: Đông Trung Quốc, Đông Nam Hoa Kỳ.

- Gió địa phương:

+ Gió đất và gió biển hình thành ở vùng ven biển, thay đổi hướng theo đêm và ngày. Nguyên nhân là do sự nóng lên và lạnh đi không đều giữa đất liền và biển.

+ Gió fơn là loại gió vượt núi, nhiệt độ giảm đi và gây mưa ở sườn đón gió, khi vượt sang sườn bên kia, hơi nước giảm, nhiệt độ tăng lên, trở thành gió khô nóng.

Em có biết: Áp suất của khí quyển ở bề mặt biển trung bình bằng 760 mm thủy ngân, tương đương với 1013 mb được coi là khí áp tiêu chuẩn; lớn hơn là áp cao, nhỏ hơn là áp thấp.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1:** GV chia lớp thành các nhóm, yêu cầu HS tìm hiểu SGK kết hợp với kiến thức của bản thân và hoạt động theo nhóm để hoàn thành nhiệm vụ:

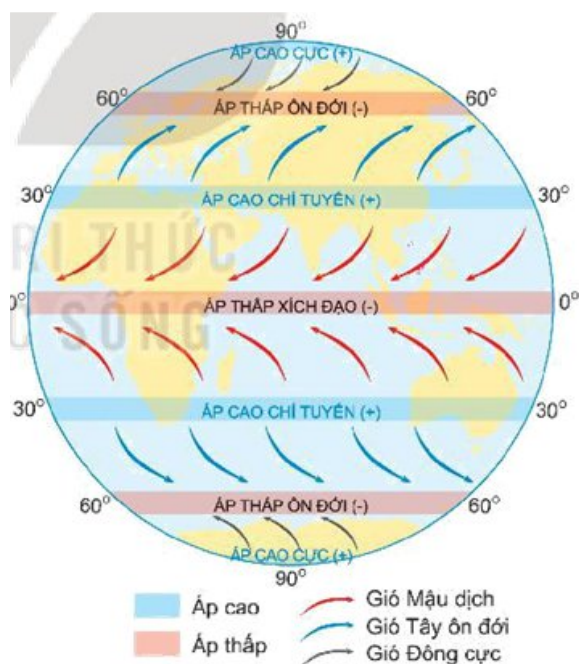
* Nhóm 1, 4: Dựa vào thông tin và hình trong mục a, hãy:

+ Nêu các nguyên nhân dẫn đến sự thay đổi khí áp trên Trái Đất?

+ Trình bày sự hình thành các đai khí áp trên Trái Đất?

* Nhóm 2, 5: Dựa vào thông tin và các hình trong mục b, hãy trình bày một số loại gió chính trên Trái Đất và gió địa phương?

- **Bước 2:** HS tự phân công nhiệm vụ cho các thành viên. Làm việc nhóm trong 5 phút.



Hình 9.4. Các đai khí áp và gió trên Trái Đất

- **Bước 3:** đại diện các nhóm báo cáo kết quả. Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.
- **Bước 4:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

Hoạt động 2.4. Tìm hiểu về mưa

- a) Mục đích:** HS phân tích được các nhân tố ảnh hưởng đến lượng mưa. Phân tích được bảng số liệu, hình vẽ, bản đồ, lược đồ về nhân tố ảnh hưởng đến lượng mưa.
- b) Nội dung:** tìm hiểu về mưa trên Trái Đất.
- c) Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

4. Mưa

a) Các nhân tố ảnh hưởng đến lượng mưa

- Khí áp:

- + Vùng áp thấp hút gió và đẩy không khí ẩm lên cao sinh ra mây, gây mưa: vùng Xích đạo.
- + Ở vùng áp cao, không khí bị nén xuống không bốc lên cao được và chỉ có gió thổi đi nên ít mưa như vùng cực, vùng chí tuyến.

- **Frông:** + Dọc các frông, không khí nóng bốc lên trên không khí lạnh nên bị lạnh đi mưa.
- + Miền có frông hay dải hội tụ nhiệt đới đi qua thường có mưa nhiều.

- Gió:

- + Vùng nằm sâu trong LD, nếu không có gió từ đại dương thổi vào thì mưa rất ít.
- + Vùng có gió Mậu dịch hoạt động sẽ ít mưa.
- + Vùng có gió mùa hoạt động sẽ mưa nhiều.
- **Dòng biển:** Cùng nằm ven bờ đại dương: + Nơi có dòng biển nóng chảy qua thì mưa nhiều.
- + Nơi có dòng biển lạnh chảy qua thì mưa ít.
- **Địa hình:** + Cùng một sườn núi đón gió: Càng lên cao nhiệt độ càng giảm, càng mưa nhiều.
- Tới một độ cao nào đó, độ ẩm không khí đã giảm nhiều, sẽ không còn mưa.
- + Cùng một dãy núi: Sườn đón gió mưa nhiều. Sườn khuất gió thường mưa ít và khô ráo.

Em có biết: Không khí càng lên cao càng lạnh, hơi nước ngưng đọng thành những hạt nước nhỏ và nhẹ, tụ lại thành những đám mây. Các hạt nước trong đám mây khi kết hợp với nhau hoặc được ngưng tụ thêm hơi nước làm tăng kích thước và rơi xuống mặt đất tạo thành mưa.

b) Phân bố mưa

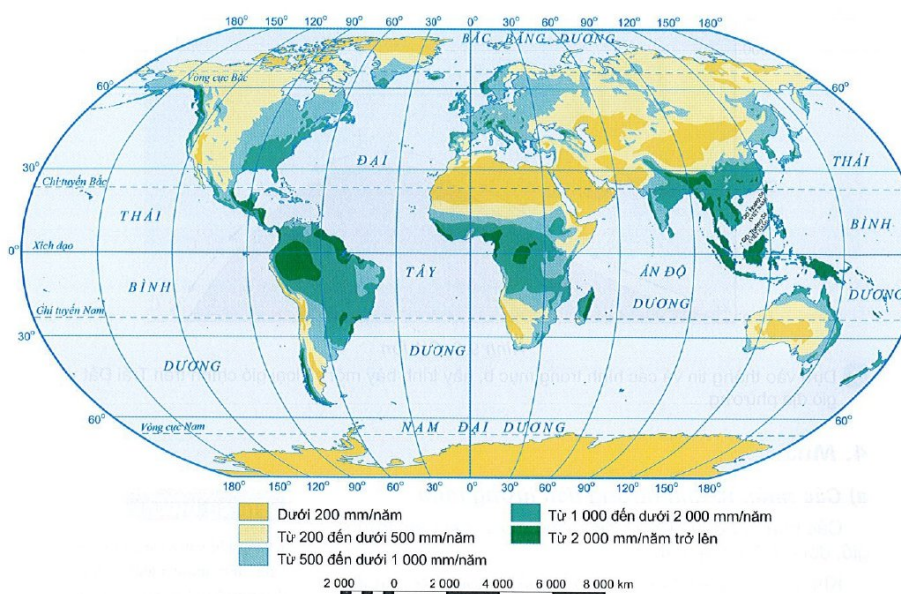
- Lượng mưa phân bố không đều theo vĩ độ và có sự xen kẽ giữa các vùng mưa nhiều và các vùng mưa ít. Mưa nhiều nhất ở Xích đạo, mưa tương đối ít ở hai vùng chí tuyến, mưa nhiều ở hai vùng ôn đới và mưa rất ít ở hai vùng cực.
- Ở mỗi vùng theo chiều đông-tây lại có sự phân hóa thành những KV có lượng mưa khác nhau do tác động của địa hình, dòng biển, vị trí gần biển hay xa biển,...

Em có biết: Những KV mưa ít là nơi có áp cao như chí tuyến và vùng cực. Các vùng hoang mạc mưa dưới 200 mm/năm, ở A-ri-ca thuộc hoang mạc A-ta-ca-ma chỉ mưa 0,8 mm/năm, ...Những nơi mưa nhiều là những vùng núi cao, có hướng chắn gió, điển hình là Se-ra-pun-di (Ấn Độ) ở h= 1313 m thuộc dãy Hi-ma-lay-a, lượng mưa TB gần 12000 mm/năm.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1:** GV chia lớp thành các nhóm, yêu cầu HS tìm hiểu SGK kết hợp với kiến thức của bản thân và hoạt động theo nhóm để trả hoàn thành yêu cầu:

- * Nhóm 1, 3: tìm hiểu mục a, hãy phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến lượng mưa?
- * Nhóm 2, 4: tìm hiểu mục b và hình 9.7, nhận xét sự phân bố lượng mưa trên Trái Đất?



Hình 9.7. Bản đồ lượng mưa trung bình năm trên LĐ

- **Bước 2:** Các nhóm tự phân công nhiệm vụ cho các thành viên. Làm việc nhóm trong 5 phút.
- **Bước 3:** Đại diện các nhóm báo cáo kết quả. Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.
- **Bước 4:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

HOẠT ĐỘNG 3: LUYỆN TẬP

a) **Mục đích:** Củng cố lại kiến thức, rèn luyện kỹ năng trong bài học.

b) **Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK và kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

c) **Sản phẩm:** HS hoàn thành câu hỏi:

- * Câu hỏi 1: Trình bày đặc điểm phân bố nhiệt độ trên Trái Đất?
- * Câu hỏi 2: Sự hình thành các đai khí áp và các đới gió có liên quan gì với nhau?

Gợi ý trả lời:

* Câu hỏi 1: t° trên TĐất phân bố không đồng đều theo vĩ độ, địa hình, LĐ và đại dương,...

- Theo vĩ độ

+ Càng về hai cực nhiệt độ trung bình năm càng giảm và biên độ nhiệt độ càng tăng.

+ Biểu hiện rõ rệt của quy luật phân bố nhiệt độ theo vĩ độ là sự hình thành các vòng đai nhiệt: vòng đai nóng, vòng đai ôn hoà, vòng đai lạnh và vòng đai băng giá vĩnh cửu.

- Theo LĐ và đại dương

+ Bề mặt đất nhận nhiệt nhanh hơn và tỏa nhiệt cũng nhanh hơn bề mặt nước. Vì vậy vào mùa hạ, LD có nhiệt độ cao hơn đại dương; còn vào mùa đông, LD có nhiệt độ thấp hơn đại dương.

+ Các địa điểm nằm sâu trong LD thường có biên độ nhiệt độ lớn hơn các địa điểm nằm gần đại dương.

+ Những địa điểm có nhiệt độ trung bình năm cao nhất và những địa điểm có nhiệt độ trung bình năm thấp nhất đều nằm trên LD.

+ Ngoài ra, nhiệt độ không khí còn thay đổi theo bờ đông và bờ tây LD, do ảnh hưởng của các dòng biển nóng, lạnh.

- Theo địa hình

+ Nhiệt độ không khí trong tầng đối lưu giảm dần theo chiều cao, trung bình giảm đi $0,6^{\circ}\text{C}$ khi chiều cao tăng lên 100 m.

+ Ngoài ra, nhiệt độ không khí còn thay đổi theo độ dốc và hướng phơi của sườn núi do liên quan tới góc tới của tia sáng mặt trời tới bề mặt đất.

* **Câu hỏi 2:** - Gió thổi từ các đai áp cao về nơi có đai áp thấp $\Rightarrow$ Sự hình thành các đai áp và các loại gió có mối quan hệ mật thiết với nhau.

- Ví dụ: + Gió Mậu dịch thổi từ đai áp cao chí tuyến về đai áp thấp xích đạo.

+ Gió Tây ôn đới là gió thổi quanh năm từ đai áp cao chí tuyến về đai áp thấp ôn đới.

+ Gió Đông cực là gió thổi từ vùng áp cao cực về áp thấp ôn đới,...

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.

- **Bước 2:** HS thảo luận và tìm đáp án.

- **Bước 3:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

- **Bước 4:** GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức.

HOẠT ĐỘNG 4: VẬN DỤNG

a) Mục đích: Vận dụng tri thức ĐL giải quyết vấn đề thực tiễn.

b) Nội dung: HS sử dụng SGK, vận dụng kiến thức, trả lời câu hỏi.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành câu hỏi: Chọn một trong hai câu hỏi sau:

* Câu hỏi 1: Dựa vào kiến thức đã học, hãy giải thích hiện tượng thời tiết trong câu thơ sau của nhà thơ Thúy Bắc:

“Trường Sơn Đông - Trường Sơn Tây

Bên nắng đốt - Bên mưa quay...”

* Câu hỏi 2. Tại sao vào mùa nóng bức, người dân ở vùng đồng bằng và các đô thị rất thích đi du lịch, nghỉ dưỡng ở Sa Pa và Đà Lạt?

Gợi ý trả lời:

* Câu hỏi 1: Đây là hiệu ứng fơn do ảnh hưởng của địa hình. Loại gió này có ở vùng Bắc Trung Bộ của nước ta, gọi là gió Lào. Gió từ vịnh Thái Lan thổi vào theo hướng Tây Nam, đem theo nhiều hơi nước, khi gặp dãy Trường Sơn Bắc thì hơi nước ngưng tụ và gây mưa ở sườn Tây dãy Trường Sơn. Theo quy luật đai cao thì càng lên cao nhiệt độ không khí càng giảm, còn xuống thấp thì nhiệt độ không khí tăng lên. Khi vượt qua dãy Trường Sơn, gió đã mất hết hơi ẩm nên trở thành gió nóng và khô, gọi là gió fơn Tây Nam hay gió Lào (Giả sử độ cao địa hình là 1000 m, nếu ở chân núi sườn Tây có nhiệt độ là 25°C thì lên đỉnh núi sẽ là 19°C nhưng khi xuống chân núi ở sườn Đông lại là 29°C). Vì khi sang đến sườn Đông gió đã trở nên rất khô, khả năng hấp thụ nhiệt cao hơn không khí ẩm bên sườn Tây nên nhiệt độ tăng lên $10^{\circ}\text{C}/1000\text{m}$ khi xuống núi. Như vậy, vào mùa hạ sườn Đông của dãy Trường Sơn rất nóng và khô (Nắng đốt), ngược lại sườn Tây lại là mùa mưa (Mưa quay).

* Câu hỏi 2: Theo quy luật, càng lên cao nhiệt độ càng giảm (lên cao 100 m, nhiệt độ giảm TB $0,6^{\circ}\text{C}$). Vào mùa hè, trời nắng nóng ở các vùng đồng bằng, nhiệt độ cao nhưng các KV miền núi

như Sa Pa, Đà Lạt nằm ở độ cao địa hình lớn nên nhiệt độ thấp, khí hậu mát mẻ. Rất thích hợp nghỉ mát, nghỉ dưỡng và du lịch sinh thái.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.
- **Bước 2:** HS thảo luận và tìm đáp án.
- **Bước 3:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.
- **Bước 4:** GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức.

4. Củng cố, dặn dò: GV củng cố bài bằng sơ đồ hóa kiến thức, nhấn mạnh các ND trọng tâm.

5. Hướng dẫn về nhà:

- Học bài cũ, trả lời câu hỏi SGK.
- Hoàn thành câu hỏi phần vận dụng.
- Chuẩn bị bài mới: Bài 10. Thực hành: Đọc bản đồ các đới và các kiểu khí hậu trên Trái Đất, phân tích biểu đồ một số kiểu khí hậu.

BÀI 10 (1 tiết). THỰC HÀNH: ĐỌC BẢN ĐỒ CÁC ĐỚI KHÍ HẬU TRÊN TRÁI ĐẤT. PHÂN TÍCH BIỂU ĐỒ MỘT SỐ KIỂU KHÍ HẬU

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức:

- Đọc được bản đồ các đới khí hậu trên Trái Đất; phân tích được biểu đồ một số kiểu khí hậu.

2. Năng lực:

*** Năng lực chung:**

- *Năng lực tự chủ và tự học:* Chủ động và tự lực trong HT thông qua các hoạt động cá nhân/nhóm. Tự khẳng định và bảo vệ quyền, nhu cầu chính đáng; biết khẳng định và bảo vệ quan điểm, nhu cầu tự học, tự tìm hiểu của bản thân.
- *Năng lực giao tiếp và hợp tác:* Xác định mục đích, nội dung, phương tiện và thái độ giao tiếp; biết lựa chọn nội dung giao tiếp phù hợp với hình thức hoạt động cá nhân/cặp/nhóm.
- *Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo:* Biết xác định và làm rõ thông tin từ nguồn thông tin SGK, Atlas, bản đồ...

*** Năng lực chuyên biệt:**

- *Nhận thức khoa học ĐL:* + Nhận thức thế giới theo quan điểm không gian:
Sử dụng được bản đồ các đới khí hậu trên Trái Đất để phân tích được sự phân hóa các đới và các kiểu khí hậu trên Trái Đất. Xác định và lí giải được sự phân hóa các đới và các kiểu khí hậu trên Trái Đất. Giải thích các hiện tượng và quá trình ĐL. Phát hiện và giải thích được sự phân hóa các đới và các kiểu khí hậu trên Trái Đất.
- *Tìm hiểu ĐL:* Sử dụng các công cụ ĐL: Biết tìm kiếm, chọn lọc và khai thác thông tin văn bản, tranh ảnh, bản đồ, Atlas... Biết thực hiện được một số tính toán đơn giản: nhiệt độ trung bình năm, biên độ nhiệt, lượng mưa, cân bằng ẩm... Nhận xét và giải thích biểu đồ về nhiệt độ và lượng mưa của một số địa điểm; sử dụng mô hình, tranh ảnh...
- *Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học:* Cập nhật thông tin và liên hệ thực tế về sự phân hóa các đới và các kiểu khí hậu trên Trái Đất. Vận dụng tri thức ĐL giải quyết một số vấn đề thực tiễn liên quan đến sự phân hóa các đới và các kiểu khí hậu trên Trái Đất.

3. Phẩm chất:

- *Yêu nước:* Yêu đất nước, tự hào trước vẻ đẹp tự nhiên của quê hương đất nước.
- *Nhân ái:* Có mối quan hệ hài hòa với người khác. Tôn trọng sự khác biệt về môi trường sống của các KV, quốc gia, dân tộc.
- *Chăm chỉ:* Có ý thức tự đánh giá, chủ động xây dựng và thực hiện kế hoạch học tập. Có ý chí vượt qua khó khăn để hoàn thành các nhiệm vụ HT.

- *Trung thực và Trách nhiệm*: Tích cực, tự giác, nghiêm túc học tập, rèn luyện, tu dưỡng đạo đức bản thân. Sẵn sàng chịu trách nhiệm về lời nói và hành động của bản thân khi tham gia các hoạt động học tập.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Thiết bị: Máy tính, máy chiếu.

2. Học liệu: SGK, Atlas, bản đồ, biểu đồ, tranh ảnh.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Ổn định:

2. Kiểm tra bài cũ: * Câu hỏi: Trình bày một số loại gió chính?

Gợi ý trả lời: - Một số loại gió chính:

+ Gió Mậu dịch: thổi từ đai áp cao cận chí tuyến về đai áp thấp xích đạo, có hướng và tốc độ tương đối ổn định quanh năm, ở bán cầu Bắc có hướng đông bắc, ở bán cầu Nam có hướng đông nam, tính chất của gió nói chung là khô.

+ Gió Tây ôn đới: thổi quanh năm từ đai áp cao cận chí tuyến về đai áp thấp ôn đới theo hướng TN ở bán cầu Bắc, hướng TB ở bán cầu Nam và thường có độ ẩm cao, gây mưa.

+ Gió Đông cực: thổi từ vùng áp cao cực về áp thấp ôn đới theo hướng đông bắc ở bán cầu Bắc và hướng đông nam ở bán cầu Nam, rất lạnh và khô.

+ Gió mùa: thổi theo mùa, hướng và tính chất của gió ở hai mùa trái ngược nhau. Nguyên nhân hình thành gió mùa chủ yếu do sự nóng lên hay lạnh đi không đều giữa LĐ và đại dương (gió mùa ngoại chí tuyến) hoặc giữa hai bán cầu (gió mùa nội chí tuyến). Chủ yếu phân bố ở đới nóng: Nam Á, Đông Á, Đông Phi, Đông Bắc Ô-xtrây-li-a và một số KV vĩ độ trung bình: Đông Trung Quốc, Đông Nam Hoa Kỳ.

3. Hoạt động học tập:

HOẠT ĐỘNG 1: HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU (KHỞI ĐỘNG)

a) Mục đích: HS xác định được yêu cầu, nhiệm vụ của bài thực hành.

b) Nội dung: HS sử dụng SGK, hoạt động cá nhân, tìm hiểu và thực hiện yc của bài thực hành.

c) Sản phẩm: HS nêu đúng yêu cầu của bài thực hành.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1:** yêu cầu HS đọc SGK, xác định yc của bài thực hành.
- **Bước 2:** HS thực hiện nhiệm vụ trong thời gian 02 phút.
- **Bước 3:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.
- **Bước 4:** GV đánh giá kết quả của HS, từ đó dẫn dắt vào bài mới.

HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 2.1. Đọc bản đồ các đới và các kiểu khí hậu trên Trái Đất

a) Mục đích: HS đọc được bản đồ các đới và các kiểu khí hậu trên Trái Đất.

b) Nội dung: đọc bản đồ các đới và kiểu khí hậu trên Trái Đất.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

1. ĐỌC BẢN ĐỒ CÁC ĐỚI KHÍ HẬU TRÊN TRÁI ĐẤT:

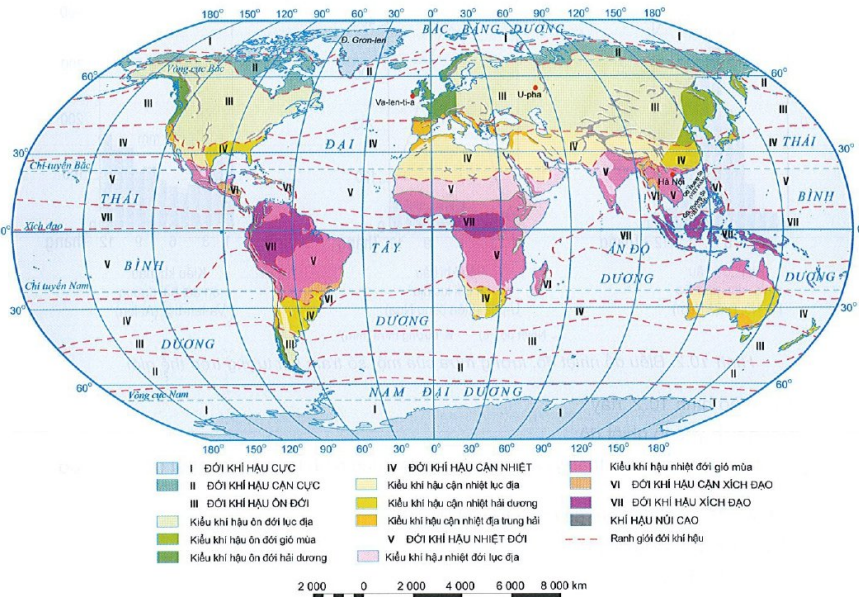
- Phạm vi các đới khí hậu và các kiểu khí hậu

Đới khí hậu	Vĩ độ (°)	Kiểu khí hậu
Xích đạo	0 ® 5	Xích đạo
Cận xích đạo	5 ® 10	Cận xích đạo
Nhiệt đới	10 ® 23,5	- Nhiệt đới LĐ - Nhiệt đới gió mùa
Cận nhiệt đới	23,5 ® 40	- Cận nhiệt LĐ - Cận nhiệt hải dương

			- Cận nhiệt Địa Trung Hải
Ôn đới	40 ® 66,5		- Ôn đới LD - Ôn đới gió mùa - Ôn đới hải dương
Cận cực	66,5 ® 74,5		Cận cực
Cực	74,5 ® 90		Cực
Núi cao	Có ở các vùng núi cao châu Á, Bắc Mỹ, Nam Âu,...		

- Việt Nam nằm trong đới khí hậu nhiệt đới, kiểu khí hậu nhiệt đới gió mùa.

- **Bước 1:** GV yêu cầu HS tìm hiểu SGK, kết hợp với hiểu biết của bản thân và trao đổi với bạn bên cạnh để trả lời câu hỏi:



Hình 10.1. Bản đồ các đới và các kiểu khí hậu trên Trái Đất

- Câu hỏi: Dựa vào hình 10.1, hãy:
 - + Xác định phạm vi và tên của các đới khí hậu.
 - + Cho biết sự phân hóa thành các kiểu khí hậu ở các đới.
 - + Xác định VN nằm trong đới KH nào.
- **Bước 2:** Các cặp tìm hiểu kiến thức, trả lời câu hỏi trong 5 phút. GV quan sát và trợ giúp.
- **Bước 3:** Các cặp trao đổi chéo kết quả và bổ sung cho nhau
- + Đại diện một số cặp trình bày, các cặp khác bổ sung.
- **Bước 4:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

Hoạt động 2.2. Phân tích biểu đồ một số kiểu khí hậu

- a) **Mục đích:** HS phân tích được biểu đồ một số kiểu khí hậu.
- b) **Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK, hoạt động theo nhóm để phân tích biểu đồ một số kiểu khí hậu.

c) **Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

2. PHÂN TÍCH BIỂU ĐỒ MỘT SỐ KIỂU KHÍ HẬU

Đặc điểm	Kiểu khí hậu	Nhiệt đới gió mùa (Hà Nội)	Ôn đới LD (U-pha)	Ôn đới hải dương (Va-len-ti-a)
Nhiệt độ	Nhiệt độ trung bình tháng cao nhất (°C)	30	19	16
	Nhiệt độ trung bình tháng thấp nhất (°C)	17	-4	8
	Biên độ nhiệt năm (°C)	13	23	8

Lượng mưa	Tổng lượng mưa trung bình năm (mm)	1694	584	1416
	Tháng có lượng mưa lớn nhất (mm)	7	7	12
	Tháng có lượng mưa nhỏ nhất (mm)	1	4	5
	Chênh lệch tháng có lượng mưa lớn nhất và nhỏ nhất (mm)	330	20	100
	Tháng mưa ≥ 100 mm	5 @ 10		7 @ 3
	Tháng mưa < 100 mm	11 @ 4	1 @ 12	4 @ 6

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1:** GV chia lớp thành các nhóm, yêu cầu HS tìm hiểu SGK kết hợp với kiến thức của bản thân và hoạt động theo nhóm để hoàn thành nhiệm vụ:

* Câu hỏi: Dựa vào hình 10.2 hãy phân tích yếu tố nhiệt độ và lượng mưa ở một số trạm khí tượng theo gợi ý ở phiếu HT sau:

PHIẾU HỌC TẬP

Đặc điểm		Kiểu khí hậu	Nhiệt đới gió mùa	Ôn đới LĐ	Ôn đới hải dương
Nhiệt độ	Nhiệt độ trung bình tháng cao nhất (°C)				
	Nhiệt độ trung bình tháng thấp nhất (°C)				
	Biên độ nhiệt năm (°C)				
Lượng mưa	Tổng lượng mưa trung bình năm (mm)				
	Tháng có lượng mưa lớn nhất (mm)				
	Tháng có lượng mưa nhỏ nhất (mm)				
	Chênh lệch tháng có lượng mưa lớn nhất và nhỏ nhất (mm)				
	Tháng mưa ≥ 100 mm				
	Tháng mưa < 100 mm				

* Nhóm 1, 4: Kiểu khí hậu nhiệt đới gió mùa (Hà Nội, Việt Nam).

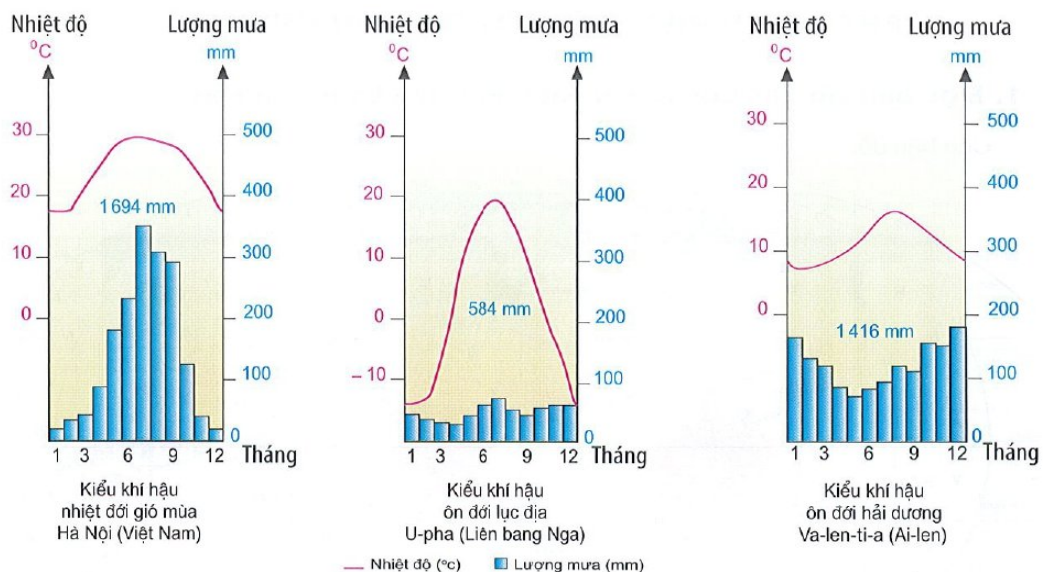
* Nhóm 2, 5: Kiểu khí hậu ôn đới lục địa (U-pha, Liên bang Nga).

* Nhóm 3, 6: Kiểu khí hậu ôn đới hải dương (Va-len-ti-a, Ai-len).

- **Bước 2:** + HS tự phân công nhiệm vụ cho các thành viên. Làm việc nhóm trong 5 phút.

- **Bước 3:** Đại diện các nhóm báo cáo kết quả. Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.

- **Bước 4:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.



Hình 10.2. Biểu đồ nhiệt độ, lượng mưa của một số trạm khí tượng trên thế giới

HOẠT ĐỘNG 3: LUYỆN TẬP

a) Mục đích: Củng cố lại kiến thức, rèn luyện kỹ năng trong bài học.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK và kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành câu hỏi:

Câu 1. KV xích đạo có lượng mưa

- A. ít nhất. B. nhiều nhất.
C. trung bình. D. khá nhiều.

Câu 2. Ý nào sau đây **không** đúng với sự phân bố nhiệt độ không khí theo LD và đại dương?

- A. LD có nhiệt độ trung bình năm cao nhất. B. LD có t° TB năm thấp nhất.
C. Biên độ nhiệt năm ở LD nhỏ. D. Biên độ t° năm ở đại dương nhỏ.

Câu 3. Đại dương có biên độ nhiệt độ nhỏ hơn LD vì

- A. Đất hấp thụ nhiệt và tỏa nhiệt nhanh hơn nước.
B. Nhiệt độ trung bình của LD lớn hơn đại dương.
C. Đại dương là nơi chứa nước nên mát mẻ hơn LD.
D. Bề mặt LD trời lên nhận nhiều nhiệt hơn đại dương.

Câu 4. Vào mùa Thu- Đông ở đây Trường Sơn nước ta, sườn có mưa nhiều là

- A. Trường Sơn Đông. B. Trường Sơn Tây.
C. cả hai sườn đều mưa nhiều. D. không có sườn nào.

Câu 5. Nhiệt độ trung bình năm ở vĩ độ 20° lớn hơn ở xích đạo là do

- A. tầng khí quyển ở vĩ độ 20° mỏng hơn. B. bề mặt trái đất ở vĩ độ 20° ít đại dương.
C. không khí ở vĩ độ 20° trong, ít khí bụi hơn. D. góc nhập xạ ở vĩ độ 20° lớn hơn.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.
- **Bước 2:** HS thảo luận và tìm đáp án.
- **Bước 3:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.
- **Bước 4:** GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức.

HOẠT ĐỘNG 4: VẬN DỤNG

a) Mục đích: Vận dụng tri thức ĐL giải quyết vấn đề thực tiễn.

b) Nội dung: HS sử dụng SGK, vận dụng kiến thức, trả lời câu hỏi.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành câu hỏi:

* Câu hỏi: Việt Nam nằm ở đới và kiểu khí hậu nào? Trình bày đặc điểm của khí hậu VN?

Gợi ý trả lời:

- Việt Nam có khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa
- Đặc điểm: vĩ độ nước ta: + Điểm cực bắc: 23°23'B- điểm cực Nam: 8°34'B.
- + Nhiệt độ trung bình: > 21°C, tăng dần từ Bắc vào Nam.
- Số giờ nắng đạt từ 1400-3000 giờ/năm.

+ Quanh năm nước ta nhận được lượng nhiệt dồi dào.

+ Nước ta nằm trong KV gió mùa châu Á, quanh năm chịu ảnh hưởng của các khối khí chuyển động theo mùa: Gió mùa đông khô lạnh với gió mùa đông bắc, gió mùa hạ nóng ẩm với gió mùa tây nam.

- Mưa nhiều: TB từ 1500- 2000 mm/năm - Mưa phân bố không đều

+ Độ ẩm cao: 80%

⇒ Nói chung khí hậu nước ta là Tm gió mùa, với hai loại gió mùa: gió mùa ĐB và gm TN

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.
- **Bước 2:** HS thảo luận và tìm đáp án.

- **Bước 3:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

- **Bước 4:** GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức.

4. Củng cố, dặn dò: GV củng cố bài học bằng sơ đồ hóa kiến thức, nhấn mạnh ND trọng tâm.

5. Hướng dẫn về nhà: - Học bài cũ, trả lời câu hỏi SGK. - Hoàn thành câu hỏi phần vận dụng.

- Chuẩn bị bài mới: Bài 10. Thủy quyển. Nước trên LD.

CHƯƠNG 4: THỦY QUYỂN

BÀI 11 (2 tiết). THỦY QUYỂN. NƯỚC TRÊN LD

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức:

- Nêu được khái niệm thủy quyển.
- Phân tích được các nhân tố ảnh hưởng tới chế độ nước sông và trình bày được chế độ nước của một con sông cụ thể.
- Phân biệt được các loại hồ theo nguồn gốc hình thành.
- Trình bày được đặc điểm chủ yếu của nước băng tuyết và nước ngầm.
- Vẽ được sơ đồ; phân tích hình vẽ về thủy quyển.
- Nêu được các giải pháp bảo vệ nguồn nước ngọt.

2. Năng lực:

* **Năng lực chung:**

Năng lực tự chủ và tự học: Chủ động và tự lực trong HT thông qua các hoạt động cá nhân/nhóm. Tự khẳng định và bảo vệ quyền, nhu cầu chính đáng: biết khẳng định và bảo vệ quan điểm, nhu cầu tự học, tự tìm hiểu của bản thân.

- *Năng lực giao tiếp và hợp tác:* Xác định mục đích, nội dung, phương tiện và thái độ giao tiếp: biết lựa chọn nội dung giao tiếp phù hợp với hình thức hoạt động cá nhân/cặp/nhóm.

- *Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo:* Biết xác định và làm rõ thông tin từ nguồn thông tin SGK, Atlas, bản đồ...

* **Năng lực chuyên biệt:**

- *Nhận thức khoa học DL:* Sử dụng được bản đồ để xác định được một số nhân tố ảnh hưởng tới chế độ nước sông; Một số hồ...

+ Giải thích các hiện tượng và quá trình DL: Nêu được khái niệm thủy quyển. Phát hiện và giải thích được một số nhân tố ảnh hưởng đến chế độ nước sông, biết phân loại hồ...

- *Tìm hiểu DL:* Biết tìm kiếm, chọn lọc và khai thác thông tin văn bản, tranh ảnh, bản đồ, Atlas... liên quan đến một số nhân tố ảnh hưởng đến chế độ nước sông, một số hồ...

- *Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học:* Tìm kiếm được các thông tin và nguồn số liệu tin cậy về một số nhân tố ảnh hưởng đến chế độ nước sông, một số hồ và cách phân loại.

+ Vận dụng tri thức DL giải quyết một số vấn đề thực tiễn liên quan đến một số nhân tố ảnh hưởng đến chế độ nước sông, một số sông lớn trên Trái Đất, phân loại hồ, nước băng tuyết và nước ngầm.

3. Phẩm chất:

- *Yêu nước:* Yêu đất nước, tự hào về vẻ đẹp tự nhiên của quê hương đất nước.

- *Nhân ái:* Có mối quan hệ hài hòa với người khác. Tôn trọng sự khác biệt về môi trường sống, khác biệt về nhận thức.

- *Chăm chỉ:* Có ý thức đánh giá điểm mạnh, điểm yếu của cá nhân; Những thuận lợi và khó khăn để xây dựng và thực hiện kế hoạch học tập. Có ý chí vượt qua khó khăn để hoàn thành các nhiệm vụ HT.

- *Trung thực và Trách nhiệm:* Tích cực, tự giác, nghiêm túc học tập, rèn luyện, tu dưỡng đạo đức bản thân. Sẵn sàng chịu trách nhiệm về lời nói và hành động của bản thân khi tham gia các hoạt động học tập. Có ý thức sử dụng tiết kiệm và bảo vệ TNTN (nhất là nguồn nước)

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Thiết bị: Máy tính, máy chiếu.

2. Học liệu: SGK, Atlas, bản đồ, biểu đồ, tranh ảnh, video.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Ổn định:

2. Kiểm tra bài cũ: Không kiểm tra.

3. Hoạt động học tập:

HOẠT ĐỘNG 1: HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU (KHỞI ĐỘNG)

a) Mục đích: HS nhớ lại những kiến thức về thủy quyển đã được học.

b) Nội dung: Xem video và trình bày hiểu biết về nguồn nước trên Trái Đất.

c) Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1:** GV trình chiếu video hoặc hình ảnh liên quan đến thủy quyển. Yêu cầu HS trả lời câu hỏi: Hãy trình bày hiểu biết của em về nguồn nước trên Trái Đất?

- **Bước 2:** HS thực hiện nhiệm vụ trong thời gian 3 phút.

- **Bước 3:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

- **Bước 4:** GV đánh giá kết quả của HS, từ đó dẫn dắt vào bài mới.

Nước là vật chất tiên quyết để sự sống phát sinh và phát triển. Nước trên Trái Đất tồn tại dưới những dạng nào và có ở những đâu?

HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 2.1. Tìm hiểu khái niệm thủy quyển

a) Mục đích: HS nêu được khái niệm thủy quyển.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK, hoạt động theo cặp để tìm hiểu khái niệm thủy quyển.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

1. Khái niệm thủy quyển

- Là toàn bộ lớp nước bao quanh Trái Đất, phân bố trong các đại dương, trên LD, trong các lớp đất đá, trong khí quyển và trong cơ thể SV.

- Mỗi bộ phận của thủy quyển đều có vai trò quan trọng. Nước trong đại dương và nước băng tuyết giữ ổn định nhiệt độ của bề mặt Trái Đất. Lượng nước ngọt trong khí quyển và trên LD tuy chiếm tỉ lệ rất nhỏ nhưng giúp duy trì sự sống trên đất liền.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1:** GV yêu cầu HS tìm hiểu SGK, kết hợp với hiểu biết của bản thân để trả lời câu hỏi: nêu khái niệm thủy quyển?

- **Bước 2:** Các cặp nghiên cứu SGK, tài liệu trong 5 phút. GV: quan sát và trợ giúp các cặp.

- **Bước 3:** Các cặp trao đổi chéo kết quả và bổ sung cho nhau

+ Đại diện một số cặp trình bày, các cặp khác bổ sung.

- **Bước 4:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

Hoạt động 2.2. Tìm hiểu về nước trên LD

a) Mục đích: HS phân tích được các nhân tố ảnh hưởng đến chế độ nước sông. Phân biệt được các loại hồ theo nguồn gốc hình thành. Trình bày được đặc điểm chủ yếu của nước băng tuyết và nước ngầm. Nêu được các giải pháp bảo vệ nguồn nước ngọt.

b) Nội dung: tìm hiểu về nước trên LD.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

2. Nước trên LD

a) Các nhân tố ảnh hưởng đến chế độ nước sông

- Sông là dòng chảy thường xuyên, tương đối lớn trên bề mặt LD và đảo, được các nguồn nước mưa, nước ngầm, nước băng tuyết tan nuôi dưỡng.

- Sự thay đổi của lưu lượng nước sông có tính chu kì trong năm gọi là chế độ nước.

- Chế độ nước chịu ảnh hưởng chủ yếu bởi các đặc điểm ĐL tự nhiên của nguồn cung cấp và bề mặt lưu vực.

* Ảnh hưởng của nguồn cấp nước:

- Sông được cấp nước từ hai nguồn chính:

+ Nước ngầm là nguồn cấp ít biến động, có vai trò điều tiết nước trong năm.

+ Nước trên mặt đất (nước mưa, nước băng tuyết tan) là nguồn cấp có biến động rõ nét theo mùa. Chế độ nước sông phụ thuộc chủ yếu vào chế độ mưa hay băng tuyết tan.

- Tùy thuộc vào số lượng nguồn cấp mà chế độ nước sông là phức tạp (trong năm có nhiều mùa lũ, cạn xen kẽ) hay đơn giản (mỗi năm có một mùa lũ và một mùa cạn).

* Ảnh hưởng của đặc điểm bề mặt lưu vực:

- Địa hình:

+ Độ dốc địa hình làm tăng cường độ tập trung lũ.

+ Ở sườn đón gió, sông thường có lượng nước cấp trên mặt lớn hơn ở sườn khuất gió.

- Hồ đầm và thực vật: có tác dụng điều tiết dòng chảy.

+ Chúng giữ lại trên lưu vực một phần nước mưa hay nước băng tuyết tan, làm giảm lũ.

+ Lượng nước giữ lại sau đó sẽ chảy từ hồ ra hoặc thấm từ nước ngầm sang cung cấp cho sông.

- Sự phân bố và số lượng phụ lưu, chi lưu:

+ Nếu các phụ lưu tập trung trên một đoạn sông ngắn, dễ xảy ra tình trạng lũ chồng lũ.

+ Ngược lại, nếu các phụ lưu phân bố đều theo chiều dài dòng chính, mỗi đợt lũ có thể kéo dài hơn nhưng lũ không quá cao.

+ Sông có nhiều chi lưu, nước lũ thoát nhanh, chế độ nước sông sẽ bớt phức tạp.

Em có biết: Lưu lượng (Q) là lượng nước được chuyển tải qua mặt cắt ngang sông trong thời gian 1 giây (m^3/s). Q có giá trị tức thời, TB trong ngày, tháng, năm và nhiều năm.

Khoảng thời gian trong năm, khi Q nước sông vượt quá giá trị $Q_{TB\text{ năm}}$ (Q_0) gọi là mùa lũ, khi Q nhỏ hơn Q_0 là mùa cạn.

b) Hồ

- Hồ là những vùng trũng chứa nước trên bề mặt Trái Đất, không thông với biển.

- Phân loại hồ theo nguồn gốc hình thành:

Loại hồ	Nguồn gốc hình thành	Ví dụ
Hồ núi lửa	- Có nguồn gốc từ hoạt động của núi lửa. - Thường hình thành ở miệng núi lửa và khá sâu.	Hồ Qui-lo-toa (Ê-cu-a-đo).
Hồ kiến tạo	- Hình thành tại các nơi lún sụt, nứt vỡ trên mặt đất do các mảng kiến tạo di chuyển. - Thường dài và sâu.	Hồ Bai-can (Liên bang Nga).
Hồ móng ngựa	- Hình thành tại các khúc uốn sông bị tách ra khỏi dòng chính, sau khi chuyển dòng. - Thường nông, có dạng cong.	Hồ Tây (Hà Nội)
Hồ băng hà	- Trong quá trình di chuyển, các khối đá do sông băng cổ mang theo đã bào lõm mặt đất bên dưới. Về sau, khi sông băng không còn, các hố lõm trở thành lòng hồ.	Hệ thống Ngũ Hồ (biên giới Hoa Kỳ và Ca-na-da).

Hồ nhân tạo	- Do con người tạo nên, với các mục đích khác nhau.	Hồ thủy điện, hồ thủy lợi, hồ cảnh quan,...
-------------	---	---

Em có biết: Hồ thủy điện lớn nhất thế giới là Tam Hiệp, trên sông Trường Giang, Trung Quốc. Hồ dài 660 km, rộng 1,12 km, thể tích 39,3 km³ và tổng diện tích mặt nước là 1045 km².

c) Nước băng tuyết

- Khi nhiệt độ xuống dưới 0°C, mưa chuyển từ trạng thái lỏng sang xộp là tuyết. Nếu lượng tuyết tan ra hằng năm ít hơn lượng tuyết rơi xuống, tuyết sẽ tích đọng lại và bị nén thành băng.
- Sau hàng trăm, thậm chí hàng nghìn năm, khi độ dày đạt trên 30 m, trọng lực sẽ khiến băng có thể tự dịch chuyển từ vài cm đến 30 m/ngày, tạo thành sông băng.
- Sông băng có quy mô rất lớn so với sông bình thường, là một trong các nhân tố tạo thành, biến đổi địa hình những nơi nó di chuyển qua.
- Băng tuyết khá phổ biến ở vùng hàn đới, ôn đới và trên các vùng núi cao.
- Hơn 90% lượng băng tuyết trên Trái Đất nằm ở vùng cực Bắc và cực Nam. Khi nhiệt độ tăng, băng tuyết tan ra và gây lũ cho các con sông trong vùng.

d) Nước ngầm

- Tồn tại ở dưới bề mặt đất. Nước ngầm do nước trên mặt (nước mưa, băng tuyết tan, sông, hồ) thấm xuống.
- Mức nước ngầm và lượng nước ngầm phụ thuộc vào nguồn cung cấp nước, đặc điểm địa hình (dốc hay bằng phẳng), khả năng thấm nước của đất đá, mức độ bốc hơi và lớp phủ thực vật.
- Tại các vùng ẩm ướt, đất đá dễ thấm hút, nước ngầm dồi dào và nằm khá nông, thậm chí sát mặt đất.
- Tại các vùng khô hạn, nước ngầm có thể nằm dưới sâu vài chục hay hàng trăm mét.
- Trong nước ngầm có hàm lượng các chất khoáng nhất định. Thành phần và hàm lượng các chất khoáng thay đổi tùy KV, phụ thuộc vào tính chất đất đá.
- Nước ngầm có vai trò quan trọng đối với tự nhiên và KT-XH. Đây là nguồn nước ngọt quan trọng của con người trong sinh hoạt và sản xuất, nguồn cấp nước cho sông, hồ đầm vào mùa khô; tầng nước ngầm có vai trò cố định các lớp đất đá để chống sụt lún.
- Việc khai thác và sử dụng nước ngầm không hợp lý dẫn tới tình trạng suy giảm lượng nước ngầm.
- Hiện nay, việc chôn lấp, xử lý rác thải không đúng cách ở nhiều nơi đã làm ô nhiễm nguồn nước ngầm.

e) Các giải pháp bảo vệ nguồn nước ngọt

- Sử dụng nguồn nước ngọt một cách hiệu quả, tiết kiệm và tránh lãng phí.
- Giữ sạch nguồn nước, tránh ô nhiễm nguồn nước ngọt.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1:** GV chia lớp thành các nhóm, yêu cầu HS tìm hiểu SGK kết hợp với kiến thức của bản thân và hoạt động theo nhóm để hoàn thành nhiệm vụ:

- * Nhóm 1: Đọc mục a, phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến chế độ nước sông?
- * Nhóm 2: Đọc mục b, hãy phân biệt các loại hồ theo nguồn gốc hình thành?
- * Nhóm 3: Đọc mục c, hãy trình bày đặc điểm chủ yếu của nước băng tuyết?
- * Nhóm 4: Đọc mục d, hãy trình bày đặc điểm chủ yếu của nước ngầm?
- * Nhóm 5: Đọc mục e, hãy nêu các giải pháp chủ yếu để bảo vệ nguồn nước ngọt?

- **Bước 2:** + HS tự phân công nhiệm vụ cho các thành viên. Làm việc nhóm trong 5 phút.

- **Bước 3:** Đại diện các nhóm báo cáo kết quả. Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.

- **Bước 4:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

HOẠT ĐỘNG 3: LUYỆN TẬP

a) Mục đích: Củng cố lại kiến thức, rèn luyện kỹ năng trong bài học.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK và kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

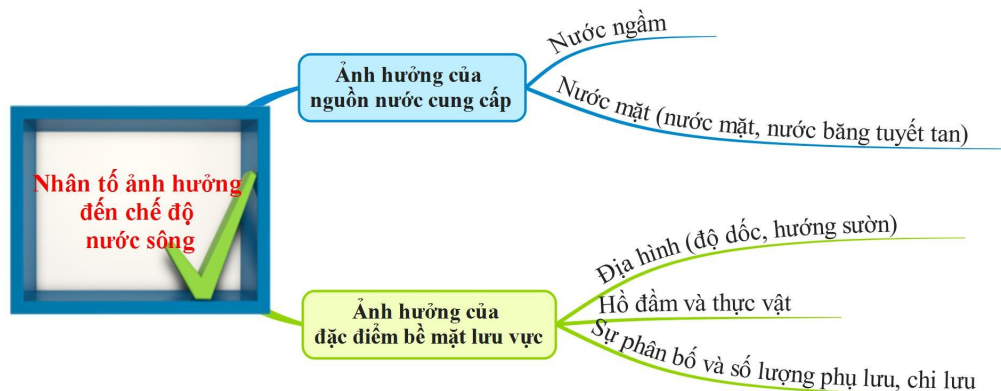
c) Sản phẩm: HS hoàn thành câu hỏi:

* Câu hỏi 1: Lập sơ đồ thể hiện các nhân tố ảnh hưởng đến chế độ nước sông?

* Câu hỏi 2: Tại sao bảo vệ nguồn nước ngọt là yêu cầu cấp bách của tất cả các quốc gia trên thế giới hiện nay?

Gợi ý trả lời:

* Câu hỏi 1: HS tự hoàn thành (khuyến khích sự sáng tạo của HS trong hình thức trình bày)



* Câu hỏi 2: Bảo vệ nguồn nước ngọt là yêu cầu cấp bách của tất cả các quốc gia trên TG hiện nay vì: Nguồn nước ngọt là một trong những nhu cầu thiết yếu nhất trong đời sống con người.

↳ Nó có vai trò vô cùng quan trọng trong việc bảo vệ sức khỏe cộng đồng, góp phần duy trì và phát triển an sinh xã hội.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.
- **Bước 2:** HS thảo luận và tìm đáp án.
- **Bước 3:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.
- **Bước 4:** GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức.

HOẠT ĐỘNG 4: VẬN DỤNG

a) Mục đích: Vận dụng tri thức ĐL giải quyết vấn đề thực tiễn.

b) Nội dung: HS sử dụng SGK, Internet và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành câu hỏi: Chọn 1 trong 2 câu hỏi sau:

* Câu hỏi 1: Tìm hiểu về một con sông hoặc hồ lớn trên thế giới?

* Câu hỏi 2: Tìm hiểu tình trạng ô nhiễm nguồn nước ở địa phương em?

Gợi ý trả lời: HS tự hoàn thành gắn với thực trạng ở địa phương.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.
- **Bước 2:** HS thảo luận và tìm đáp án.
- **Bước 3:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.
- **Bước 4:** GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức.

4. Củng cố, dặn dò: GV củng cố bài học bằng sơ đồ hóa kiến thức, nhấn mạnh ND trọng tâm.

5. Hướng dẫn về nhà: - Học bài cũ, trả lời câu hỏi SGK. Hoàn thành câu hỏi phần vận dụng.

- Chuẩn bị bài mới: Bài 12. Nước biển và đại dương.

Nội dung: (1). Tính chất của nước biển và đại dương. (2). Sóng, thủy triều và dòng biển.

(3). Vai trò của biển và đại dương đối với phát triển KT-XH.

Em có biết: Các khối băng lớn thường có màu xanh, vì bị nén mất hết bọt khí, chỉ hấp thụ dải sáng có bước sóng xanh. Đảo Gron-len lớn nhất thế giới, bị sông băng che phủ 81% diện tích, luôn có màu xanh da trời.

Nơi nước ngầm thoát lên mặt đất gọi là vết lộ. Một số nơi trên hoang mạc có các vết lộ với lượng nước thoát ra khá lớn, tạo ra các ốc đảo xanh tươi, tương phản với cảnh quan khô cằn xung quanh.

Từ năm 1993, Liên hợp quốc đã lấy ngày 22-3 hằng năm làm ngày Nước Thế giới. Mỗi năm sẽ có một chủ đề khác nhau nhằm nâng cao nhận thức, trách nhiệm của các quốc gia trong việc bảo vệ tài nguyên nước.

BÀI 12 (2 tiết). NƯỚC BIỂN VÀ ĐẠI DƯƠNG

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức:

- Trình bày được tính chất của nước biển và đại dương.
- Giải thích được hiện tượng sóng biển và thủy triều.
- Trình bày được chuyển động của các dòng biển trong đại dương.
- Nêu được vai trò của biển và đại dương đối với phát triển KT-XH.

2. Năng lực:

* Năng lực chung:

- *Năng lực tự chủ và tự học:* tự lực trong HT thông qua các hoạt động cá nhân/nhóm.
- + Tự khẳng định và bảo vệ quyền, nhu cầu chính đáng: biết khẳng định và bảo vệ quan điểm, nhu cầu tự học, tự tìm hiểu của bản thân.
- *Năng lực giao tiếp và hợp tác:* Xác định mục đích, nội dung, phương tiện và thái độ giao tiếp: biết lựa chọn nội dung giao tiếp phù hợp với hình thức hoạt động cá nhân/cặp/nhóm.
- *Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo:* Biết xác định và làm rõ thông tin từ nguồn thông tin SGK, Atlas, bản đồ...

* Năng lực chuyên biệt:

- *Nhận thức khoa học ĐL:*
- + Nhận thức thế giới theo quan điểm tổng hợp: Sử dụng được bản đồ, video để xác định được sự phân bố và hoạt động của các dòng biển trên Trái Đất, cơ chế hoạt động của sóng biển, thủy triều... Xác định và lí giải được sự phân bố các dòng biển, hoạt động của sóng biển, thủy triều; Giải thích các hiện tượng và quá trình ĐL: Phát hiện và giải thích được hiện tượng sóng, thủy triều và các dòng biển.
- *Tìm hiểu ĐL:* + Sử dụng các công cụ ĐL: Biết tìm kiếm, chọn lọc và khai thác thông tin văn bản, tranh ảnh, bản đồ,... Biết khai thác Internet phục vụ HT môn ĐL.
- *Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học:*
- + Cập nhật thông tin và liên hệ thực tế: Tìm kiếm được các thông tin và nguồn số liệu tin cậy về sóng biển, thủy triều và các dòng biển.
- + Vận dụng tri thức ĐL giải quyết một số vấn đề thực tiễn liên quan đến sóng, thủy triều và các dòng biển. Hiểu được vai trò của biển, đại dương đối với sự phát triển KT-XH.

3. Phẩm chất:

- *Yêu nước:* Yêu đất nước, tự hào về truyền thống xây dựng và bảo vệ đất nước. Sẵn sàng tham gia bảo vệ chủ quyền biển đảo của Tổ quốc.
- *Nhân ái:* Có mối quan hệ hài hòa với người khác. Tôn trọng độc lập, chủ quyền, thống nhất toàn vẹn lãnh thổ của các quốc gia.

- **Chăm chỉ:** Có ý thức xây dựng và thực hiện kế hoạch học tập. Có ý chí vượt qua khó khăn để hoàn thành các nhiệm vụ HT.

- **Trung thực và Trách nhiệm:** Tích cực, tự giác, nghiêm túc học tập, rèn luyện, tu dưỡng đạo đức bản thân. Sẵn sàng chịu trách nhiệm về lời nói và hành động của bản thân khi tham gia các hoạt động học tập. Có trách nhiệm cao trong việc bảo vệ TNTN, chủ quyền biển đảo.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Thiết bị: Máy tính, máy chiếu.

2. Học liệu: SGK, Atlat, bản đồ, tranh ảnh, video.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Ổn định:

2. Kiểm tra bài cũ: * Câu hỏi: Trình bày các nhân tố ảnh hưởng đến chế độ nước sông?

Gợi ý trả lời: - Sông là dòng chảy thường xuyên, tương đối lớn trên bề mặt LD và đảo, được các nguồn nước mưa, nước ngầm, nước băng tuyết tan nuôi dưỡng.

- Sự thay đổi của lưu lượng nước sông có tính chu kì trong năm gọi là chế độ nước.

- Chế độ nước chịu ảnh hưởng chủ yếu bởi các đặc điểm ĐL tự nhiên của nguồn cung cấp và bề mặt lưu vực.

* Ảnh hưởng của nguồn cấp nước:

- Sông được cấp nước từ hai nguồn chính:

+ Nước ngầm là nguồn cấp ít biến động, có vai trò điều tiết nước trong năm.

+ Nước trên mặt đất (nước mưa, nước băng tuyết tan) là nguồn cấp có biến động rõ nét theo mùa. Chế độ nước sông phụ thuộc chủ yếu vào chế độ mưa hay băng tuyết tan.

- Tùy thuộc vào số lượng nguồn cấp mà chế độ nước sông là phức tạp (trong năm có nhiều mùa lũ, cạn xen kẽ) hay đơn giản (mỗi năm có một mùa lũ và một mùa cạn).

* Ảnh hưởng của đặc điểm bề mặt lưu vực:

- Địa hình: + Độ dốc địa hình làm tăng cường độ tập trung lũ.

+ Ở sườn đón gió, sông thường có lượng nước lớn hơn ở sườn khuất gió.

- Hồ đầm và thực vật: có tác dụng điều tiết dòng chảy.

+ Chúng giữ lại trên lưu vực một phần nước mưa hay nước băng tuyết tan, làm giảm lũ.

+ Lượng nước giữ lại sau đó sẽ chảy từ hồ ra hoặc thấm từ nước ngầm sang cấp cho sông.

- Sự phân bố và số lượng phụ lưu, chi lưu:

+ Nếu các phụ lưu tập trung trên một đoạn sông ngắn, dễ xảy ra tình trạng lũ chồng lũ.

+ Ngược lại, nếu các phụ lưu phân bố đều theo chiều dài dòng chính, mỗi đợt lũ có thể kéo dài hơn nhưng lũ không quá cao.

+ Sông có nhiều chi lưu, nước lũ thoát nhanh, chế độ nước sông sẽ bớt phức tạp.

3. Hoạt động học tập:

HOẠT ĐỘNG 1: HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU (KHỞI ĐỘNG)

a) Mục đích: HS nhớ lại những kiến thức về sông, nguyên nhân hình thành sông đã học.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK, hoạt động cá nhân: Trả lời câu hỏi “Biển lặng” dựa vào kiến thức đã được học về sông.

c) Sản phẩm: câu trả lời của HS

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1:** GV trình chiếu video về biển. Yêu cầu HS trả lời câu hỏi: Thỉnh thoảng ta vẫn nghe nói “Biển lặng”. Dựa vào kiến thức đã được học và hiểu biết cá nhân hãy trả lời các câu hỏi sau: Có bao giờ biển hoàn toàn tĩnh lặng không? Nếu không vì sao?

- **Bước 2:** HS thực hiện nhiệm vụ trong thời gian 03 phút.

- **Bước 3:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

- **Bước 4:** GV đánh giá kết quả của HS, từ đó dẫn dắt vào bài mới.

Trong thủy quyển, nước biển và đại dương chiếm 97,5% tổng lượng nước. Biển và đại dương có tầm qtr đặc biệt đối với sự sống và các hoạt động KT của con người. Nước biển và đại dương có những tính chất gì? Trong biển và đại dương diễn ra những vận động nào?

HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 2.1. Tìm hiểu tính chất của nước biển và đại dương

a) Mục đích: HS trình bày được tính chất của nước biển và đại dương.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK, hoạt động theo nhóm để tìm hiểu về tính chất của nước biển và đại dương.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

1. Tính chất của nước biển và đại dương

a) Độ muối

- Nước biển có nhiều chất hòa tan, nhiều nhất là các muối khoáng. Độ muối trung bình của nước biển là 35‰. Độ muối tăng hay giảm phụ thuộc vào lượng bốc hơi, lượng mưa và lượng nước sông đổ vào (ví dụ: Biển Đỏ có độ muối đạt 43‰, trong khi biển Ban-tích có độ muối chỉ dưới 10‰).

- Độ muối còn thay đổi theo vĩ độ: vùng Xích đạo độ muối là 34,5‰, vùng chí tuyến độ muối là 36,8‰, vùng ôn đới độ muối giảm xuống 35‰, vùng gần cực độ muối chỉ còn 34‰.

- Độ muối cũng thay đổi khá phức tạp theo độ sâu, tùy thuộc vào các ĐK khí tượng, thủy văn.

b) Nhiệt độ:

- Chế độ nhiệt của nước biển điều hòa hơn chế độ nhiệt của không khí. Nhiệt độ trung bình bề mặt toàn bộ đại dương thế giới là khoảng 17°C.

- Nhiệt độ nước biển thay đổi theo mùa trong năm, mùa hạ cao hơn mùa đông.

- Nhiệt độ nước biển giảm dần từ Xích đạo về hai cực. Ở đới nóng, t° nước biển trung bình là 27-28°C, ôn đới là 15-16°C, đới lạnh dưới 1°C. Nhiệt độ nước biển cũng thay đổi theo độ sâu.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1:** GV chia lớp thành các nhóm, yêu cầu HS tìm hiểu SGK kết hợp với kiến thức của bản thân và hoạt động theo nhóm để hoàn thành nhiệm vụ:

* Nhóm 1, 3: Đọc mục 1, hãy trình bày độ muối của nước biển và đại dương?

* Nhóm 2, 4: Đọc mục 1, hãy trình bày nhiệt độ của nước biển và đại dương?

- **Bước 2:** + HS tự phân công nhiệm vụ cho các thành viên. Làm việc nhóm trong 5 phút.

- **Bước 3:** Đại diện các nhóm báo cáo kết quả. Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.

- **Bước 4:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

Hoạt động 2.2. Tìm hiểu về sóng, thủy triều và dòng biển

a) Mục đích: HS giải thích được hiện tượng sóng và thủy triều. Trình bày được chuyển động của các dòng biển trong đại dương

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK, hoạt động theo nhóm để tìm hiểu về sóng, thủy triều và dòng biển.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

2. Sóng, thủy triều và dòng biển

a) Sóng biển: - Là sự dao động của nước biển theo chiều thẳng đứng.

- Sóng phát sinh chủ yếu do gió. Gió càng mạnh, sóng càng lớn.

- Các hoạt động động đất, núi lửa lớn dưới đáy biển tạo nên một dạng sóng dài đặc biệt, lan truyền theo phương ngang, với tốc độ lớn, vào đến bờ có thể cao trên 20 m, gọi là sóng thần, một dạng thảm họa thiên nhiên tàn khốc.

b) Thủy triều: - Là hiện tượng nước biển dâng cao và hạ thấp theo quy luật hằng năm.

- Nguyên nhân chủ yếu sinh ra thủy triều là do lực hấp dẫn của Mặt Trăng và Mặt Trời cùng với lực li tâm của Trái Đất.
- Thủy triều lên xuống với biên độ thay đổi theo không gian và thời gian.
- Trong mỗi tháng âm lịch, khi ba thiên thể Mặt Trời, Mặt Trăng và Trái Đất thẳng hàng, biên độ nước dâng lớn, gọi là triều cường.
- Khi 3 thiên thể nằm trên 2 đường vuông góc, biên độ nước dâng nhỏ, gọi là triều kém.
- Thủy triều còn chịu tác động của các nhân tố khác: sự thay đổi khí áp, hình dạng bờ biển,...

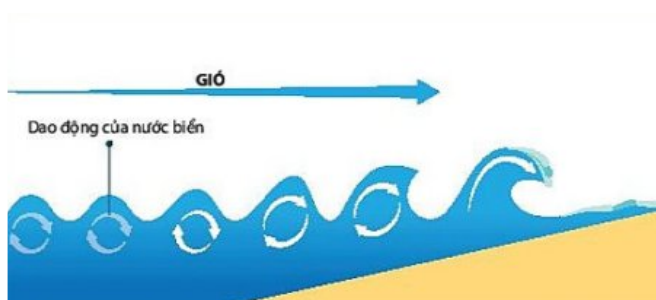
*Em có biết: Có hai chế độ triều phổ biến là: - **Bán nhật triều**: mỗi ngày có 2 lần nước dâng, 2 lần nước rút. - **Nhật triều**: mỗi ngày 1 lần nước dâng, 1 lần nước rút.*

- c) Dòng biển:** là các dòng nước chảy trong biển và đại dương. Các dòng biển sinh ra chủ yếu do các loại gió thường xuyên hoặc sự chênh lệch nhiệt độ, độ muối,... giữa các vùng biển au
- Có 2 loại dòng biển: dòng biển nóng và dòng biển lạnh. Dòng biển được gọi là nóng hay lạnh tùy theo tương quan với nhiệt độ nước biển xung quanh.
 - Dòng biển nóng xuất phát từ vùng vĩ độ thấp chảy về vùng vĩ độ cao.
 - Dòng biển lạnh xuất phát từ vùng vĩ độ cao chảy về vùng vĩ độ thấp.
 - Ở vùng gió mùa hoạt động thường xuyên, xuất hiện các dòng biển thay đổi tính chất và đổi theo mùa.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1:** GV chia lớp thành các nhóm, yêu cầu HS tìm hiểu SGK kết hợp với kiến thức của bản thân và hoạt động theo nhóm để hoàn thành nhiệm vụ:

- * Nhóm 1, 4: Dựa vào mục a, hình 12.1, 12.2, hãy giải thích hiện tượng sóng thần?

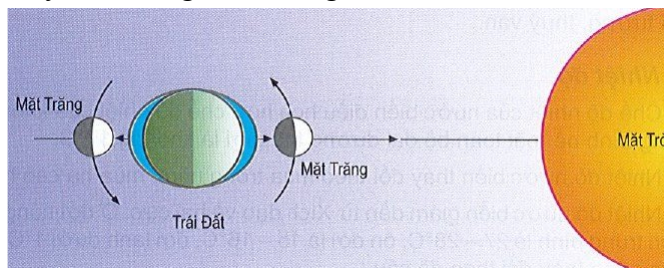


Hình 12.1. Sơ đồ sự hình thành sóng biển

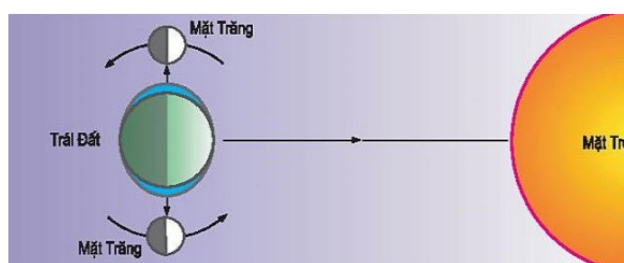


Hình 12.2. Sóng biển

* Nhóm 2, 5: Dựa vào thông tin trong mục b và các hình 12.3, 12.4, hãy + Giải thích hiện tượng thủy triều? + Cho biết khi dao động thủy triều có biên độ lớn nhất và nhỏ nhất thì ở Trái Đất thấy hình dạng Mặt Trăng như thế nào?

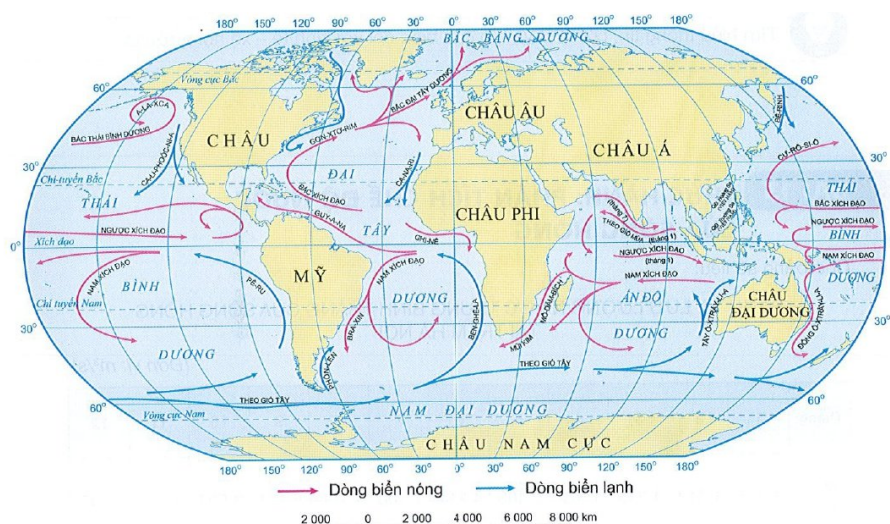


Hình 12.3. Vị trí của Mặt Trăng, Trái Đất và Mặt Trời vào các ngày "triều cường" (lực tạo triều lớn nhất)



Hình 12.4. Vị trí của Mặt Trăng, Trái Đất và Mặt Trời vào các ngày "triều kém" (lực tạo triều nhỏ nhất)

* Nhóm 3, 6: Dựa vào thông tin trong mục c, hình 12.5, hãy: + Trình bày chuyển động của các dòng biển trong đại dương. + Kể tên một số dòng biển trong các đại dương.



Hình 12.5. Bản đồ các dòng biển trên thế giới

- **Bước 2:** HS tự phân công nhiệm vụ cho các thành viên. Làm việc nhóm trong 5 phút.
- **Bước 3:** Đại diện các nhóm báo cáo kết quả. Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.
- **Bước 4:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

Hoạt động 2.3. Tìm hiểu vai trò của biển và đại dương đối với sự phát triển KT-XH

- a) **Mục đích:** HS nêu được vai trò của biển và đại dương đối với phát triển KT-XH.
- b) **Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK, hoạt động theo cặp để tìm hiểu về vai trò của biển và đại dương đối với sự phát triển KT-XH.
- c) **Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

3. Vai trò của biển và đại dương đối với sự phát triển KT-XH

- Cung cấp nguồn tài nguyên quý giá: tài nguyên SV biển; tài nguyên khoáng sản biển (dầu mỏ, khí thiên nhiên, muối biển,...); năng lượng sóng biển, thủy triều,...
 - Là môi trường cho các hoạt động KT-XH: đánh bắt và nuôi trồng thủy sản, GTVT biển, du lịch biển,...
 - Góp phần điều hòa khí hậu, đảm bảo sự đa dạng sinh học.
- Tuy nhiên, tài nguyên biển là có hạn và dễ bị tổn thương ➔ con người cần khai thác biển và đại dương một cách hợp lý và bền vững.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1:** GV yêu cầu HS tìm hiểu SGK, kết hợp với hiểu biết của bản thân và trao đổi với bạn bên cạnh để trả lời câu hỏi:
- * **Câu hỏi:** Đọc mục 3, hãy nêu vai trò của biển và đại dương đối với phát triển KT-XH?
- **Bước 2:** Các cặp nghiên cứu SGK, tài liệu trong 5 phút. GV: quan sát và trợ giúp.
- **Bước 3:** Các cặp trao đổi chéo kết quả và bổ sung cho nhau
- + Đại diện một số cặp trình bày, các cặp khác bổ sung.
- **Bước 4:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

HOẠT ĐỘNG 3: LUYỆN TẬP

- a) **Mục đích:** Củng cố lại kiến thức, rèn luyện kỹ năng trong bài học.
- b) **Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK và kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.
- c) **Sản phẩm:** HS hoàn thành câu hỏi:

- * **Câu hỏi 1:** Giải thích sự khác biệt về độ muối của các biển và đại dương?
- * **Câu hỏi 2:** Phân biệt ba dạng vận động của nước biển: sóng, thủy triều, dòng biển?

Gợi ý trả lời:

- * **Câu hỏi 1:** Độ muối (độ mặn nước biển, đại dương) khác nhau do tác động của các yếu tố:

- Nhiệt độ nước biển, đại dương (các dòng hải lưu nóng, lạnh).
 - Lượng bay hơi nước.
 - Lượng mưa.
 - Số lượng nước sông đổ ra biển, đại dương.
 - Nhiệt độ môi trường không khí.
 - Điều kiện địa hình (vùng biển, đại dương kín hay hở).
- ⇒ Độ muối của biển và đại dương khác nhau.

Ví dụ: Biển Việt Nam: 33‰; Biển Ban tích: 32‰; Biển Hồng Hải: 41‰...

* Câu hỏi 2: Phân biệt 3 dạng vận động của nước biển và đại dương:

Hiện tượng	Sóng biển	Thủy triều	Dòng biển
Khái niệm	Là hình thức dao động của nước biển theo chiều thẳng đứng.	Là hiện tượng dao động thường xuyên, có chu kỳ của các khối nước trong các biển và đại dương.	Là hiện tượng chuyển động của lớp nước biển trên mặt tạo thành các dòng chảy trong các biển và đại dương.
Nguyên nhân	Được hình thành chủ yếu do tác động của gió. Gió thổi càng mạnh và thời gian càng lâu thì sóng biển càng lớn.	Được hình thành chủ yếu do sức hút của Mặt Trăng và Mặt Trời.	Được hình thành chủ yếu do tác động của các loại gió thổi thường xuyên trên bề mặt Trái Đất.
Biểu hiện	Sóng bạc đầu, sóng lưng, sóng thần,...	- Triều cường, triều kém. - Bán nhật triều, nhật triều, triều không đều.	Dòng biển nóng, dòng biển lạnh.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.
- **Bước 2:** HS thảo luận và tìm đáp án.
- **Bước 3:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.
- **Bước 4:** GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức.

HOẠT ĐỘNG 4: VẬN DỤNG

a) **Mục đích:** Vận dụng tri thức ĐL giải quyết vấn đề thực tiễn.

b) **Nội dung:** HS sử dụng SGK, Internet và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

c) **Sản phẩm:** HS hoàn thành câu hỏi:

* **Câu hỏi:** *Tìm hiểu thông tin, cho biết vai trò của biển đối với sự phát triển KT-XH nước ta?*

Gợi ý trả lời:

- Vai trò của biển đối với KT-XH nước ta.
- + KT: Phát triển tổng hợp KT biển (vận tải biển, khai khoáng, thủy hải sản và du lịch biển) P
Đẩy mạnh phát triển KT, đóng góp GDP, tăng nguồn thu cho ngư dân,...
- + Văn hóa, xã hội: Hình thành các đô thị mới dọc ven biển, đa dạng văn hóa do dễ dàng tiếp xúc với nhiều nền văn hóa lớn trên thế giới.
- + An ninh, quốc phòng: Hệ thống tiền tiêu để nước ta tiến ra biển trong thời đại mới, hội nhập KT, bảo vệ đất liền,...

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.
- **Bước 2:** HS thảo luận và tìm đáp án.
- **Bước 3:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.
- **Bước 4:** GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức.

4. **Củng cố, dặn dò:** GV củng cố bài học bằng sơ đồ hóa kiến thức, nhấn mạnh ND trọng tâm.

5. **Hướng dẫn về nhà:** - Học bài cũ, trả lời câu hỏi SGK. Hoàn thành câu hỏi phân vận dụng.

- Chuẩn bị bài mới: Bài 13. Thực hành: Phân tích chế độ nước của sông Hồng.

BÀI 13 (1 tiết). THỰC HÀNH: PHÂN TÍCH CHẾ ĐỘ NƯỚC CỦA SÔNG HỒNG

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức:

- Vẽ được biểu đồ thể hiện lưu lượng nước trung bình tháng, tính toán được thời gian mùa lũ, mùa cạn của sông Hồng.

2. Năng lực:

* Năng lực chung:

- *Năng lực tự chủ và tự học*: Chủ động và tự lực trong HT thông qua các hoạt động cá nhân/nhóm. Tự khẳng định và bảo vệ quyền, nhu cầu chính đáng: biết khẳng định và bảo vệ quan điểm, nhu cầu tự học, tự tìm hiểu của bản thân.

- *Năng lực giao tiếp và hợp tác*: Xác định mục đích, nội dung, phương tiện và thái độ giao tiếp: biết lựa chọn nội dung giao tiếp phù hợp với hình thức hoạt động cá nhân/cặp/nhóm.

- *Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo*: Biết xác định và làm rõ thông tin từ nguồn thông tin SGK, Atlas, bản đồ...

* Năng lực chuyên biệt:

- *Nhận thức khoa học ĐL*: Nhận thức thế giới theo quan điểm tổng hợp theo lãnh thổ: Vẽ được biểu đồ thể hiện lưu lượng nước của sông Hồng. Xác định và lí giải được thời gian mùa lũ, mùa cạn. Phát hiện và giải thích được chế độ nước của sông Hồng.

- *Tìm hiểu ĐL*: Sử dụng các công cụ ĐL: Biết tìm kiếm, chọn lọc và khai thác thông tin văn bản, tranh ảnh, bản đồ, Atlas... Biết thực hiện được một số tính toán đơn giản: Q nước sông (Q₀), xác định mùa lũ, mùa cạn - Nhận xét và giải thích biểu đồ chế độ nước của sông Hồng.

- *Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học*: Tìm kiếm được các thông tin và nguồn số liệu tin cậy về chế độ nước của sông Hồng. Vận dụng tri thức ĐL giải quyết một số vấn đề thực tiễn liên quan đến thủy chế của sông Hồng.

3. Phẩm chất:

- *Yêu nước*: Yêu đất nước, tự hào về truyền thống xây dựng và bảo vệ đất nước.
- *Nhân ái*: Có mối quan hệ hài hòa với người khác.
- *Chăm chỉ*: Có ý thức xây dựng và thực hiện kế hoạch học tập. Có ý chí vượt qua khó khăn để hoàn thành các nhiệm vụ HT.
- *Trung thực và Trách nhiệm*: Tích cực, tự giác, nghiêm túc học tập, rèn luyện, tu dưỡng đạo đức bản thân. Sẵn sàng chịu trách nhiệm về lời nói và hành động của bản thân khi tham gia các hoạt động học tập. Có trách nhiệm cao trong việc bảo vệ TNTN, nhất là tài nguyên nước.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Thiết bị: Máy tính, máy chiếu.

2. Học liệu: SGK, Atlas, bản đồ, biểu đồ, tranh ảnh.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Ổn định:

2. Kiểm tra bài cũ: * Trình bày vai trò của biển và đại dương đối với sự phát triển KT-XH?

Gợi ý trả lời:

- Cung cấp nguồn tài nguyên quý giá: tài nguyên SV biển; tài nguyên khoáng sản biển (dầu mỏ, khí thiên nhiên, muối biển,...); năng lượng sóng biển, thủy triều,...
- Là MT cho các hđộng KT-XH: đánh bắt và nuôi trồng TS, GTVT biển, du lịch biển,...
- Góp phần điều hòa khí hậu, đảm bảo sự đa dạng sinh học.

Tuy nhiên, tài nguyên biển là có hạn và dễ bị tổn thương bởi con người cần khai thác biển và đại dương một cách hợp lý và bền vững.

3. Hoạt động học tập:

HOẠT ĐỘNG 1: HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU (KHỞI ĐỘNG)

a) **Mục đích:** HS xác định được yêu cầu, nhiệm vụ của bài thực hành.

b) **Nội dung:** tìm hiểu và thực hiện yêu cầu của bài thực hành.

c) **Sản phẩm:** HS nêu đúng yêu cầu của bài thực hành.

d) **Tổ chức thực hiện:**

- **Bước 1:** GV yêu cầu HS xác định rõ yêu cầu của bài thực hành.
- **Bước 2:** HS thực hiện nhiệm vụ trong thời gian 02 phút.
- **Bước 3:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.
- **Bước 4:** GV đánh giá kết quả của HS, từ đó dẫn dắt vào bài mới.

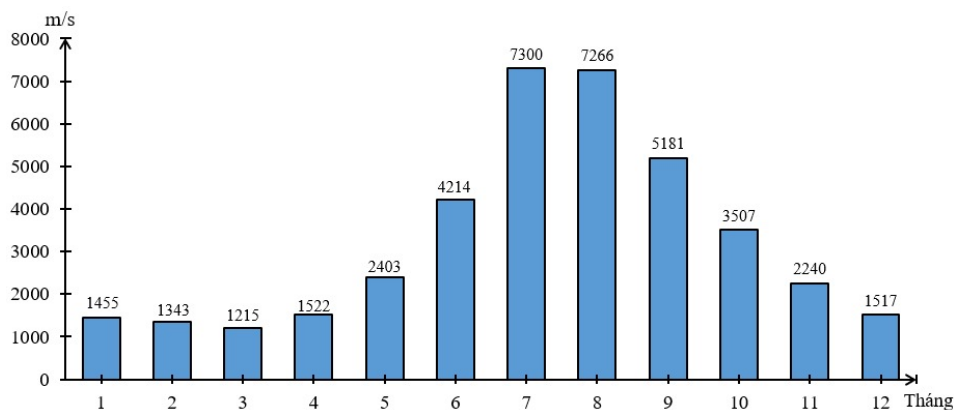
HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 2.1. Vẽ biểu đồ thể hiện lưu lượng nước trung bình tháng của sông Hồng

a) **Mục đích:** HS vẽ được biểu đồ thể hiện lưu lượng nước trung bình tháng của sông Hồng.

b) **Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK, hoạt động theo cặp để vẽ biểu đồ thể hiện lượng mưa trung bình tháng của sông Hồng.

c) **Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức: Vẽ biểu đồ:



BIỂU ĐỒ THỂ HIỆN LƯU LƯỢNG NƯỚC TRUNG BÌNH THÁNG CỦA SÔNG HỒNG

d) **Tổ chức thực hiện:**

- **Bước 1:** GV yêu cầu HS tìm hiểu SGK, kết hợp với hiểu biết của bản thân và trao đổi với bạn bên cạnh để trả lời câu hỏi:

* Câu hỏi: Cho bảng số liệu: BẢNG 13. LƯU LƯỢNG NƯỚC TRUNG BÌNH THÁNG CỦA SÔNG HỒNG TẠI TRẠM HÀ NỘI

(Đơn vị: m³/s)

Tháng	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Lưu lượng	1455	1343	1215	1522	2403	4214	7300	7266	5181	3507	2240	1517

Vẽ biểu đồ thể hiện lưu lượng nước trung bình tháng của sông Hồng?

- **Bước 2:** Các cặp tìm hiểu kiến thức, trả lời câu hỏi trong 5 phút. GV quan sát và trợ giúp.
- **Bước 3:** Các cặp trao đổi chéo kết quả và bổ sung cho nhau
- + Đại diện một số cặp trình bày, các cặp khác bổ sung.
- **Bước 4:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

Hoạt động 2.2. Tính toán và cho biết thời gian mùa lũ, mùa cạn của sông Hồng

a) **Mục đích:** HS tính toán được thời gian mùa lũ, thời gian mùa cạn của sông Hồng.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK, hoạt động theo nhóm để tính toán và cho biết thời gian mùa lũ, mùa cạn của sông Hồng.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

- Tính toán và cho biết thời gian mùa lũ, mùa cạn của sông Hồng:
 Tổng lưu lượng nước sông Hồng là: $1455 + 1343 + 1215 + 1522 + 2403 + 4214 + 7300 + 7266 + 5181 + 3507 + 2240 + 1517 = 39163 \text{ (m}^3\text{/s)}$
 Lưu lượng nước trung bình tháng trong năm là: $39163 : 12 = 3263,58 \text{ (m}^3\text{/s)}$
 Các tháng mùa lũ: tháng 6, 7, 8, 9, 10 - Các tháng mùa cạn: tháng 11, 12, 1, 2, 3, 4, 5.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1:** GV chia lớp thành các nhóm, yêu cầu HS tìm hiểu SGK kết hợp với kiến thức của bản thân và hoạt động theo nhóm để hoàn thành nhiệm vụ:

Hướng dẫn: Dựa vào bảng số liệu, tính tổng lưu lượng nước sông Hồng. Sau đó lấy tổng lưu lượng nước vừa tính chia cho 12 tháng sẽ được lưu lượng nước trung bình tháng trong năm. Các tháng có trị số lớn hơn trị số trung bình sẽ là tháng mùa lũ, thấp hơn là tháng mùa cạn.

* Nhóm 1, 3: Tính toán và cho biết thời gian mùa lũ của sông Hồng?

* Nhóm 2, 4: Tính toán và cho biết thời gian mùa cạn của sông Hồng?

- **Bước 2:** + HS tự phân công nhiệm vụ cho các thành viên. Làm việc nhóm trong 5 phút.

- **Bước 3:** Đại diện các nhóm báo cáo kết quả. Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.

- **Bước 4:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

HOẠT ĐỘNG 3: LUYỆN TẬP

a) Mục đích: Củng cố lại kiến thức, rèn luyện kỹ năng trong bài học.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK và kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành câu hỏi:

Câu hỏi: Tại sao chế độ nước sông Hồng lại chia thành mùa lũ và mùa cạn?

Gợi ý trả lời:

Do nguồn cung cấp nước cho sông Hồng chủ yếu là từ nước mưa, chế độ mưa trên lưu vực sông Hồng nói chung và trên lãnh thổ nước ta nói riêng diễn biến theo mùa (một mùa khô và một mùa mưa sâu sắc) nên đã làm cho chế độ nước sông Hồng cũng diễn biến theo mùa với một mùa lũ (tương ứng với mùa mưa) và một mùa cạn (tương ứng với mùa khô).

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.

- **Bước 2:** HS thảo luận và tìm đáp án.

- **Bước 3:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

- **Bước 4:** GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức.

HOẠT ĐỘNG 4: VẬN DỤNG

a) Mục đích: Vận dụng tri thức ĐL giải quyết vấn đề thực tiễn.

b) Nội dung: HS sử dụng SGK, Internet và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành câu hỏi:

* Câu hỏi: Phân tích ảnh hưởng của chế độ nước sông Hồng tới các hoạt động KT nước ta.

Gợi ý trả lời:

a. Mùa lũ:

- Thuận lợi: GTVT đường sông, cung cấp nước ngọt cho sản xuất, cung cấp phù sa...

- Khó khăn: các hoạt động nông nghiệp bị ảnh hưởng lớn do thiên tai lũ, các hoạt động GTVT khác gặp nhiều khó khăn...

b. Mùa cạn:

- Thuận lợi: CN khai khoáng

- Khó khăn: thiếu nước ngọt cho sản xuất, GTVT đường sông gặp khó khăn...

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.
- **Bước 2:** HS thảo luận và tìm đáp án.
- **Bước 3:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.
- **Bước 4:** GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức.

4. Củng cố, dặn dò: GV củng cố bài học bằng sơ đồ hóa kiến thức, nhấn mạnh ND trọng tâm.

5. Hướng dẫn về nhà: - Học bài cũ, trả lời câu hỏi SGK. Hoàn thành câu hỏi phần vận dụng.

- Chuẩn bị bài mới: Bài 14. Đất trên Trái Đất.

Nội dung: (1). Khái niệm đất và vỏ phong hóa. (2). Các nhân tố hình thành đất.

CHƯƠNG 6: SINH QUYỀN

BÀI 14 (2 tiết). ĐẤT TRÊN TRÁI ĐẤT

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức:

- Trình bày được khái niệm về đất; phân biệt được lớp vỏ phong hóa và đất; trình bày được các nhân tố hình thành đất.

- Liên hệ được thực tế ở địa phương.

2. Năng lực:

* Năng lực chung:

- *Năng lực tự chủ và tự học:* Chủ động và tự lực trong HT thông qua các hoạt động cá nhân/nhóm. Tự khẳng định và bảo vệ quyền, nhu cầu chính đáng: biết khẳng định và bảo vệ quan điểm, nhu cầu tự học, tự tìm hiểu của bản thân.

- *Năng lực giao tiếp và hợp tác:* Xác định mục đích, nội dung, phương tiện và thái độ giao tiếp: biết lựa chọn nội dung giao tiếp phù hợp với hình thức hoạt động cá nhân/cặp/nhóm.

- *Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo:* Biết xác định và làm rõ thông tin từ nguồn thông tin SGK, Atlas, bản đồ...

* Năng lực chuyên biệt:

- *Nhận thức khoa học ĐL:* Nhận thức thế giới theo quan điểm tổng hợp theo lãnh thổ: Xác định và lí giải được sự phân bố đất trên Trái Đất. Giải thích các hiện tượng và quá trình ĐL: Phát hiện và giải thích được sự phân bố đất trên Trái Đất.

- *Tìm hiểu ĐL:* Sử dụng các công cụ ĐL: Biết tìm kiếm, chọn lọc và khai thác thông tin văn bản, tranh ảnh, bản đồ, Atlas... Nhận xét và giải thích biểu đồ phân bố đất trên Trái Đất.

- *Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học:* Tìm kiếm được các thông tin và nguồn số liệu tin cậy về sự phân bố đất trên Trái Đất. Vận dụng tri thức ĐL giải quyết một số vấn đề thực tiễn liên quan đến sự phân bố đất trên Trái Đất.

3. Phẩm chất:

- *Yêu nước:* Yêu đất nước, tự hào về tự nhiên của quê hương đất nước.

- *Nhân ái:* Có mối quan hệ hài hòa với người khác. Tôn trọng sự khác biệt về ĐK sống.

- *Chăm chỉ:* Có ý thức xây dựng và thực hiện kế hoạch học tập. Có ý chí vượt qua khó khăn để hoàn thành các nhiệm vụ HT.

- *Trung thực và Trách nhiệm:* Tích cực, tự giác, nghiêm túc học tập, rèn luyện, tu dưỡng đạo đức bản thân. Sẵn sàng chịu trách nhiệm về lời nói và hành động của bản thân khi tham gia các hoạt động học tập. Có ý thức bảo vệ TNTN và MT, nhất là tài nguyên đất.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Thiết bị: Máy tính, máy chiếu.

2. Học liệu: SGK, Atlas, bản đồ, tranh ảnh.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Ổn định:

2. Kiểm tra bài cũ: Không kiểm tra.

3. Hoạt động học tập:

HOẠT ĐỘNG 1: HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU (KHỞI ĐỘNG)

a) Mục đích: HS nhớ lại những kiến thức đã được học về đất.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK, hoạt động cá nhân: Xem video (hình ảnh) và trình bày các loại đất ở Tây Nguyên.

c) Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1:** GV trình chiếu video (hình ảnh) về Tây Nguyên (hoặc vùng khác). Yêu cầu HS trả lời câu hỏi: Tây Nguyên được xem thủ phủ của cây cà phê và một số loại cây CN khác nhờ vào tài nguyên đất. Dựa vào kiến thức đã học và hiểu biết cá nhân và kiến thức đã học hãy cho biết đất ở Tây Nguyên chủ yếu là đất nào? Em biết gì về loại đất đó?

- **Bước 2:** HS thực hiện nhiệm vụ trong thời gian 03 phút.

- **Bước 3:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

- **Bước 4:** GV đánh giá kết quả của HS, từ đó dẫn dắt vào bài mới.

Đất là một trong những thành phần cấu tạo nên vỏ Trái Đất có vai trò quan trọng đối với sự sống, là nền tảng cho hầu hết các loài thực vật tồn tại và phát triển. Đất được hình thành như thế nào? Những nhân tố nào tham gia và quá trình hình thành đất?

HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 2.1. Tìm hiểu khái niệm đất và vỏ phong hóa

a) Mục đích: HS trình bày được khái niệm về đất; phân biệt được vỏ phong hóa và đất.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK, hoạt động theo cặp để tìm hiểu khái niệm đất và vỏ phong hóa.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

1. Khái niệm đất và vỏ phong hóa

- Đất là lớp vật chất mỏng bao phủ bề mặt các LD và đảo, được tạo thành do quá trình phong hóa các loại đá.

- Cấu tạo đất gồm: chất khoáng, chất hữu cơ, không khí và nước.

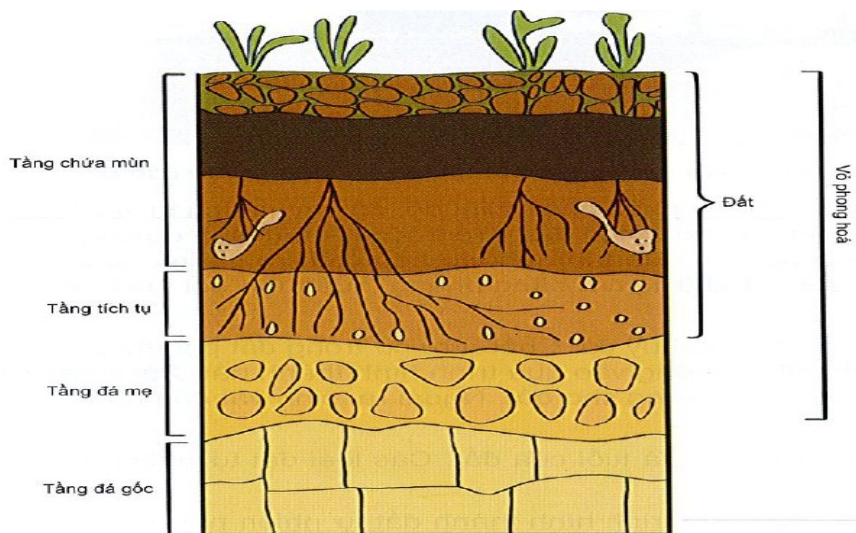
- Đặc trưng cơ bản của đất là độ phì.

- Độ phì là khả năng đất cung cấp nước, các chất dinh dưỡng và các yếu tố khác (nhiệt, khí,...) giúp thực vật sinh trưởng và phát triển.

- Vỏ phong hóa: là sản phẩm phong hóa của đá gốc, phần trên cùng của vỏ Trái Đất, chịu ảnh hưởng của nhiều yếu tố bên ngoài, có cấu trúc phân tầng theo chiều thẳng đứng.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1:** GV yêu cầu HS tìm hiểu SGK, kết hợp với hiểu biết của bản thân và trao đổi với bạn bên cạnh để trả lời câu hỏi: *Dựa vào hình 14.1 và thông tin trong mục 1, hãy: Trình bày khái niệm về đất và Nêu sự khác nhau giữa lớp vỏ phong hóa và đất.*



Phẫu diện đất là một mặt cắt thẳng đứng của đất có các tầng đất khác nhau. Mỗi tầng đất có quá trình hình thành khác nhau, tính chất đất cũng khác nhau về màu sắc, vật liệu, độ phì,...

Hình 14.1. Phẫu diện đất và phong hóa

- **Bước 2:** Các cặp tìm hiểu kiến thức, trả lời câu hỏi trong 5 phút. GV quan sát và trợ giúp.
- **Bước 3:** + Các cặp trao đổi chéo kết quả và bổ sung cho nhau
+ Đại diện một số cặp trình bày, các cặp khác bổ sung.
- **Bước 4:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

Hoạt động 2.2. Tìm hiểu các nhân tố hình thành đất

a) **Mục đích:** HS trình bày được các nhân tố hình thành đất.

b) **Nội dung:** tìm hiểu các nhân tố hình thành đất.

c) **Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

2. Các nhân tố hình thành đất

Nhân tố	Tác động
Đá mẹ	- Là nhân tố khởi đầu của quá trình hình thành đất. Các đặc tính như màu sắc, cấu tạo, thành phần khoáng sẽ tác động đến tính chất lí, hóa của đất. - Đá mẹ có tính chất chua như granit, thạch anh,... ➔ đất chua. - Đá mẹ có tính kiềm như gabrô, badan,... ➔ đất mang tính kiềm.
Khí hậu	- Có vai trò rất quan trọng, tác động đến sự phát triển của các nhân tố khác như đá mẹ, địa hình, SV. - Hai yếu tố nhiệt độ và lượng mưa của khí hậu có tác động mạnh nhất đến quá trình phong hóa đá và hình thành đất.
Địa hình	- Có tác động chủ yếu tới sự phân phối nhiệt độ, độ ẩm và tích tụ vật liệu. - Nước chảy theo độ dốc của địa hình làm xói mòn đất, rửa trôi các chất dinh dưỡng trong đất. - Ở vùng núi cao, nhiệt đới thấp nên quá trình phong hóa diễn ra chậm, vỏ phong hóa mỏng, sự hình thành đất yếu. - Ở những nơi bằng phẳng, quá trình bồi tụ chiếm ưu thế, tầng đất dày.
SV	- Tham gia vào quá trình phá hủy đá. - Chất hữu cơ trong đất phụ thuộc rất nhiều vào sự xuất hiện của SV tác động vào quá trình hình thành đất. - Xác của SV phân hủy sẽ cung cấp chất dinh dưỡng cho đất. - Ngoài ra SV còn ngăn chặn xói mòn, rửa trôi đất.
Thời gian	- Thời gian hình thành đất được hiểu là tuổi của đất. - Các loại đất tự nhiên đều cần có thời gian để hình thành.

Con người	- Có vai trò rất quan trọng làm biến đổi đất, tạo ra một số loại đất có tính chất bị biến đổi, như đất trồng lúa nước, đất bạc màu, đất xói mòn trơ sỏi đá.
-----------	---

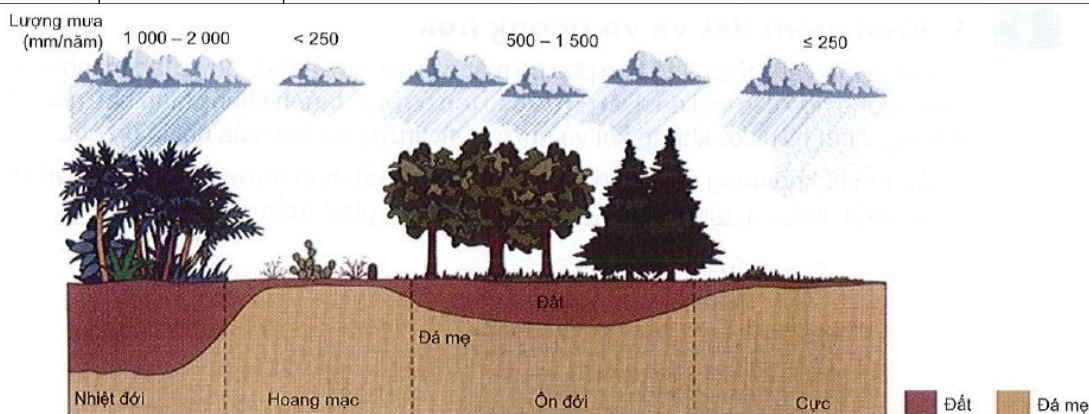
d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1:** GV chia lớp thành các nhóm, yêu cầu HS tìm hiểu SGK kết hợp với kiến thức của bản thân và hoạt động theo nhóm để hoàn thành nhiệm vụ

* Câu hỏi: Dựa vào thông tin và hình 14.2 trong mục 2, hãy trình bày các nhân tố hình thành đất theo gợi ý ở phiếu HT sau:

PHIẾU HỌC TẬP

Nhóm	Nhân tố	Tác động
1	Đá mẹ	
2	Khí hậu	
3	Địa hình	
4	SV	
5	Thời gian	
6	Con người	



Hình 14.2. Mối quan hệ giữa hình thành đất và khí hậu ở bán cầu Bắc

- **Bước 2:** + HS tự phân công nhiệm vụ cho các thành viên. Làm việc nhóm trong 5 phút.
- **Bước 3:** Đại diện các nhóm báo cáo kết quả. + Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.
- **Bước 4:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

HOẠT ĐỘNG 3: LUYỆN TẬP

a) Mục đích: Củng cố lại kiến thức, rèn luyện kỹ năng trong bài học.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK và kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành câu hỏi:

- * Câu hỏi 1: Vẽ sơ đồ thể hiện các nhân tố hình thành đất?
- * Câu hỏi 2: Tại sao trên Trái Đất có nhiều loại đất khác nhau?

Gợi ý trả lời: * Câu hỏi 1: HS tự hoàn thành (khuyến khích sự sáng tạo của HS)

* Câu hỏi 2: Trên Trái Đất có nhiều loại đất khác nhau bởi vì: Sự phân hóa các yếu tố hình thành đất trong không gian, đặc biệt là sự phân hóa các ĐK khí hậu (ĐK nhiệt- ẩm) theo quy luật địa đới và phi địa đới sẽ tạo nên các thảm thực vật tương ứng. Do sự phân hóa của các nhân tố chủ đạo này dẫn đến sự hình thành nhiều loại đất khác nhau.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.
- **Bước 2:** HS thảo luận và tìm đáp án.
- **Bước 3:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.
- **Bước 4:** GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức.

HOẠT ĐỘNG 4: VẬN DỤNG

a) Mục đích: Vận dụng tri thức ĐL giải quyết vấn đề thực tiễn.

b) Nội dung: HS sử dụng SGK, vận dụng kiến thức, trả lời câu hỏi.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành câu hỏi:

* Câu hỏi: Tìm hiểu về một số biện pháp để tăng độ phì, chống ô nhiễm, thoái hóa đất?

Gợi ý trả lời: Một số biện pháp để tăng độ phì, chống ô nhiễm, thoái hóa đất.

- *Bảo vệ và trồng rừng:* Tăng mật độ cây xanh, trồng rừng và bảo vệ rừng để làm tăng nguồn nước ngầm, chống xói mòn.

- *Tưới tiêu hợp lý:* Nhằm bảo vệ nguồn nước và điều tiết nguồn nước tập trung, dự trữ nước cho mùa khô hạn và hạn chế được hiện tượng lũ lụt. Đây là biện pháp rất quan trọng trong việc phục hồi khả năng sản xuất và tăng độ phì nhiêu của đất đã bị thoái hóa.

- *Trồng cây che phủ:* Trồng cây che phủ giúp hạn chế sự bốc thoát hơi nước, giữ độ ẩm cho đất. Đặc biệt trong trồng trọt, việc trồng cây che phủ là vô cùng quan trọng giúp bảo vệ hệ sinh thái đất, bảo vệ cây trồng khỏi tác động xấu của tự nhiên.

- *Luân canh cây trồng:* Luân canh các loại cây trồng khác nhau trên một diện tích đất trồng nhằm hạn chế việc cạn kiệt chất dinh dưỡng trong đất.

- *Bổ sung các chất hữu cơ cho đất:* Chất hữu cơ nên bổ sung như phân xanh, phân chuồng, phân ủ, rơm rạ, thân chuối, bèo lục bình,...

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.

- **Bước 2:** HS thảo luận và tìm đáp án.

- **Bước 3:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

- **Bước 4:** GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức.

4. Củng cố, dặn dò: GV củng cố bài học bằng sơ đồ hóa kiến thức, nhấn mạnh ND trọng tâm.

5. Hướng dẫn về nhà: Học bài cũ, trả lời câu hỏi SGK. Hoàn thành câu hỏi phần vận dụng.

- Chuẩn bị bài mới: Bài 15. Sinh quyển. (1). Khái niệm. (2). Đặc điểm của sinh quyển.

(3). Các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển, phân bố SV.

BÀI 15 (2 tiết). SINH QUYỂN

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức:

- Trình bày được khái niệm sinh quyển; phân tích được đặc điểm và giới hạn của sinh quyển, các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển, phân bố của SV.

- Liên hệ được thực tế ở địa phương.

2. Năng lực:

* Năng lực chung:

Năng lực tự chủ và tự học: Chủ động và tự lực trong HT thông qua các hoạt động cá nhân/nhóm. Tự khẳng định và bảo vệ quyền, nhu cầu chính đáng: biết khẳng định và bảo vệ quan điểm, nhu cầu tự học, tự tìm hiểu của bản thân.

- *Năng lực giao tiếp và hợp tác:* Xác định mục đích, nội dung, phương tiện và thái độ giao tiếp: biết lựa chọn nội dung giao tiếp phù hợp với hình thức hoạt động cá nhân/cặp/nhóm.

- *Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo:* Biết xác định và làm rõ thông tin từ nguồn thông tin SGK, Atlas, bản đồ...

* Năng lực chuyên biệt:

- *Nhận thức khoa học ĐL:* + Nhận thức thế giới theo quan điểm không gian: Xác định và lí giải được sự phân bố của sinh quyển.

+ Giải thích các hiện tượng và quá trình ĐL: Phát hiện và giải thích được sự phân bố của sinh quyển, các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố của SV.

- *Tìm hiểu ĐL*: Sử dụng các công cụ ĐL: Biết tìm kiếm, chọn lọc và khai thác thông tin văn bản, tranh ảnh, bản đồ, Atlas... Biết khai thác Internet phục vụ HT môn ĐL.

- *Vận dụng kiến thức, kỹ năng đã học*: Cập nhật thông tin và liên hệ thực tế: Tìm kiếm được các thông tin và nguồn số liệu tin cậy về sự phân bố của sinh quyển, các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố của SV. Vận dụng tri thức ĐL giải quyết một số vấn đề thực tiễn liên quan đến sự phân bố của sinh quyển, các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố của SV.

3. Phẩm chất:

- *Yêu nước*: Yêu đất nước, tự hào về tự nhiên của quê hương đất nước.

- *Nhân ái*: Có mối quan hệ hài hòa với người khác. Tôn trọng sự khác biệt về ĐK sống. Tôn trọng sự tồn tại của các loài SV trên Trái Đất.

- *Chăm chỉ*: Có ý thức đánh giá điểm mạnh, điểm yếu của cá nhân; Những thuận lợi và khó khăn để xây dựng và thực hiện kế hoạch học tập. Có ý chí vượt qua khó khăn để hoàn thành các nhiệm vụ HT.

- *Trung thực và Trách nhiệm*: Tích cực, tự giác, nghiêm túc học tập, rèn luyện, tu dưỡng đạo đức bản thân. Sẵn sàng chịu trách nhiệm về lời nói và hành động của bản thân khi tham gia các hoạt động học tập. Có ý thức bảo vệ tài nguyên thiên nhiên và môi trường, nhất là tài nguyên SV.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. **Thiết bị**: Máy tính, máy chiếu.

2. **Học liệu**: SGK, Atlas, bản đồ, tranh ảnh, video.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Ổn định:

2. **Kiểm tra bài cũ**: * Câu hỏi: Nêu tác động của nhân tố địa hình đến quá trình hình thành đất?

Gợi ý trả lời: 2. Các nhân tố hình thành đất

Nhân tố	Tác động
Địa hình	- Có tác động chủ yếu tới sự phân phối nhiệt độ, độ ẩm và tích tụ vật liệu. - Nước chảy theo độ dốc của địa hình làm xói mòn đất, rửa trôi các chất dinh dưỡng trong đất. - Ở vùng núi cao, nhiệt đới thấp nên quá trình phong hóa diễn ra chậm, vỏ phong hóa mỏng, sự hình thành đất yếu. - Ở những nơi bằng phẳng, quá trình bồi tụ chiếm ưu thế, tầng đất dày.

3. Hoạt động học tập:

HOẠT ĐỘNG 1: HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU (KHỞI ĐỘNG)

a) **Mục đích**: Rèn luyện kỹ năng so sánh, nhận xét và liên hệ thực tiễn.

b) **Nội dung**: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK, hoạt động cá nhân: Xem video và trả lời câu hỏi về một số loại cây trồng, vật nuôi.

c) **Sản phẩm**: Câu trả lời của HS.

d) **Tổ chức thực hiện**:

- **Bước 1**: GV trình chiếu video về một số loại cây trồng, vật nuôi ở xứ lạnh và xứ nóng. Yêu cầu HS trả lời câu hỏi: Hãy kể tên một số cây trồng, vật nuôi ở xứ lạnh, xứ nóng mà em biết? Theo em nếu đưa cây trồng, vật nuôi ở xứ nóng lên xứ lạnh trồng thì chúng có sinh trưởng và phát triển bình thường không?

- **Bước 2**: HS thực hiện nhiệm vụ trong thời gian 03 phút.

- **Bước 3**: GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

- **Bước 4**: GV đánh giá kết quả của HS, từ đó dẫn dắt vào bài mới.

Sự sống trên Trái Đất hình thành đã làm thay đổi toàn bộ quá trình phát triển của các thành phần khác trên Trái Đất. Giới SV trên Trái Đất rất đa dạng và phức tạp. Những nhân tố nào tác động đến sự phát triển và phân bố của SV?

HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 2.1. Tìm hiểu khái niệm sinh quyển

a) **Mục đích:** HS trình bày được khái niệm sinh quyển.

b) **Nội dung:** Tìm hiểu khái niệm sinh quyển.

c) **Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

1. Khái niệm

- Là một trong những bộ phận cấu tạo nên lớp vỏ Trái Đất, nơi có sự sống tồn tại.
- Giới hạn của sinh quyển phụ thuộc vào sự tồn tại của sự sống.
- Ranh giới trên cao tiếp xúc với lớp ô-dôn của khí quyển, ranh giới thấp xuống tận đáy sâu của các hồ đại dương và dừng lại ở đáy lớp vỏ phong hóa trên đất liền.
- ▷ Sinh quyển bao gồm: phần thấp của khí quyển (tầng đối lưu), toàn bộ thủy quyển và phần trên của thạch quyển.

d) **Tổ chức thực hiện:**

- **Bước 1:** GV yêu cầu HS tìm hiểu SGK, kết hợp với hiểu biết của bản thân và trao đổi với bạn bên cạnh để trả lời câu hỏi:

* Câu hỏi: Dựa vào thông tin trong mục 1, hãy cho biết sinh quyển là gì? Nêu phạm vi, giới hạn của sinh quyển?

- **Bước 2:** Các cặp tìm hiểu kiến thức, trả lời câu hỏi trong 5 phút. GV quan sát và trợ giúp.

- **Bước 3:** Các cặp trao đổi chéo kết quả và bổ sung cho nhau

+ Đại diện một số cặp trình bày, các cặp khác bổ sung.

- **Bước 4:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

Hoạt động 2.2. Tìm hiểu đặc điểm của sinh quyển

a) **Mục đích:** HS phân tích được đặc điểm của sinh quyển.

b) **Nội dung:** Tìm hiểu đặc điểm sinh quyển.

c) **Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

2. Đặc điểm của sinh quyển

- Khối lượng của sinh quyển nhỏ hơn nhiều so với khối lượng vật chất của các quyển còn lại trong vỏ Trái Đất.
- Sinh quyển có khả năng tích lũy năng lượng. Nhờ có khả năng quang hợp, cây xanh có thể tạo nên vật chất hữu cơ từ vật chất vô cơ. Sau đó các năng lượng này được chuyển cho các cơ thể khác trong quá trình dinh dưỡng,...
- Sinh quyển có mối quan hệ mật thiết và tác động qua lại với các quyển thành phần trên Trái Đất. Sinh quyển tác động đến sự thay đổi của các thành phần khí trong khí quyển, tham gia vào vòng tuần hoàn nước và quá trình trao đổi chất của SV dưới nước, là một trong những nhân tố quan trọng trong quá trình hình thành đất.

d) **Tổ chức thực hiện:**

- **Bước 1:** GV yêu cầu HS tìm hiểu SGK, kết hợp với hiểu biết của bản thân và trao đổi với bạn bên cạnh để trả lời câu hỏi:

* Câu hỏi: Nhóm 2, 4: Dựa vào thông tin trong mục 2, hãy Trình bày các đặc điểm của sinh quyển? Lấy VD về mối quan hệ của sinh quyển với thủy quyển, khí quyển, đất?

- **Bước 2:** Các cặp tìm hiểu kiến thức trong 5 phút. GV: quan sát và trợ giúp.

- **Bước 3:** Các cặp trao đổi chéo kết quả và bổ sung cho nhau

+ Đại diện một số cặp trình bày, các cặp khác bổ sung.

- **Bước 4:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

Hoạt động 2.3. Tìm hiểu các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển, phân bố của SV

a) Mục đích: HS trình bày được các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển, phân bố của SV.

b) Nội dung: Tìm hiểu các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển, phân bố của SV.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

3. Các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển, phân bố của SV

Nhân tố	Ảnh hưởng
Khí hậu	- Nhiệt độ: tác động đến các quá trình sinh trưởng, phát triển (nảy mầm, ra hoa, sinh sản,...) và quy định vùng phân bố của SV. - Ánh sáng mặt trời: cung cấp năng lượng chính cho mọi sự sống trên Trái Đất, tác động đến quá trình quang hợp của cây xanh, đến khả năng định hướng và sinh sản của động vật.
Nước	- Là nguyên liệu cho cây quang hợp. - Là phương tiện vận chuyển và trao đổi khoáng, chất hữu cơ trong cây, vận chuyển máu và chất dinh dưỡng ở động vật. - Những nơi có nguồn nước dồi dào, SV rất phát triển. - Ở những vùng hoang mạc khô hạn, SV có số lượng rất ít.
Đất	- Cấu trúc của đất, độ pH đất, độ phì có vai trò rất quan trọng đến sự phát triển và phân bố thực vật & tác động đến sự phân bố động vật.
Địa hình	- Độ cao của địa hình làm thay đổi lượng nhiệt, lượng nước và các chất dinh dưỡng trong đất mà cây nhận được. - Nhiệt và ẩm thay đổi theo độ cao làm cho phân bố thực vật cũng thay đổi theo và hình thành nên các vành đai tương ứng như sự thay đổi theo chiều vĩ độ. - Độ dốc và hướng sườn cũng tác động đến lượng nhiệt, ánh sáng và ẩm mà thực vật nhận được.
SV	- Nhân tố quan trọng tác động đến sự phát triển và phân bố của động vật là nguồn thức ăn. & Nơi nào có nguồn thức ăn phong phú thì nơi đó có sự tập trung của nhiều loài, tạo nên tính đa dạng sinh học trong tự nhiên.
Con người	- Hoạt động KT cũng có ảnh hưởng rất lớn tới sự phân bố của SV cả theo hướng tích cực (mở rộng phạm vi phân bố của nhiều loại cây trồng, vật nuôi,...) và tiêu cực (phá rừng, thu hẹp diện tích rừng tự nhiên,...)

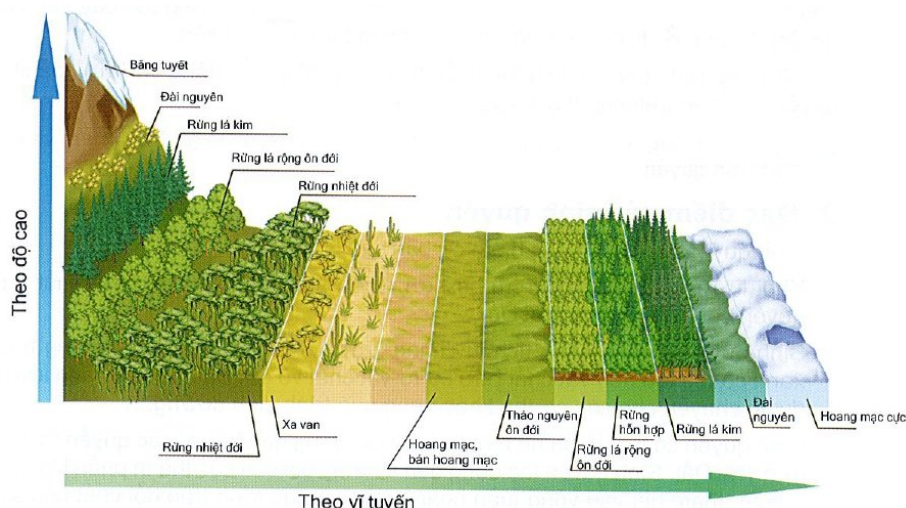
d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1:** GV chia lớp thành các nhóm, yêu cầu HS tìm hiểu SGK kết hợp với kiến thức của bản thân và hoạt động theo nhóm để hoàn thành nhiệm vụ:

* Câu hỏi: Dựa vào thông tin và hình 15 trong mục 3, hãy phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển, phân bố của SV?

PHIẾU HỌC TẬP

Nhóm	Nhân tố	Ảnh hưởng
1	Khí hậu	
2	Nước	
3	Đất	
4	Địa hình	
5	SV	
6	Con người	



Hình 15. Các vành đai thực vật thay đổi theo vĩ độ (từ vùng nhiệt đới lên cực) và theo độ cao (ở vùng nhiệt đới)

- **Bước 2:** HS tự phân công nhiệm vụ cho các thành viên. Làm việc nhóm trong 5 phút.
- **Bước 3:** Đại diện các nhóm báo cáo kết quả. Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.
- **Bước 4:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

HOẠT ĐỘNG 3: LUYỆN TẬP

a) Mục đích: Củng cố lại kiến thức, rèn luyện kỹ năng trong bài học.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK và kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành câu hỏi:

* Câu hỏi: Dựa vào hình 15, hãy nêu sự thay đổi thảm thực vật theo vĩ độ (từ vùng nhiệt đới cực) và theo độ cao (ở vùng nhiệt đới)?

Gợi ý trả lời:

- Sự thay đổi thảm thực vật theo vĩ độ: từ xích đạo về cực thảm thực vật thay đổi lần lượt là rừng nhiệt đới - xavan - hoang mạc, bán hoang mạc - thảo nguyên ôn đới - rừng lá rộng ôn đới - rừng hỗn hợp - rừng lá kim - đới nguyên sinh - hoang mạc cực.

- Sự thay đổi thảm thực vật theo độ cao: càng lên cao nhiệt độ càng giảm; độ ẩm và các chất dinh dưỡng cũng thay đổi làm thảm thực vật thay đổi theo, từ thấp lên cao lần lượt là rừng nhiệt đới - rừng lá rộng ôn đới - rừng lá kim - đới nguyên sinh - băng tuyết.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.
- **Bước 2:** HS thảo luận và tìm đáp án.
- **Bước 3:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.
- **Bước 4:** GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức.

HOẠT ĐỘNG 4: VẬN DỤNG

a) Mục đích: Vận dụng tri thức ĐL giải quyết vấn đề thực tiễn.

b) Nội dung: HS sử dụng SGK, vận dụng kiến thức, trả lời câu hỏi.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành câu hỏi:

* Câu hỏi: Tìm hiểu và cho biết tại sao cây chè được trồng nhiều ở vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ, còn cây cà phê được trồng nhiều ở vùng Tây Nguyên nước ta?

Gợi ý trả lời:

- Học sinh có thể tìm hiểu thông tin qua sách, báo hoặc internet.

- **Cây chè** là cây trung tính trong giai đoạn cây con, lớn lên ưa sáng hoàn toàn. Là cây thích nghi với khí hậu cận nhiệt đới và không kén đất. Vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ có ĐK nhiệt ẩm và đất feralit rất thích hợp trồng cây chè.

- **Cây cà phê** là cây ưa đất đỏ badan và khí hậu nóng ẩm. Vùng Tây Nguyên có đất badan màu mỡ, khí hậu cận xích đạo nóng ẩm quanh năm rất thích hợp cho sự sinh trưởng và phát triển của cây cà phê.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.
- **Bước 2:** HS thảo luận và tìm đáp án.
- **Bước 3:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.
- **Bước 4:** GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức.

4. Củng cố, dặn dò: GV củng cố bài học bằng sơ đồ hóa kiến thức, nhấn mạnh ND trọng tâm.

5. Hướng dẫn về nhà: - Học bài cũ, trả lời câu hỏi SGK. Hoàn thành câu hỏi phần vận dụng.

- Chuẩn bị bài mới: Bài 16. Thực hành: Tìm hiểu sự phân bố đất và SV trên thế giới.

Nội dung: (1). Sự phân bố đất trên Trái Đất. (2). Sự phân bố thảm thực vật trên Trái Đất.

(3). Sự phân bố SV theo độ cao.

***Em có biết:** Đa số các SV sống trong phạm vi nhiệt độ 0-40°C. Tuy nhiên, cũng có một số SV sống được ở nhiệt độ rất cao (như vi khuẩn ở suối nước nóng chịu được nhiệt độ 70-90°C) hoặc nơi có nhiệt độ rất thấp (ấu trùng sâu ngô chịu được nhiệt độ -27°C).*

Một số loài cây như đỗ quyên, phát triển rất tốt trên đất chua, nhưng nếu trồng trên đất kiềm sẽ nhanh chết. Hoa cẩm tú cầu ra hoa màu hồng nếu trồng trên đất chua và ra hoa màu xanh trên đất kiềm.

Cây ngô có nguồn gốc từ KV Trung Mỹ. Sau cuộc phát kiến ra châu Mỹ của Cô-lôm-bô, các quá trình di cư, giao lưu giữa người châu Âu và châu Mỹ đã phổ biến loại cây này đến châu Âu rồi ra khắp thế giới. Đến nay ngô là cây lương thực có sản lượng đứng đầu thế giới.

BÀI 16 (2 tiết). THỰC HÀNH: PHÂN TÍCH BẢN ĐỒ, SƠ ĐỒ VỀ PHÂN BỐ CỦA ĐẤT VÀ SV TRÊN THẾ GIỚI

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức:

- Phân tích được sơ đồ, hình vẽ, bản đồ phân bố các nhóm đất và SV trên thế giới.

2. Năng lực:

*** Năng lực chung:**

- **Năng lực tự chủ và tự học:** Chủ động và tự lực trong HT thông qua các hoạt động cá nhân/nhóm. Tự khẳng định và bảo vệ quyền, nhu cầu chính đáng; biết khẳng định và bảo vệ quan điểm, nhu cầu tự học, tự tìm hiểu của bản thân.

- **Năng lực giao tiếp và hợp tác:** Xác định mục đích, nội dung, phương tiện và thái độ giao tiếp; biết lựa chọn nội dung giao tiếp phù hợp với hình thức hoạt động cá nhân/cặp/nhóm.

- **Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo:** Biết xác định và làm rõ thông tin từ nguồn thông tin SGK, Atlas, bản đồ...

*** Năng lực chuyên biệt:**

- **Nhận thức khoa học ĐL:** Sử dụng được bản đồ, sơ đồ phân bố đất và SV trên thế giới. Xác định và lí giải được sự phân bố đất và SV trên thế giới.

- **Tìm hiểu ĐL:** Biết tìm kiếm, chọn lọc và khai thác thông tin văn bản, tranh ảnh, bản đồ, Atlas... Nhận xét và giải thích biểu đồ phân bố đất và SV trên TG.

- **Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học:** Cập nhật thông tin và liên hệ thực tế: Tìm kiếm được các thông tin và nguồn số liệu tin cậy về sự phân bố đất và SV trên thế giới.

+ Vận dụng tri thức ĐL giải quyết một số vấn đề thực tiễn liên quan đến sự phân bố đất và SV trên thế giới.

3. Phẩm chất:

- **Yêu nước:** Yêu đất nước, tự hào về tự nhiên của quê hương đất nước.

- *Nhân ái*: Có mối quan hệ hài hòa với người khác.
- *Chăm chỉ*: Có ý thức xây dựng và thực hiện kế hoạch học tập. Có ý chí vượt qua khó khăn để hoàn thành các nhiệm vụ HT.
- *Trung thực và Trách nhiệm*: Tích cực, tự giác, nghiêm túc học tập, rèn luyện, tu dưỡng đạo đức bản thân. Sẵn sàng chịu trách nhiệm về lời nói và hành động của bản thân khi tham gia các hoạt động học tập. Có ý thức bảo vệ tài nguyên thiên nhiên và môi trường, nhất là tài nguyên đất và SV.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Thiết bị: Máy tính, máy chiếu.

2. Học liệu: SGK, Atlas, bản đồ, tranh ảnh.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Ổn định:

2. Kiểm tra bài cũ: Trình bày ảnh hưởng của nhân tố khí hậu và nước đến sự phát triển, phân bố của SV?

Gợi ý trả lời:

Nhân tố	Ảnh hưởng
Khí hậu	- Nhiệt độ: tác động đến các quá trình sinh trưởng, phát triển (nảy mầm, ra hoa, sinh sản,...) và quy định vùng phân bố của SV. - Ánh sáng mặt trời: cung cấp năng lượng chính cho mọi sự sống trên Trái Đất, tác động đến quá trình quang hợp của cây xanh, đến khả năng định hướng và sinh sản của động vật.
Nước	- Là nguyên liệu cho cây quang hợp. - Là phương tiện vận chuyển và trao đổi khoáng, chất hữu cơ trong cây, vận chuyển máu và chất dinh dưỡng ở động vật. - Những nơi có nguồn nước dồi dào, SV rất phát triển. - Ở những vùng hoang mạc khô hạn, SV có số lượng rất ít.

3. Hoạt động học tập:

HOẠT ĐỘNG 1: HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU (KHỞI ĐỘNG)

a) Mục đích: HS xác định được yêu cầu, nhiệm vụ của bài thực hành.

b) Nội dung: Xác định nội dung thực hành.

c) Sản phẩm: HS nêu đúng yêu cầu của bài thực hành.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1:** GV yêu cầu HS đọc SGK, xác định rõ yêu cầu của bài thực hành.
- **Bước 2:** HS thực hiện nhiệm vụ trong thời gian 02 phút.
- **Bước 3:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.
- **Bước 4:** GV đánh giá kết quả của HS, từ đó dẫn dắt vào bài mới.

HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 2.1. Sự phân bố đất và thực vật trên Trái Đất

a) Mục đích: HS phân tích được bản đồ phân bố các nhóm đất và thực vật trên Trái Đất.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK, hoạt động theo nhóm để xác định sự phân bố đất và thực vật trên Trái Đất.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

1. Sự phân bố các đất trên Trái Đất

- *Các nhóm đất chính trên Trái Đất:*

- | | |
|--------------------------------------|---------------------------------------|
| + Vùng đất băng tuyết phủ quanh năm. | + Đất đài nguyên. |
| + Đất pôl đôn. | + Đất nâu, xám rừng lá rộng ôn đới. |
| + Đất đen thảo nguyên ôn đới. | + Đất đỏ nâu rừng và cây bụi lá cứng. |
| + Đất đỏ vàng cận nhiệt ẩm. | + Đất xám hoang mạc và bán hoang mạc. |

+ Đất đỏ, nâu đỏ xa van.

+ Đất đỏ vàng nhiệt đới.

+ Đất phù sa.

- Phạm vi phân bố của một số loại đất

+ Đất đài nguyên: phía Bắc Ca-na-đa, Bắc Liên bang Nga, phía Bắc Âu.

+ Đất pốt đôn: Ca-na-đa, Liên bang Nga, Bắc Âu.

+ Đất đen thảo nguyên ôn đới: Trung tâm Hoa Kỳ, Đông Âu, phía Nam Liên bang Nga, phía Nam của Nam Mỹ.

+ Đất đỏ vàng T: Nam Mỹ, Trung và Nam Phi, Nam Á, Đ Nam Á, Tây Bắc Ô-xtrây-li-a.

+ Đất xám hoang mạc và bán hoang mạc: Tây Hoa Kỳ, phía Tây Nam của Nam Mỹ, Bắc Phi, Tây Á, Tây Nam Á, phía Tây Trung Quốc, phía Tây và Nam của Ô-xtrây-li-a,...

2. Sự phân bố thảm thực vật trên Trái Đất

- Các thảm thực vật chính từ cực về Xích đạo:

+ Hoang mạc cực. + Đài nguyên. + Rừng lá kim. + Rừng lá rộng, hỗn hợp.

+ Rừng cận nhiệt ẩm. + Rừng và cây bụi lá cứng. + Thảo nguyên ôn đới.

+ Hoang mạc và bán hoang mạc. + Thực vật núi cao.

+ Rừng nhiệt đới. + Xavan và rừng thưa.

- Phạm vi phân bố của các thảm thực vật

+ Rừng lá kim: Ca-na-đa, Liên bang Nga, Bắc Âu.

+ Thảo nguyên ôn đới: Trung tâm Hoa Kỳ, Đông Âu, phía Nam Liên bang Nga, phía Nam của Nam Mỹ.

+ Rừng T: Nam Mỹ, Trung và Nam Phi, Nam Á, Đông Nam Á, Tây Bắc Ô-xtrây-li-a,...

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1:** GV chia lớp thành các nhóm, yêu cầu HS tìm hiểu SGK kết hợp với kiến thức của bản thân và hoạt động theo nhóm để hoàn thành nhiệm vụ:

* Nhóm 1, 3: Dựa vào hình 16.1, hãy: + Kể tên các nhóm đất chính trên Trái Đất?

+ Xác định phạm vi phân bố của đất đài nguyên, đất pốt đôn, đất đen thảo nguyên ôn đới, đất đỏ vàng nhiệt đới, đất xám hoang mạc và bán hoang mạc?

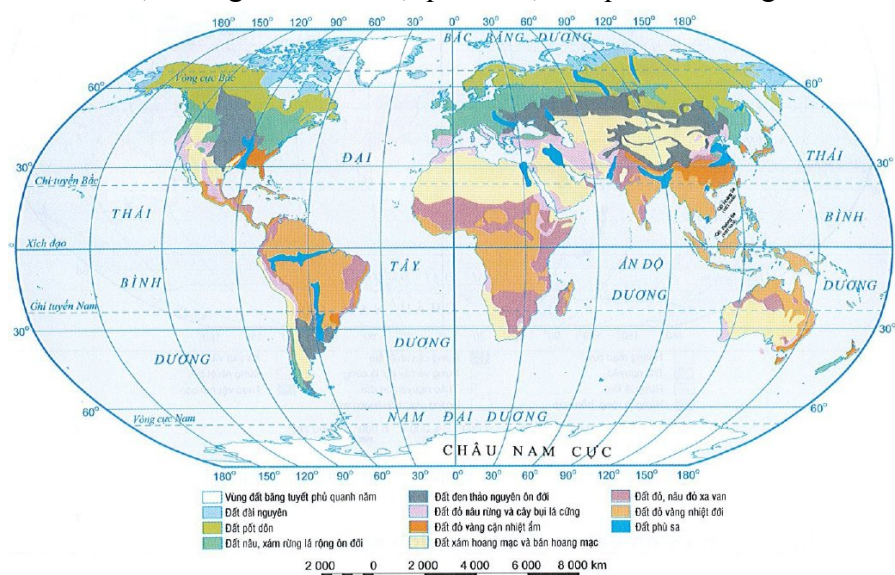
* Nhóm 2, 4: Dựa vào hình 16.2, hãy: + Kể tên các thảm thực vật chính từ cực về Xđạo?

+ Xác định phạm vi phân bố của các thảm TV rừng lá kim, thảo nguyên ôn đới, rừng T?

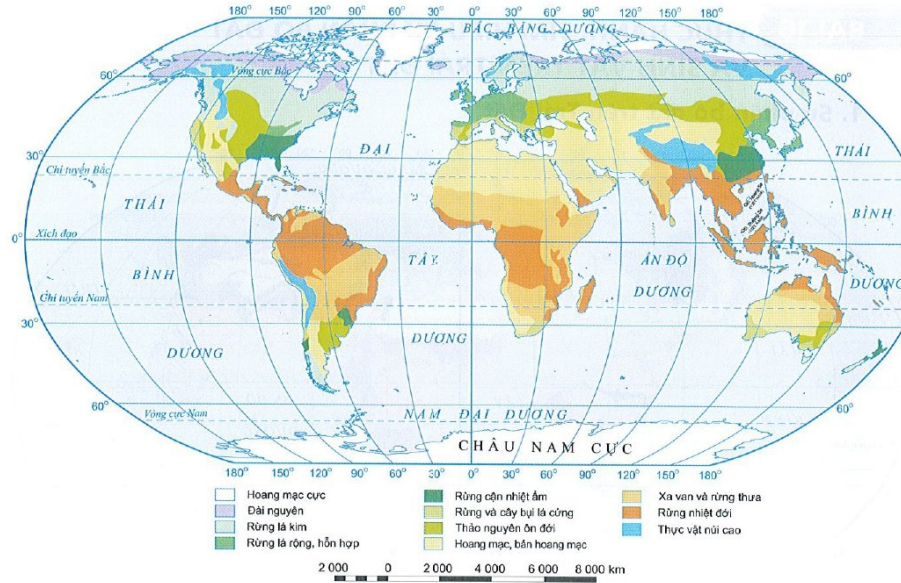
- **Bước 2:** HS tự phân công nhiệm vụ cho các thành viên. Làm việc nhóm trong 5 phút.

- **Bước 3:** Đại diện các nhóm báo cáo kết quả. Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.

- **Bước 4:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.



Hình 16.1. Bản đồ các nhóm đất chính trên Trái Đất



Hình 16.2. Bản đồ các kiểu thảm thực vật chính trên Trái Đất

Hoạt động 2.2. Sự phân bố SV và đất theo độ cao

- a) **Mục đích:** HS phân tích được hình vẽ nhận xét và giải thích sự phân bố SV theo độ cao.
b) **Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK, hoạt động theo cặp để xác định sự phân bố SV và đất theo độ cao.
c) **Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

3. Sự phân bố SV và đất theo độ cao

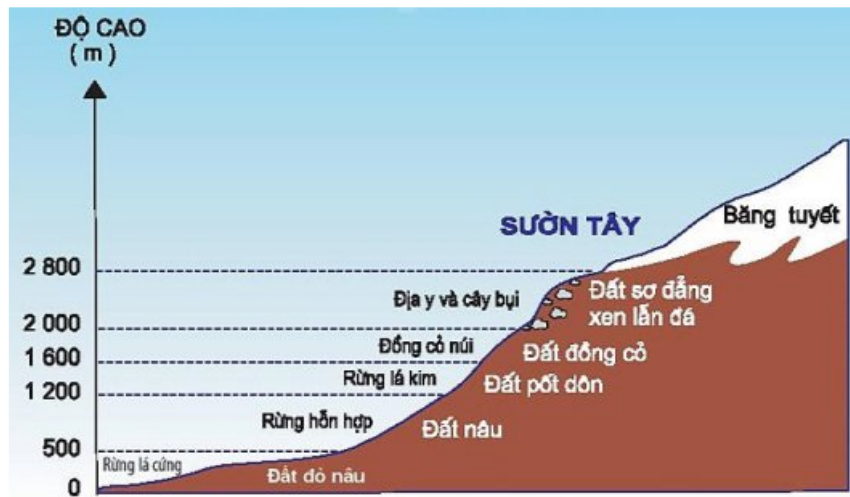
Độ cao (m)	Đất	Vành đai thực vật
0 ® 500	Đất đỏ nâu	Rừng lá cứng
500 ® 1200	Đất nâu	Rừng hỗn hợp
1200 ® 1600	Đất pốt đôn	Rừng lá kim
1600 ® 2000	Đất đồng cỏ	Đồng cỏ núi
2000 ® 2800	Đất sơ đẳng xen lẫn đá	Địa y và cây bụi
> 2800	Băng tuyết	Băng tuyết

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1:** GV yêu cầu HS tìm hiểu SGK, kết hợp với hiểu biết của bản thân và trao đổi với bạn bên cạnh để trả lời câu hỏi:

* Câu hỏi: Quan sát hình 16.3 và dựa vào kiến thức đã học, hãy cho biết ở sườn tây dãy Cáp-ca (từ chân núi lên đỉnh núi) có những vành đai thực vật và đất nào?

Độ cao (m)	Vành đai thực vật	Đất



Hình 16.3. Sơ đồ các vành đai thực vật và đất ở sườn tây dãy Cáp-ca

- **Bước 2:** Các cặp tìm hiểu kiến thức, trả lời câu hỏi trong 5 phút. GV quan sát trợ giúp.
- **Bước 3:** Các cặp trao đổi chéo kết quả và bổ sung cho nhau.
+ Đại diện một số cặp trình bày, các cặp khác bổ sung.
- **Bước 4:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

HOẠT ĐỘNG 3: LUYỆN TẬP

- a) **Mục đích:** Củng cố lại kiến thức, rèn luyện kỹ năng trong bài học.
- b) **Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK và kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.
- c) **Sản phẩm:** HS hoàn thành câu hỏi:

Câu 1. Kiểu thảm thực vật đài nguyên được phân bố ở kiểu khí hậu

- A. ôn đới khô.
- B. ôn đới ẩm.
- C. cận cực.
- D. cận cực LD.

Câu 2. Thảm thực vật chính phát triển trên kiểu khí hậu nhiệt đới gió mùa là

- A. rừng nhiệt đới ẩm.
- B. rừng lá rộng.
- C. Rừng lá kim.
- D. Thảo nguyên.

Câu 3. Rừng lá kim thường phân bố tương ứng với kiểu khí hậu

- A. ôn đới LD lạnh.
- B. ôn đới hải dương.
- C. ôn đới LD nửa khô hạn.
- D. ôn đới LD khô.

Câu 4. Loài cây ưa nhiệt thường phân bố ở đâu?

- A. Ôn đới, nhiệt đới.
- B. Nhiệt đới, cận nhiệt.
- C. Nhiệt đới, xích đạo.
- D. Cận nhiệt, ôn đới.

Câu 5. Ở kiểu khí hậu cận nhiệt LD, thực vật hầu như không phát triển, hình thành các hoang mạc chủ yếu do nguyên nhân?

- A. Gió thổi mạnh.
- B. Nhiệt độ quá cao.
- C. Độ ẩm quá thấp.
- D. Thiếu ánh sáng.

d) **Tổ chức thực hiện:**

- **Bước 1:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.
- **Bước 2:** HS thảo luận và tìm đáp án.
- **Bước 3:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.
- **Bước 4:** GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức.

HOẠT ĐỘNG 4: VẬN DỤNG

- a) **Mục đích:** Vận dụng tri thức DL giải quyết vấn đề thực tiễn.
- b) **Nội dung:** HS sử dụng SGK, vận dụng kiến thức, trả lời câu hỏi.
- c) **Sản phẩm:** HS hoàn thành câu hỏi:

* Câu hỏi: Ở Việt Nam có những nhóm đất và kiểu thảm thực vật nào?

Gợi ý trả lời:

- Nhóm đất: Đất feralit đỏ vàng, đất phù sa...
- Kiểu thảm thực vật: Rừng T ẩm, rừng cận nhiệt ẩm, rừng và cây bụi lá cứng cận nhiệt.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.
- **Bước 2:** HS thảo luận và tìm đáp án.
- **Bước 3:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.
- **Bước 4:** GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức.

4. Củng cố, dặn dò: GV củng cố bài học bằng sơ đồ hóa kiến thức, nhấn mạnh ND trọng tâm.

5. Hướng dẫn về nhà: - Học bài cũ, trả lời câu hỏi SGK. Hoàn thành câu hỏi phần vận dụng.

- Chuẩn bị bài mới: Bài 17. Vỏ ĐL. Quy luật thống nhất và hoàn chỉnh của vỏ ĐL.

Nội dung: (1). Vỏ ĐL. (2). Quy luật thống nhất và hoàn chỉnh của vỏ ĐL.

CHƯƠNG 7: MỘT SỐ QUY LUẬT CỦA VỎ ĐỊA LÝ

BÀI 17 (1 tiết). VỎ ĐỊA LÝ.

QUY LUẬT THỐNG NHẤT VÀ HOÀN CHỈNH CỦA VỎ ĐỊA LÝ

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức:

- Trình bày khái niệm vỏ ĐL; phân biệt được vỏ ĐL và vỏ Trái Đất.
- Trình bày được khái niệm, biểu hiện và ý nghĩa thực tiễn của quy luật thống nhất và hoàn chỉnh của vỏ ĐL; liên hệ được thực tế ở địa phương.
- Giải thích được một số hiện tượng phổ biến trong môi trường tự nhiên bằng quy luật thống nhất và hoàn chỉnh của vỏ ĐL.

2. Năng lực:

* **Năng lực chung:**

Năng lực tự chủ và tự học: Chủ động và tự lực trong HT thông qua các hoạt động cá nhân/nhóm. Tự khẳng định và bảo vệ quyền, nhu cầu chính đáng: biết khẳng định và bảo vệ quan điểm, nhu cầu tự học, tự tìm hiểu của bản thân.

- *Năng lực giao tiếp và hợp tác:* Xác định mục đích, nội dung, phương tiện và thái độ giao tiếp: biết lựa chọn nội dung giao tiếp phù hợp với hình thức hoạt động cá nhân/cặp/nhóm.

- *Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo:* Biết xác định và làm rõ thông tin từ nguồn thông tin SGK, Atlas, bản đồ...

* **Năng lực chuyên biệt:**

- *Nhận thức khoa học ĐL:* Phát hiện và giải thích được các biểu hiện của quy luật thống nhất và hoàn chỉnh của lớp vỏ ĐL.

- *Tìm hiểu ĐL:* Sử dụng các công cụ ĐL: Biết tìm kiếm, chọn lọc và khai thác thông tin văn bản, tranh ảnh, bản đồ, Atlas...

- *Vận dụng kiến thức, kỹ năng đã học:* Cập nhật thông tin và liên hệ thực tế: Tìm kiếm được các thông tin và nguồn số liệu tin cậy về các biểu hiện của quy luật thống nhất và hoàn chỉnh của lớp vỏ ĐL.

+ Vận dụng tri thức ĐL giải quyết một số vấn đề thực tiễn liên quan đến các biểu hiện của quy luật thống nhất và hoàn chỉnh của lớp vỏ ĐL.

3. Phẩm chất:

- *Yêu nước:* Yêu đất nước, tự hào về vẻ đẹp tự nhiên của quê hương đất nước.
- *Nhân ái:* Có mối quan hệ hài hòa với người khác.

- *Chăm chỉ*: Có ý thức xây dựng và thực hiện kế hoạch học tập. Có ý chí vượt qua khó khăn để hoàn thành các nhiệm vụ HT.

- *Trung thực và Trách nhiệm*: Tích cực, tự giác, nghiêm túc học tập, rèn luyện, tu dưỡng đạo đức bản thân. Sẵn sàng chịu trách nhiệm về lời nói và hành động của bản thân khi tham gia các hoạt động học tập. Hiểu và tôn trọng quy luật của tự nhiên.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. **Thiết bị**: Máy tính, máy chiếu.

2. **Học liệu**: SGK, Atlas, bản đồ, tranh ảnh, video.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. **Ôn định**: 2. **Kiểm tra bài cũ**: Không kiểm tra.

3. **Hoạt động học tập**:

HOẠT ĐỘNG 1: HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU (KHỞI ĐỘNG)

a) **Mục đích**: HS nhớ lại kiến thức về lớp vỏ ĐL đã được học.

b) **Nội dung**: Xem video và trình bày hiểu biết về lớp vỏ ĐL.

c) **Sản phẩm**: Câu trả lời của HS.

d) **Tổ chức thực hiện**:

- **Bước 1**: GV trình chiếu video về cấu tạo của vỏ ĐL. Yêu cầu HS trả lời câu hỏi: Lớp vỏ ĐL bao gồm các thành phần nào?

- **Bước 2**: HS thực hiện nhiệm vụ trong thời gian 03 phút.

- **Bước 3**: GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

- **Bước 4**: GV đánh giá kết quả của HS, từ đó dẫn dắt vào bài mới.

HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 2.1. Tìm hiểu vỏ ĐL

a) **Mục đích**: HS trình bày được khái niệm vỏ ĐL; phân biệt được vỏ ĐL và vỏ Trái Đất.

b) **Nội dung**: Tìm hiểu về vỏ ĐL.

c) **Sản phẩm**: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

1. Vỏ ĐL

a) Khái niệm

- Là lớp vỏ của Trái Đất bao gồm các lớp vỏ thành phần (khí quyển, thạch quyển, thủy quyển và sinh quyển) xâm nhập và tác động lẫn nhau tạo nên thể tổng hợp tự nhiên thống nhất và hoàn chỉnh.

b) Giới hạn của vỏ ĐL

- Vỏ ĐL bao gồm toàn bộ thủy quyển, sinh quyển và bộ phận phía trên của thạch quyển cùng với phần khí quyển bên dưới lớp ô-dôn.

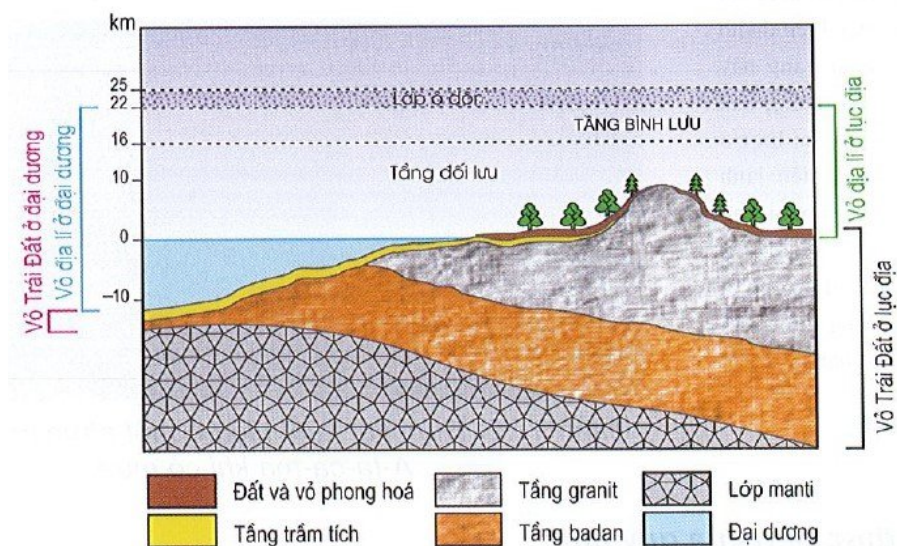
- Chiều dày của vỏ ĐL khoảng 30-35 km.

d) **Tổ chức thực hiện**:

- **Bước 1**: GV yêu cầu HS tìm hiểu SGK, kết hợp với hiểu biết của bản thân và trao đổi với bạn bên cạnh để trả lời câu hỏi: Dựa vào thông tin và hình 17.1 trong mục 1, hãy:

+ Cho biết vỏ ĐL bao gồm những bộ phận nào? Nêu giới hạn của vỏ ĐL?

+ Phân biệt vỏ ĐL và vỏ Trái Đất?



Hình 17.1. Sơ đồ lớp vỏ ĐL của Trái Đất

- **Bước 2:** Các cặp tìm hiểu kiến thức, trả lời câu hỏi trong 5 phút. GV quan sát và trợ giúp.
- **Bước 3:** Các cặp trao đổi chéo kết quả và bổ sung cho nhau
+ Đại diện một số cặp trình bày, các cặp khác bổ sung.
- **Bước 4:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

Hoạt động 2.2. Tìm hiểu quy luật thống nhất và hoàn chỉnh của vỏ ĐL

- a) Mục đích:** HS trình bày được khái niệm, biểu hiện và ý nghĩa thực tiễn của quy luật thống nhất và hoàn chỉnh của vỏ ĐL.
- b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK, hoạt động theo nhóm để tìm hiểu quy luật thống nhất và hoàn chỉnh của vỏ ĐL.
- c) Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

2. Quy luật thống nhất và hoàn chỉnh của vỏ ĐL

a) Khái niệm

- Là quy luật về mối quan hệ quy định lẫn nhau giữa các thành phần và mỗi bộ phận lãnh thổ trong vỏ ĐL.
- Nguyên nhân: do tất cả các thành phần của vỏ ĐL không tồn tại và phát triển độc lập mà luôn tác động, trao đổi vật chất và năng lượng với nhau tạo nên thể thống nhất và hoàn chỉnh.

b) Biểu hiện của quy luật

- Trong vỏ ĐL, bất cứ lãnh thổ nào cũng bao gồm nhiều thành phần tác động và phụ thuộc lẫn nhau. Nếu một thành phần thay đổi sẽ dẫn tới sự thay đổi của các thành phần khác còn lại và toàn bộ lãnh thổ.

c) Ý nghĩa thực tiễn của quy luật

- Do vỏ ĐL mang tính thống nhất và hoàn chỉnh nên chúng ta có thể dự báo trước về sự thay đổi của các thành phần tự nhiên khi sử dụng chúng.
- Cần phải nghiên cứu tỉ mỉ, chính xác tất cả các đặc điểm ĐL của mọi lãnh thổ trước khi sử dụng, khai thác dưới hình thức này hay hình thức khác.
- Do đó, để cải tạo TN hợp lí không thể không tính đến quy luật về tính hoàn chỉnh của vỏ ĐL.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1:** GV chia lớp thành các nhóm, yêu cầu HS tìm hiểu SGK kết hợp với kiến thức của bản thân và hoạt động theo nhóm để hoàn thành nhiệm vụ:

* Nhóm 1, 3: Đọc thông tin và hình 17.2 trong mục 2, hãy trình bày khái niệm, biểu hiện của quy luật thống nhất và hoàn chỉnh của vỏ ĐL?

* Nhóm 2, 4: Đọc thông tin và hình 17.2 trong mục 2, hãy trình bày ý nghĩa thực tiễn của quy luật thống nhất và hoàn chỉnh của vỏ ĐL?



Hình 17.2. Thực vật xuất hiện ở một phần hoang mạc A-ta-ca-ma khi có mưa

- **Bước 2:** HS tự phân công nhiệm vụ cho các thành viên. Làm việc nhóm trong 5 phút.
- **Bước 3:** Đại diện các nhóm báo cáo kết quả. Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.
- **Bước 4:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

HOẠT ĐỘNG 3: LUYỆN TẬP

a) Mục đích: Củng cố lại kiến thức, rèn luyện kỹ năng trong bài học.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK và kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành câu hỏi:

* Câu hỏi: Lấy VD về biểu hiện của quy luật thống nhất và hoàn chỉnh của vỏ ĐL?

Gợi ý trả lời:

- Ví dụ 1: Khí hậu (lượng mưa tăng) thì sông ngòi (lưu lượng nước, dòng chảy tăng) dẫn tới địa hình (mức độ xói mòn tăng) và thổ nhưỡng (lượng phù sa tăng).

- Ví dụ 2: Thực vật rừng bị phá hủy sẽ làm cho địa hình (xói mòn), khí hậu bị biến đổi và thổ nhưỡng (đất biến đổi).

- Ví dụ 3: Khí hậu từ khô hạn sang ẩm ướt dẫn đến sông ngòi (thay đổi chế độ dòng chảy) làm cho địa hình (xói mòn mạnh, phá hủy đá) và quá trình hình thành đất diễn ra nhanh hơn (thổ nhưỡng), thực vật phát triển mạnh (sinh quyển).

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.
- **Bước 2:** HS thảo luận và tìm đáp án.
- **Bước 3:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.
- **Bước 4:** GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức.

HOẠT ĐỘNG 4: VẬN DỤNG

a) Mục đích: Vận dụng tri thức ĐL giải quyết vấn đề thực tiễn.

b) Nội dung: HS sử dụng SGK, vận dụng kiến thức, trả lời câu hỏi.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành câu hỏi:

* Câu hỏi: Tìm hiểu sự nóng lên toàn cầu có ảnh hưởng như thế nào đến các thành phần tự nhiên khác trên Trái Đất?

Gợi ý trả lời: Sự nóng lên toàn cầu có ảnh hưởng lớn đến các thành phần TN khác trên Trái Đất

- *Thay đổi mực nước biển toàn cầu:* việc nóng lên toàn cầu khiến cho các lớp băng tan chảy, nước đổ dồn về đại dương làm ảnh hưởng đến nhiều vùng thấp, như vùng bờ biển Vịnh Hoa Kỳ và Bangladesh, các đảo...

- Thay đổi mạnh mẽ các mô hình khí hậu
 - + Gây ra hạn hán ở một số vùng, trong khi lũ lụt ở các vùng khác.
 - + Trái Đất càng nóng, nhiệt độ của nước biển càng tăng dẫn đến các thiên tai.
 - + Các ĐK thời tiết khắc nghiệt, các đợt nắng nóng và các đợt lạnh,...
 - *Sự tuyệt chủng của các loài động, thực vật: biến đổi khí hậu sẽ làm mất môi trường sống cho nhiều loài động vật như gấu Bắc cực và ếch nhiệt đới.*
 - *Ảnh hưởng nặng nề tới con người*
 - + Sự nóng lên toàn cầu sẽ tác động đến việc cung cấp nước và thực phẩm cũng như các ĐK y tế của chúng ta.
 - + Thay đổi về lượng mưa sẽ ảnh hưởng đến nhu cầu cơ bản như nông nghiệp, sản xuất điện,...
- Tăng nhiệt độ của nước biển sẽ cản trở các hoạt động thủy sản.
- + Các bệnh truyền nhiễm sẽ tăng lên vì các côn trùng truyền bệnh sẽ thích nghi với ẩm ướt, ĐK nóng.
 - + Không khí bị ô nhiễm gây nhiều tác hại đến đời sống của con người, đặc biệt là trong sinh hoạt và ảnh hưởng trực tiếp tới sức khỏe.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.
- **Bước 2:** HS thảo luận và tìm đáp án.
- **Bước 3:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.
- **Bước 4:** GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức.

4. Củng cố, dặn dò: GV củng cố bài học bằng sơ đồ hóa kiến thức, nhấn mạnh ND trọng tâm.

5. Hướng dẫn về nhà: Học bài cũ, trả lời câu hỏi SGK. Hoàn thành câu hỏi phân vận dụng.

- Chuẩn bị bài mới: Bài 18. Quy luật địa đới và quy luật phi địa đới.

Nội dung: (1). Quy luật địa đới. (2). Quy luật phi địa đới.

BÀI 18 (2 tiết). QUY LUẬT ĐỊA ĐỚI VÀ QUY LUẬT PHI ĐỊA ĐỚI

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức:

- Trình bày khái niệm, biểu hiện và ý nghĩa thực tiễn của quy luật địa đới và phi địa đới; liên hệ được thực tế ở địa phương.
- Giải thích được một số hiện tượng phổ biến trong MT tự nhiên bằng các quy luật ĐL.

2. Năng lực:

*** Năng lực chung:**

- *Năng lực tự chủ và tự học:* Chủ động và tự lực trong HT thông qua các hoạt động cá nhân/nhóm. Tự khẳng định và bảo vệ quyền, nhu cầu chính đáng: biết khẳng định và bảo vệ quan điểm, nhu cầu tự học, tự tìm hiểu của bản thân.
- *Năng lực giao tiếp và hợp tác:* Xác định mục đích, nội dung, phương tiện và thái độ giao tiếp: biết lựa chọn nội dung giao tiếp phù hợp với hình thức hoạt động cá nhân/cặp/nhóm.
- *Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo:* Biết xác định và làm rõ thông tin từ nguồn thông tin SGK, Atlas, bản đồ...

*** Năng lực chuyên biệt:**

- *Nhận thức khoa học ĐL:* Xác định và lí giải được sự phân bố các đối tượng ĐL theo QL địa đới và phi địa đới. Phát hiện và giải thích được sự thay đổi có tính quy luật (địa đới và phi địa đới) của các thành phần tự nhiên trên Trái Đất.
- *Tìm hiểu ĐL:* Biết tìm kiếm, chọn lọc và khai thác thông tin liên quan đến bài học.

- *Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học:* Tìm kiếm được các thông tin và nguồn số liệu tin cậy về quy luật địa đới và phi địa đới. Vận dụng tri thức ĐL giải quyết một số vấn đề thực tiễn liên quan đến quy luật địa đới và phi địa đới.

3. Phẩm chất:

- *Yêu nước:* Yêu đất nước, tự hào về vẻ đẹp tự nhiên của quê hương đất nước.
- *Nhân ái:* Có mối quan hệ hài hòa với người khác.
- *Chăm chỉ:* Có ý thức xây dựng và thực hiện kế hoạch học tập. Có ý chí vượt qua khó khăn để hoàn thành các nhiệm vụ HT.
- *Trung thực và Trách nhiệm:* Tích cực, tự giác, nghiêm túc học tập, rèn luyện, tu dưỡng đạo đức bản thân. Sẵn sàng chịu trách nhiệm về lời nói và hành động của bản thân khi tham gia các hoạt động học tập. Hiểu và tôn trọng quy luật của tự nhiên.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Thiết bị: Máy tính, máy chiếu.

2. Học liệu: SGK, Atlas, bản đồ, tranh ảnh, video.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Ổn định:

2. Kiểm tra bài cũ: * Câu hỏi: Trình bày quy luật thống nhất và hoàn chỉnh của vỏ ĐL?

Gợi ý trả lời:

- *Khái niệm:* Là quy luật về mối quan hệ quy định lẫn nhau giữa các thành phần và mỗi bộ phận lãnh thổ trong vỏ ĐL.

+ Nguyên nhân: do tất cả các thành phần của vỏ ĐL không tồn tại và phát triển độc lập mà luôn tác động, trao đổi vật chất và năng lượng với nhau tạo nên thể thống nhất và hoàn chỉnh.

- *Biểu hiện của quy luật*

+ Trong vỏ ĐL, bất cứ lãnh thổ nào cũng bao gồm nhiều thành phần tác động và phụ thuộc lẫn nhau. Nếu một thành phần thay đổi sẽ dẫn tới sự thay đổi của các thành phần khác còn lại và toàn bộ lãnh thổ.

- *Ý nghĩa thực tiễn của quy luật*

+ Do vỏ ĐL mang tính thống nhất và hoàn chỉnh nên chúng ta có thể dự báo trước về sự thay đổi của các thành phần tự nhiên khi sử dụng chúng.

+ Cần phải nghiên cứu tỉ mỉ, chính xác tất cả các đặc điểm ĐL của mọi lãnh thổ trước khi sử dụng, khai thác.

3. Hoạt động học tập:

HOẠT ĐỘNG 1: HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU (KHỞI ĐỘNG)

a) Mục đích: HS nhớ lại những kiến thức về sự phân bố của thành phần tự nhiên, cảnh quan tự nhiên trên Trái Đất.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK, hoạt động cá nhân: Trình bày sự thay đổi nhiệt độ theo xích đạo và độ cao,... đã được học.

c) Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1:** GV chiếu câu hỏi và yêu cầu HS dựa vào kiến thức đã học hãy cho biết nhiệt độ thay đổi như thế nào khi đi từ Xích đạo về 2 cực, từ chân núi đến đỉnh núi? Sự thay đổi của nhiệt độ sẽ dẫn đến sự thay đổi của các thành phần tự nhiên nào? Ví dụ?

- **Bước 2:** HS thực hiện nhiệm vụ trong thời gian 03 phút.

- **Bước 3:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

- **Bước 4:** GV đánh giá kết quả của HS, từ đó dẫn dắt vào bài mới.

Các thành phần tự nhiên và cảnh quan ĐL trên Trái Đất đều chịu tác động của những quy luật ĐL chung, bắt nguồn từ sự thay đổi góc chiếu sáng của Mặt Trời và tác động của các lực phát sinh trong lòng Trái Đất. Đó là những quy luật nào? Biểu hiện ra sao? Việc hiểu rõ bản chất của những quy luật đó giúp ích gì cho con người trong đời sống và hoạt động KT?

HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 2.1. Tìm hiểu quy luật địa đới

- a) **Mục đích:** HS trình bày được khái niệm, biểu hiện và ý nghĩa thực tiễn của quy luật địa đới.
 b) **Nội dung:** Tìm hiểu về quy luật địa đới.
 c) **Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

1. Quy luật địa đới

a) Khái niệm

- Là sự thay đổi có quy luật của tất cả các thành phần ĐL và các cảnh quan theo vĩ độ (từ Xích đạo về cực).
- Dạng khối cầu của Trái Đất làm cho tia sáng của Mặt Trời (góc nhập xạ) giảm dần từ Xích đạo về hai cực, do đó lượng bức xạ mặt trời cũng giảm dần theo vĩ độ. Lượng bức xạ mặt trời là nguyên nhân, là động lực của các hiện tượng tự nhiên trên Trái Đất. Vì thế, lượng bức xạ mặt trời gây ra tính địa đới của các thành phần tự nhiên.

b) Một số biểu hiện của quy luật

- Sự phân bố của các vòng đai nhiệt trên Trái Đất
- + Biểu hiện rõ rệt quả quy luật phân bố nhiệt theo địa đới là sự hình thành các vòng đai nhiệt trên Trái Đất.
- + Sự phân bố nhiệt trên bề mặt Trái Đất phụ thuộc chủ yếu vào bức xạ mặt trời.
- + Lượng bức xạ mặt trời được quy định bởi góc nhập xạ.
- + Góc nhập xạ giảm dần từ Xích đạo về hai cực.
- ▷ Đó là nguyên nhân hình thành các vòng đai nhiệt. Gồm: vòng đai nóng, vòng đai ôn hòa, vòng đai lạnh.
- Sự phân bố các đai khí áp và các đới gió trên Trái Đất
- + Các đai khí áp cao và khí áp thấp phân bố xen kẽ, đối xứng qua đai khí áp thấp xích đạo.
- + Sự phân bố các đai khí áp cũng là nguyên nhân hình thành các đới gió chính trên Trái Đất.
- Các đới khí hậu trên Trái Đất
- + Tất cả các yếu tố khí hậu như nhiệt độ, khí áp, gió, mưa đều thể hiện rõ rệt sự phân bố theo quy luật địa đới (theo vĩ độ). ▷ Đặc điểm quan trọng nhất trong sự phân bố khí hậu thế giới là sự phân hóa theo vĩ độ, theo đó hình thành nên 7 đới khí hậu từ Xích đạo về hai cực.
- Ngoài ra, biểu hiện của quy luật địa đới còn là sự hình thành các đới đất và các đới thực vật trên Trái Đất.

c) Ý nghĩa thực tiễn của quy luật

- Tính địa đới của thiên nhiên có tầm quan trọng đặc biệt đối với sản xuất và đời sống.
- ▷ Cần phải nghiên cứu các biện pháp để thích ứng với ĐK tự nhiên ở các đới thiên nhiên như nguyên tắc nhiệt đới hóa trong công nghiệp chế tạo máy móc,...

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1:** GV chia lớp thành các nhóm, yêu cầu HS tìm hiểu SGK kết hợp với kiến thức của bản thân và hoạt động theo nhóm để hoàn thành nhiệm vụ:

- * Nhóm 1, 3: Đọc thông tin, hãy trình bày khái niệm, biểu hiện của quy luật địa đới?
- * Nhóm 2, 4: Đọc thông tin, hãy trình bày ý nghĩa thực tiễn của quy luật địa đới?

- **Bước 2:** HS tự phân công nhiệm vụ cho các thành viên. Làm việc nhóm trong 5 phút.

- **Bước 3:** Đại diện các nhóm báo cáo kết quả. Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.
- **Bước 4:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

Hoạt động 2.2. Tìm hiểu quy luật phi địa đới

- a) Mục đích:** HS trình bày được khái niệm, biểu hiện và ý nghĩa thực tiễn của quy luật phi địa đới. (QL địa ô và QL đai cao)
- b) Nội dung:** Tìm hiểu quy luật phi địa đới.
- c) Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

2. Quy luật phi địa đới

a) Khái niệm

- Là quy luật phân bố của các thành phần ĐL và các cảnh quan không phụ thuộc vào sự phân bố của bức xạ mặt trời (địa đới).
- Nguyên nhân: do sự phân chia bề mặt Trái Đất ra thành LĐ, đại dương và do độ cao địa hình dẫn đến sự phân bố nhiệt không đồng đều.

b) Biểu hiện của quy luật

- Biểu hiện rõ rệt nhất là sự phân hóa địa ô và sự hình thành các vành đai theo độ cao.

- Quy luật địa ô:

- + Là sự phân hóa theo kinh độ của các thành phần tự nhiên tùy theo mức độ xa bờ đại dương tới trung tâm LĐ.
- + Nguyên nhân: là do ảnh hưởng của biển không đồng nhất, càng vào sâu trong đất liền độ ẩm càng giảm kéo theo sự thay đổi các thành phần khác. Ngoài ra còn do ảnh hưởng của địa hình, các dãy núi chạy theo hướng kinh tuyến.
- + Biểu hiện rõ rệt nhất là sự thay đổi của các kiểu thảm thực vật theo kinh độ.

- Quy luật đai cao:

- + Là sự thay đổi có qui luật của các thành phần TN và các cảnh quan theo độ cao của địa hình.
- + Nguyên nhân: do sự giảm nhiệt độ theo độ cao cùng với sự thay đổi lượng mưa và độ ẩm kéo theo sự thay đổi của các thành phần khác.
- + Biểu hiện của quy luật đai cao là sự phân bố các vành đai đất, thực vật theo độ cao.

c) Ý nghĩa thực tiễn của quy luật

- Các nhân tố phi địa đới không chỉ tác động tới sự phân bố nhiệt ẩm trên Trái Đất mà còn quyết định tới thành phần khoáng chất của đất, nước, các chất hữu cơ,...
- Tính phi địa đới còn làm cho các đới thiên nhiên đa dạng, phong phú tạo ra nhiều lợi thế để phát triển KT-XH, đặc biệt trong sản xuất nông nghiệp.
- Ví dụ: Miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ của nước ta do khí hậu có một mùa đông lạnh nên ngoài các cây trồng nhiệt đới còn phát triển cả các cây trồng cận nhiệt đới và ôn đới như: su hào, bắp cải, chè, hồi, lê, táo,...

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1:** GV chia lớp thành các nhóm, yêu cầu HS tìm hiểu SGK kết hợp với kiến thức của bản thân và hoạt động theo nhóm để hoàn thành nhiệm vụ:
 - * Nhóm 1, 3: Đọc thông tin, hãy trình bày khái niệm, biểu hiện của quy luật phi địa đới?
 - * Nhóm 2, 4: Đọc thông tin, hãy trình bày ý nghĩa thực tiễn của quy luật phi địa đới?
- **Bước 2:** + HS tự phân công nhiệm vụ cho các thành viên. Làm việc nhóm trong 5 phút.
- **Bước 3:** Đại diện các nhóm báo cáo kết quả. Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.
- **Bước 4:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

HOẠT ĐỘNG 3: LUYỆN TẬP

- a) Mục đích:** Củng cố lại kiến thức, rèn luyện kỹ năng trong bài học.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK và kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành câu hỏi:

* Câu hỏi: Nêu sự khác nhau về biểu hiện của quy luật địa đới và quy luật phi địa đới?

Gợi ý trả lời: * Sự khác nhau cơ bản của quy luật địa đới và phi địa đới

- Quy luật địa đới: sự thay đổi có quy luật của tất cả các thành phần ĐL và các cảnh quan theo vĩ độ (từ Xích đạo về 2 cực).

- Quy luật phi địa đới là quy luật phân bố của các thành phần ĐL và các cảnh quan không phụ thuộc vào sự phân bố của bức xạ mặt trời (địa đới) mà thay đổi theo kinh độ (từ tây sang đông) và theo độ cao.

* Biểu hiện của quy luật

- Quy luật địa đới:

* Sự phân bố các vòng đai nhiệt trên Trái Đất

Các vòng đai	Vị trí	
	Giữa các đường đẳng nhiệt	Giữa các vĩ tuyến
Nóng	20°C của 2 bán cầu	30°B đến 30°N
Ôn hòa	20°C và 10°C của tháng nóng nhất	30° đến 60° ở cả hai bán cầu
Lạnh	Giữa 10° và 0° của tháng nóng nhất	Ở vòng đai cận cực của 2 bán cầu
Băng giá vĩnh cửu	Nhiệt độ quanh năm dưới 0°C	Bao quanh cực

• Các đai khí áp và các đới gió trên Trái Đất

+ Các đai khí áp: Gồm 7 khí áp (áp thấp xích đạo, 2 áp thấp ôn đới, 2 áp cao cận chí tuyến, 2 áp cao cực).

+ Các đới gió: Gồm 6 đới gió (2 Mậu dịch, 2 ôn đới, 2 đông cực).

• Các đới khí hậu trên Trái Đất

+ Trên Trái Đất có 7 đới khí hậu xen kẽ nhau từ xích đạo về hai cực.

+ Các đới khí hậu chính trên Trái Đất:

xích đạo, cận xích đạo, nhiệt đới, cận nhiệt, ôn đới, cận cực, cực.

• Các nhóm đất và các kiểu thảm thực vật

+ Có 10 nhóm đất từ cực đến xích đạo.

+ Có 10 kiểu thảm thực vật từ cực đến xích đạo.

- Quy luật phi địa đới

+ Quy luật đai cao: Phân bố vành đai đất, thực vật theo độ cao địa hình.

+ Quy luật địa ô: Thay đổi các thành phần tự nhiên và cảnh quan theo kinh độ.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.

- **Bước 2:** HS thảo luận và tìm đáp án.

- **Bước 3:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

- **Bước 4:** GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức.

HOẠT ĐỘNG 4: VẬN DỤNG

a) Mục đích: Vận dụng tri thức ĐL giải quyết vấn đề thực tiễn.

b) Nội dung: HS sử dụng SGK, vận dụng kiến thức, trả lời câu hỏi.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành câu hỏi:

* Câu hỏi: Hãy tìm hiểu thông tin để giải thích vì sao miền Bắc nước ta nằm trong vùng nhiệt đới nhưng lại có một mùa đông lạnh?

Gợi ý trả lời:

Miền Bắc nước ta nằm trong vùng nhiệt đới nhưng lại có một mùa đông lạnh là do miền Bắc nằm ở khu vực gió mùa, chịu ảnh hưởng trực tiếp của gió mùa mùa đông (lạnh, khô đầu mùa; lạnh, ẩm giữa và cuối mùa). Mỗi đợt gió mùa mùa đông về làm cho nền nhiệt miền Bắc giảm mạnh rõ rệt, nhiều nơi có tuyết rơi hoặc băng giá (Mẫu Sơn, Sa Pa,...). Đặc biệt là KV Đông Bắc, nơi chịu ảnh hưởng mạnh nhất của những đợt gió mùa Đông Bắc.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.
- **Bước 2:** HS thảo luận và tìm đáp án.
- **Bước 3:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.
- **Bước 4:** GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức.

4. Củng cố, dặn dò: GV củng cố bài học bằng sơ đồ hóa kiến thức, nhấn mạnh ND trọng tâm.

5. Hướng dẫn về nhà: - Học bài cũ, trả lời câu hỏi SGK. Hoàn thành câu hỏi phần vận dụng.

- Chuẩn bị bài mới: Bài 19. Quy mô dân số, gia tăng dân số và cơ cấu dân số.

Em có biết: Thảm thực vật ở châu Á dọc vĩ tuyến 40°B từ ven biển vào sâu trong nội địa thay đổi từ rừng lá rộng ôn đới đến thảo nguyên và hoang mạc.

Trên các vùng núi cao ở miền Bắc nước ta thiên nhiên có sự phân bố thành các vành đai theo độ cao, cụ thể:

- Dưới 600 m là đai nhiệt đới chân núi, có tổng nhiệt độ >7500°C, đất phù sa và đất feralit, thực vật nhiệt đới và Xích đạo.
- Từ 600 m @ 2600 m là đai cận nhiệt đới gió mùa trên núi, có tổng nhiệt độ > 4500°C, đất xám mùn vàng đỏ, thực vật cận nhiệt đới và ôn đới.
- Trên 2600 m là đai ôn đới gió mùa trên núi, có tổng nhiệt độ <4500°C, đất mùn thô trên núi cao, thực vật ôn đới.
